

Số 308

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Ánh sáng
Như Lai

Tr. 16

Tiếng quốc
trong đêm

Tr. 60

Câu chuyện người

Kalama

Tr. 21

TÔN HOA SEN



Khả năng chống ăn mòn vượt trội



Tuổi thọ bền gấp nhiều lần
so với tôn kẽm màu thông thường



Màu sắc đa dạng, phong phú



TÔN HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

www.hoasengroup.vn



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN



TỔNG ĐẠI TƯ VẤN
1800 1515



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ - Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Từ Tổ đình Vĩnh Nghiêm Bắc Giang đến Tổ đình Vĩnh Nghiêm Sài Gòn (Thích Thiện Nhơn)	4
Yếu tố tôn giáo trong cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963) (Lê Cung & Trần Thị Đông Thi)	7
Thấy khổ để buông khổ (Diệu Thới)	12
Ánh sáng Như Lai (Nguyễn Thế Đăng)	16
Thiền chỉ và Thiền quán (Thích Trung Định)	18
Câu chuyện người Kalama (Nguyễn Giác)	21
Sự hình thành Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX (Huệ Phát)	24
Giàu sang mà học đạo là khó (Cao Huy Hóa)	28
Gởi theo bông trái quê nhà (Huỳnh Như Phương)	31
Đi tìm chân ngôn giữ nước và dựng nước (Nguyễn Cảnh)	32
Tổng quan về hiện trạng Trái đất (Tâm Tịnh)	36
Thực tế xã hội Việt Nam giữa thế kỷ XIX và những điều trần của Nguyễn Trường Tộ (Tôn Thất Thọ)	40
Về việc dùng thuốc Đông Tây y kết hợp (Nguyễn Hữu Đức)	42
"Boléro" còn đó với thời gian (Phạm Lăng Yên)	44
Ngô nương vào mùa (Nguyễn Thị Loan)	48
Cảnh đẹp hồ Tây trong Di sản Mộc bản triều Nguyễn (Thơm Quang)	50
Thơ (Tánh Thiện, Võ Khoa Châu, Thanh Pháp, Tịnh Bình, Trà Kim Long, Thục Đoan, Nguyễn Hoài Ân)	52
Qua cơn hoạn nạn (Nguyễn Trọng Hoạt)	54
Linh hồn của xứ Java (Hồ Anh Thái)	56
Sang Trung Quốc (Trần Đức Tuấn)	58
Tiếng quốc trong đêm (Trần Vọng Đức)	60

Bìa 1: Một góc Kinosaki Onsen. Ảnh: Trần Vọng Đức



Thư tòa soạn

Kính thưa quý vị độc giả,

Tính theo dương lịch thì ngày 8/11 năm nay là tròn hai năm ngày viên tịch của cố Trưởng lão Hòa thượng Tổng Biên tập Thích Chơn Thiện của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Chúng tôi mong được chư độc giả cùng chúng tôi chân thành tưởng niệm vị cố Trưởng lão Hòa thượng Phó Pháp chủ, nguyên Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nguyên Trưởng ban Giáo dục Phật giáo, nguyên Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, nguyên Đại biểu Quốc hội, nguyên Trụ trì Tổ đình Tường Vân, mà chúng tôi vô cùng kính tiếc.

Như quý vị đã biết, hiện nay số lượng độc giả sách báo giấy giảm sút rất nhiều ở rất nhiều nước và nước ta cũng vậy. Điều này gây khó khăn lớn cho Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, một tạp chí mà suốt mười bốn năm qua vốn đã khó khăn về tài chánh lại càng khó khăn hơn.

Chúng tôi đã có nhiều cuộc họp của toàn thể thành viên VHPG và cuối cùng đi đến quyết định: giảm bớt hoặc thay đổi công việc đối với vài thành viên (như Trị sự, Quảng cáo, Phát hành), thậm chí còn thay đổi vị trí làm việc của các thành viên... Qua những biện pháp khắc phục khó khăn, chúng tôi đều nhận rõ rằng sự ủng hộ, giúp đỡ của chư tôn thiện đức, chư vị thiện tâm, quý vị thân hữu và nhất là của chư độc giả là vô cùng quan trọng đối với chúng tôi trong tình cảnh hiện tại.

Mong sao niềm mong mỏi của chúng tôi là "Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc" được trở thành hiện thực. Kính chúc quý vị thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

**Hiếu dưỡng mẹ và cha
Nuôi dưỡng vợ và con
Làm nghề không rắc rối,
Là điềm lành tối thượng.**

(Kinh Tập, kệ 262)





Nguồn: vi.wikipedia.org

Từ Tổ đình Vĩnh Nghiêm Bắc Giang đến Tổ đình Vĩnh Nghiêm Sài Gòn

THÍCH THIỆN NHƠN

Vào thời Lý (1009-1225), sau khi vua Lý Thái Tổ (974-1028) lên ngôi năm 1009 thì năm sau 1010 nhà vua đã dời đô từ Hoa Lư - Ninh Bình về thành Đại La, thấy rồng vàng bay lên, đã xuống chiếu đổi tên Đại La thành Thăng Long - Hà Nội ngày nay.

Sau khi định đô, vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng chín ngôi chùa ở quê nhà làng Cổ Pháp, xứ Kinh Bắc và trong thành Thăng Long. Như vậy, chùa Vĩnh Nghiêm - Đức La - Lạng Giang thuộc ngoại vi xứ Kinh Bắc, phủ Thiên Đức, có thể được xây dựng vào những năm 1024-1028. Bia ký chùa Vĩnh Nghiêm do Hòa thượng Thiện Hòa khắc năm 1930 có ghi: "Chùa Vĩnh Nghiêm được kiến tạo vào thời Lý và đã được các Thiên sư triều Lý đến trụ trì và giảng kinh, thuyết pháp...".

Dưới thời nhà Trần, chùa Vĩnh Nghiêm chính là một trong những điểm tập trung quân để chống quân Tống vào các năm 1285 và 1288, vì trước chùa Vĩnh Nghiêm

là nơi hợp lưu của hai con sông Lục Đầu và sông Thương. Do đó, chùa Vĩnh Nghiêm gắn với nhà Trần trong một thời gian dài (1225-1400). Cụ thể là sau khi chứng đạo ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử năm 1299, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã từng đến giảng kinh, thuyết pháp tại chùa Vĩnh Nghiêm. Đến năm Hưng Long thứ 13 (1305), Phật hoàng Trần Nhân Tông đã cử đệ tử là Nhị tổ Pháp Loa về trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, sửa sang chùa cảnh từ ngôi chùa nhỏ trùng tu thành đại già-lam theo trục dọc cổng tam quan, tòa Hộ pháp, tòa Thiêu hương, Chánh điện, Tổ đường, các hạng mục khác... biến thành Trụ sở Trung ương Phật giáo đời Trần. Năm Quý Sửu (1313), vâng lệnh vua Trần Anh Tông, Thiền sư Pháp Loa từ chùa Quỳnh Lâm - đạo Hải Dương về trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm lần thứ hai.

Trong thời gian trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm và lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm, Tổ Pháp Loa đã thực hiện ba việc: một là khai tòa, giảng kinh thuyết pháp, có những

bộ kinh lớn đã được thuyết giảng tại đây; hai là lập danh bộ chư Tăng lưu trữ tại chùa Vĩnh Nghiêm, đây là lần đầu tiên chư Tăng có danh bộ tại Văn phòng Trung ương; ba là mở đàn truyền giới, cấp độ điệp cho 15.000 chư Tăng Phật giáo thời Trần. Qua đó, chùa Vĩnh Nghiêm là trụ sở Trung ương của Phật giáo đời Trần, mang tính hội tụ và lan tỏa khắp nước Đại Việt.

Sau khi Tổ Pháp Loa viên tịch năm 1330, Tổ Huyền Quang viên tịch năm 1334, các đệ tử Tổ Pháp Loa như Bảo Sát, Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Tuệ Quán... tiếp tục quản lý, điều hành chốn Tổ một thời gian dài.

Đến năm 1454-1459 có Thiền sư Chí Tôn kế tục duy trì sinh hoạt chốn Tổ trong giai đoạn cuối đời Trần.

Bước sang đời Lê, năm Hồng Định thứ 7 dưới thời vua Lê Kính Tông (năm 1607), thì Tổ đình Vĩnh Nghiêm sau một thời gian tiếp nhận sự truyền bá và tu tập theo pháp môn của Thiền phái Lâm Tế, do các Thiền sư Viên Văn, Chiết Công, Minh Hành Tại Tại, Chân Nguyên Tuệ Quang, Như Trừng Lâm Giác... truyền bá, do đó chuyển thành trung tâm tu học theo Pháp môn Tịnh độ, lập Hội Liên Xã Niệm Phật, nhưng chủ yếu Thiền Lâm Tế vẫn ảnh hưởng đối với các Thiền sư tu tập tại chốn Tổ, hay nói cụ thể hơn là các vị chủ trương Thiền Tịnh song hành dưới sự lãnh đạo của các Thiền sư như Thiền sư Kim Mã - Thông Duệ (1830), Tổ Tâm Viên (1869-1885) trụ trì chốn Tổ, điều hành Hội Liên Xã Niệm Phật, cho đến ngày viên tịch, các Thiền sư Tâm Hội, Tâm Thảo kế thế trụ trì chốn Tổ.

Đến thời Hòa thượng Thanh Hanh, sư đệ của Tổ Bồ Đề Nguyên Biếu (1836-1906), trụ trì từ năm 1926-1936, năm 1934, ngài được Hội Phật giáo Bắc Kỳ suy tôn lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ lãnh đạo tối cao Phật giáo Bắc Kỳ. Sau khi Hòa thượng viên tịch, ngày mùng 8 tháng 12 năm Bính Tý (1936) thì các Thiền sư Thanh Quýnh, Thanh Chương tiếp tục trụ trì chốn Tổ.

Năm 1945, Hòa thượng Thanh Tân - Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc Bắc Kỳ, trụ trì chốn Tổ và đã hy sinh năm 1947. Sau khi Hòa thượng Thanh Tân viên tịch, chốn Tổ do Hòa thượng Thanh Duyệt trụ trì, vẫn duy trì Pháp môn Niệm Phật thuộc tông Lâm Tế dưới sự lãnh đạo của Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam và Chi hội Phật giáo Thống nhất Hà Bắc thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau khi thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Tỉnh hội Phật giáo Hà Bắc được thành lập, do Hòa thượng Minh Luân làm Trưởng ban, thì Hòa thượng Thanh Duyệt vẫn tiếp tục là Trụ trì chốn Tổ cho đến ngày viên tịch.

Sau khi Hòa thượng Thanh Duyệt viên tịch, Hòa thượng Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự là trụ trì, cho đến năm 1997, tách tỉnh thành hai đơn vị hành chính mới là là tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Giáo hội bổ nhiệm Thượng tọa Thiện Văn - Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bắc Giang làm trụ trì, Đại đức Thích Thanh Vịnh - phó trụ trì cho đến nay.

Về mộc bản kinh chùa Vĩnh Nghiêm gồm có 19 đầu, như: *Kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Niết-bàn, Bát-nhã, Duy Ma Cật, Kinh A Di Đà, Kinh Phổ môn, Luật Sa-di, Luật Tứ phần, Luật Bồ-tát, Qui Sơn cảnh sách, Cư trần lạc đạo, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Vịnh Hoa Yên, Yên Tử nhật trình...* gồm 3.050 bản, có niên đại khắc vào năm 1871 dưới triều vua Tự Đức thời Nguyễn, hiện nay chỉ còn một số ít. Ngày 16/5/2012, các mộc bản kinh chùa Vĩnh Nghiêm khắc bằng gỗ Cây thị được cơ quan UNESCO Liên Hiệp Quốc, khu vực châu Á - Thái Bình Dương công nhận là di sản văn hóa về ký ức nhân loại.

Trước năm 1975, tại miền Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã chia toàn lãnh thổ miền Nam thành bảy khu vực, lấy tên bảy vị Tổ sư để đặt tên. Miền Vạn Hạnh thuộc các tỉnh cực Bắc Trung bộ; miền Khuông Việt thuộc Tây Nguyên; miền Liễu Quán thuộc các tỉnh Nam Trung bộ; miền Huệ Quang thuộc các tỉnh miền Tây; miền Quảng Đức (Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn) thuộc Viện Hóa đạo. Miền Vĩnh Nghiêm dành cho chư Tăng Ni, Phật tử miền Bắc sinh sống tại miền Nam trước năm 1954 cũng như sau khi Hiệp định Geneve được ký kết ngày 20/7/1954 với hai tổ chức là Giáo hội Tăng-già Bắc Việt tại miền Nam, trụ sở đặt tại chùa Giác Minh, đường Phan Thanh Giản, quận 10, nay là đường Điện Biên Phủ và Hội Phật tử Bắc Việt tại Miền Nam, trụ sở đặt tại chùa Phước Hòa - Bàn Cờ đường Phan Đình Phùng, quận 3, nay là Nguyễn Đình Chiểu, TP.Hồ Chí Minh và Hội Tương tế Bắc Việt đặt tại chùa Phổ Quang, đường Phổ Quang, Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Gia Định, nay là đường Huỳnh Lan Khanh, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Nguyễn Văn Tạo khai sơn, Hòa thượng Thích Trí Dũng trụ trì.

Về Giáo hội, Thượng tọa Thích Tâm Châu - Viện trưởng Viện Hóa đạo đã bổ nhiệm Thượng tọa Tâm Giác làm Chánh Đại diện Miền Vĩnh Nghiêm. Cung thỉnh Hòa thượng Thích Thanh Thái làm Chứng minh Đạo sư. Để có trụ sở làm việc và sinh hoạt cho Miền, quý Hòa thượng, Thượng tọa trong Miền đã nỗ lực xây dựng ngôi chùa lấy tên là chùa Vĩnh Nghiêm, cùng tên với chùa Vĩnh Nghiêm - Đức La, Bắc Giang, để luôn nhớ về chốn Tổ.

Chùa khởi công xây dựng vào ngày 11 tháng 5 năm 1964 tọa lạc tại dốc cầu Công Lý, đường Công Lý, quận 3, Sài Gòn. Chùa khánh thành và đưa vào sử dụng năm 1971, do Thượng tọa Tâm Giác trụ trì. Thực hiện chủ trương của Tổng vụ Giáo dục và Phật học vụ, miền Vĩnh Nghiêm đã thành lập Phật học viện Vĩnh Nghiêm do Thượng tọa Tuệ Đăng (Thượng tọa Kim Cương) làm Giám viện. Đến năm 1973, Thượng tọa Tâm Giác viên tịch, Thượng tọa Thanh Kiểm đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện miền Vĩnh Nghiêm kiêm trụ trì chùa đến ngày thống nhất đất nước năm 1976.

Từ buổi đầu, sau ngày giải phóng thống nhất đất nước, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.Hồ Chí Minh



Nguồn: vietnammoi.vn

được thành lập năm 1976, do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch. Văn phòng đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (tên cũ là đường Công Lý), quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Năm 1989, chùa được Thành hội Phật giáo TP.Hồ Chí Minh chọn đặt cơ sở Trường Cơ bản Phật học, nay là Trung cấp Phật học TP.Hồ Chí Minh. Trường chính thức hoạt động từ ngày 30/4/1989, đến năm 2007 trường được chuyển đến chùa Thiên Minh, quận 9, TP.Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Thích Từ Thông làm Hiệu trưởng. Qua gần 30 năm hoạt động, trường đã đào tạo hơn 10.000 Tăng Ni sinh có trình độ trung cấp, gần 7.000 Tăng Ni sinh có trình độ cao đẳng Phật học, tạo đầu vào cho Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II, nay là Học viện Phật giáo Việt Nam. Mỗi khóa học có trên 100 Tăng Ni sinh trúng tuyển theo học các khóa từ năm 1994 đến nay.

Sau khi Hòa thượng Thanh Kiểm viên tịch năm 2000, Sơn môn pháp phái Tổ đình Vĩnh Nghiêm đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Đức Nghiệp - Phó Pháp chủ GHPGVN làm Trưởng ban Quản trị Môn phái Tổ đình Vĩnh Nghiêm, Thành hội Phật giáo TP.Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Thượng tọa Thích Thanh Phong - Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Kinh tế Tài chánh Trung ương GHPGVN làm trụ trì Tổ đình Vĩnh Nghiêm, đã tiếp tục sự nghiệp của Tổ thầy và góp phần vào sự phát triển chung của Phật giáo thành phố và GHPGVN. Qua đó, Tổ đình Vĩnh Nghiêm là nơi hội tụ và lan tỏa của chư Tôn đức Tăng Ni thuộc Hệ Vĩnh Nghiêm

đồng thời đón tiếp các phái đoàn khách quốc tế, trong nước đã đến tham quan và lưu trú cũng như tham dự các lễ hội, nhất là Đại lễ Phật đản, Đại lễ Kỳ siêu có hơn 1.000 người tham dự.

Thực hiện tinh thần Hiến chương GHPGVN quy định, các truyền thống hệ phái, pháp môn tu học biệt truyền đúng Chánh pháp đều được duy trì và phát triển, do đó, từ năm 1993, GHPGVN đã quan tâm hỗ trợ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử xây dựng các cơ sở Thiền viện Trúc Lâm Phật giáo đời Trần, duy trì và bảo tồn các cơ sở của Giáo hội Trúc Lâm, Văn hóa Phật giáo thời Trần... trong đó chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang là một trung tâm quan trọng, không những đời Trần, mà đến ngày nay trong thời đại chủ nghĩa xã hội và GHPGVN. Qua đó, những cuộc hội thảo về Phật giáo đời Trần, Thiền phái Trúc Lâm, bảo tồn văn hóa, di sản Phật giáo đời Trần... luôn được tổ chức thường xuyên tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang trong những năm 2012, 2016, 2017...

Còn Tổ đình Vĩnh Nghiêm tại TP.Hồ Chí Minh cũng tiếp tục đảm nhận vai trò lịch sử của mình là Tổ đình Môn phái Vĩnh Nghiêm, là đơn vị cơ sở tiêu biểu của Phật giáo TP.Hồ Chí Minh và GHPGVN. Nhất là nơi hội tụ của chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử các phái đoàn từ Bắc vào Nam hành đạo, làm Phật sự cũng như tham quan. Vì thế, Tổ đình Vĩnh Nghiêm - TP.Hồ Chí Minh còn là điểm đến trong tinh thần đoàn kết hòa hợp và phát triển trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mang tính hội tụ và lan tỏa ở hiện tại và tương lai. ■

Yếu tố tôn giáo trong cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963)

LÊ CUNG & TRẦN THỊ ĐÔNG THI

Như chúng ta đều biết, chế độ Ngô Đình Diệm xuất sinh từ yêu cầu của Nhà Trắng nhằm biến Nam Việt Nam trở thành nơi ngăn chặn phong trào cộng sản lan rộng ở khu vực Đông Nam Á. Ở đây yếu tố tôn giáo giữ một vị trí được xem như là then chốt. Trong *"A Pictorial History of the Vietnam War"*, Richard F. Newcomb khẳng định: "Đối với người Mỹ, Diệm là rất thích hợp. Ông là người Việt Nam thực sự, 54 tuổi chống Pháp, chống Cộng. Với một vài kinh nghiệm trong thời kỳ làm quan thuộc địa, và là một tín đồ Thiên Chúa giáo...". Theo sử gia Buttinger, "việc lựa chọn Diệm đã được thực hiện dưới sức ép nặng nề của Mỹ và bằng cả sự can thiệp của Hồng y Spellman"².

Tháng 6-1954, khi Ngô Đình Diệm về nước, chuẩn bị cho việc lên nắm chính quyền, Phật giáo đã tỏ thái độ và cho rằng: "Cuộc sống sẽ hiểm nghèo hơn dưới chế độ Diệm, hơn bất cứ thời gian nào dưới thời Pháp thuộc trước đây. Chúng ta chắc phải trải qua những ngày tháng khó khăn hơn"³. Và cũng ngay từ đầu, chế độ Ngô Đình Diệm lấy chủ nghĩa nhân vị làm hệ tư tưởng chính thống, Phật giáo đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa nhân vị là một thủ đoạn bịp bợm nhằm làm cho Thiên Chúa giáo trở nên hấp dẫn. Gia đình họ Ngô tượng trưng không chỉ cho Thiên Chúa giáo, mà cả cho sự can thiệp của nước ngoài"⁴.

Trong suốt 9 năm thống trị miền Nam (1954 - 1963), chế độ Ngô Đình Diệm đã tiến hành có hệ thống và toàn diện hàng loạt chính sách kỳ thị Phật giáo, ưu tiên Thiên Chúa giáo trên hầu hết các lãnh vực, không bỏ sót một lãnh vực nào, từ tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội đến văn hóa - giáo dục⁵. Chính sách kỳ thị Phật giáo được thực thi bằng nhiều biện pháp gian manh, tàn bạo từ mua chuộc dụ dỗ đến đàn áp, khủng bố một cách quyết liệt, kể cả việc bắn giết, thủ tiêu những người khác tôn giáo với gia đình họ Ngô. Đó là quá trình từ đầu đến cuối, thống nhất trong một chính thể, từ việc Ngô Đình Diệm tiến hành các chiến dịch "tố Cộng", cho ra đời Hiến pháp 1956, tiếp theo là Luật 10/59 đến việc Ngô Đình Nhu cho ra đời chủ nghĩa nhân vị, "quốc sách ấp chiến lược"; từ việc Ngô Đình Thực thành lập Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vinh Long, nâng nhà thờ La Vang (Quảng Trị) lên hàng "Vương cung Thánh đường" cho đến việc Ngô Đình Cần trấn áp dữ dội đối với những người khác tôn giáo, v.v... Tất cả các mặt đan xen, hỗ trợ lẫn nhau nhằm thực hiện "ý chí" và quyết tâm "Thiên Chúa giáo" miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Báo *Đường Sống* (26-3-1956), một tờ báo thân chính quyền Ngô Đình Diệm, cho biết: "Đã nhiều lần, báo giới

*Pháp công kích Tổng thống Ngô Đình Diệm lập chính phủ độc tài ở Sài Gòn, lập chế độ độc tài Công giáo dựa vào triệu dân Bắc lính nạn xuống Nam*⁶. Điều này tỏ rõ trong vô số tài liệu mà chế độ Ngô Đình Diệm để lại, xin dẫn ra đây chương trình lễ Giáng sinh 1958:

"Hồi 23g15: Tại Dinh Độc Lập, Phó Tổng thống đại diện Tổng thống và các Bộ trưởng dự lễ này do Lữ đoàn Liên binh phòng vệ Tổng thống phủ tổ chức.

Thông điệp của Tổng thống,
Rước kiệu Chúa vòng quanh Dinh..."

Trong đêm Chúa Giáng sinh, đài phát thanh có truyền thanh thông điệp của Tổng thống gửi đồng bào toàn quốc... (7).

Chính Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế lúc bấy giờ, đã nói với Ngô Đình Diệm rằng: "Ai cũng thấy từ lúc cụ lên cầm quyền, thì nhà thờ mọc lên khắp nơi, các nhà thờ bị phá hủy trong chiến tranh đều được tái thiết gần hết, cả những nơi không có bao nhiêu giáo dân cũng có nhà thờ đồ sộ. Số người theo đạo mới gia tăng mau chóng" (8); rằng kể "từ khi bắt đầu nắm chính quyền, ông Diệm không bỏ phí một nỗ lực nào nhằm triệt hạ mọi hình thức đối lập, và ông không tin tưởng vào ai ngoài bà con và giáo hội của ông" (9).

Ngay cả Thượng nghị sĩ Mỹ Mansfield, người đã từng ủng hộ Ngô Đình Diệm một cách nhiệt thành, trong cuộc tiếp xúc với Cao Văn Luận ngay khi phong trào Phật giáo miền Nam 1963 vừa bùng nổ, cũng chua chát thừa nhận rằng: "Hiện nay chẳng những dư luận báo chí Mỹ mà phần lớn các nhân vật chính phủ Mỹ đều cho rằng chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, gia đình trị, Công giáo trị" (10). Ellen J. Hammer trong *"A Death in November"* có một cái nhìn khái quát về sự phát triển Thiên Chúa giáo miền Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm: "Người Thiên Chúa giáo có vẻ đông hơn vì những cuộc rước kiệu trên đường phố vào những dịp lễ. Những ngày lễ Thiên Chúa giáo được công khai kỷ niệm nhờ vị tổng thống ngoan đạo, và những dịp lễ chính thức thường có nhiều vị linh mục tham dự. Những làng di cư được thiết lập dọc theo các trục lộ, giống hệt như các làng ngoài Bắc. Những ngọn tháp của các giáo đường mới nổi bật trên những cánh đồng lúa và chuồng giáo đường rên vang khắp đồng quê" (11).

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng từ đầu những năm 1960, khi lực lượng đối lập tiến hành những hoạt động chống đối chế độ; đặc biệt, từ lúc phong trào cách mạng miền Nam đã có những bước phát triển nhảy vọt, thì chính quyền Ngô Đình Diệm đẩy mạnh hơn chính sách khủng



bố, bắt ép tín đồ Phật giáo theo Thiên Chúa giáo, điển hình nhất là ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên (12). Don Luce và John Sommer đã có một cái nhìn rất chính xác về vấn đề này: *"Khi những cuộc nổi dậy của những người cộng sản gia tăng, Diệm càng ngày càng trở nên hoảng sợ, ông càng tin tưởng vào những người mà ông có thể tin tưởng được - những người Thiên Chúa giáo"* (13).

Chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm đã gây biết bao đau thương, tang tóc, khổ nhục, uất hận đối với nhân dân miền Nam, đối với tín đồ các tôn giáo, nhất là đối với tín đồ Phật giáo. Do vậy, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp được biểu hiện qua *"lăng kính"* tôn giáo hết sức rất đậm nét. Nổi đau bất công do chính sách kỳ thị Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm gây ra chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến bùng nổ của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963.

Ngày 6-5-1963, tiến thêm một bước nữa trong chính sách kỳ thị Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Công điện 9195 với nội dung cấm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963 (Phật lịch 2507). Lập tức, phong trào Phật giáo bùng nổ. Huế là nơi mở đầu phong trào với khí thế cả *"phổ phường như bùng dậy trong một cuộc động quân. khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội, từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn, An Cựu về, dân thị xã và vùng phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đồng nghịt cả người, đồng một cách đáng sợ, như cuồng phong tới, như bão tố lên"* (14).

Đêm 8-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra vụ thảm sát đẫm máu tại Đài phát thanh Huế làm 8 người bị thiệt mạng khiến phong trào Phật giáo lên cao ở khắp các thành phố, thị xã miền Nam với những cuộc biểu tình, *'rước linh'*, tuyệt thực, ... cuối tháng 5, đầu tháng 6-1963. Nổi bật nhất là cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức vào sáng ngày 11-6-1963 tại Sài Gòn. *"Cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngời thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngời trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục"* (15).

Ở Mỹ, cuộc tự thiêu của Thích Quảng Đức đã gây nên một chấn động mạnh. Tờ *New York Herald Tribune* (21-7-1963) cho rằng ngọn lửa Thích Quảng Đức sẽ thổi bùng lên một đám cháy lớn thiêu rụi chế độ Ngô Đình Diệm: *"Hòa thượng Thích Quảng Đức, một vị tu sĩ đã biến tấm áo cà-sa vàng của mình thành một giàn hỏa thiêu, ... Tổng thống Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam cũng đang làm một công việc rất hay là ông đang tự đốt hết nền tảng của chế độ ông"* (16). Tờ *San Francisco Chinese World* đưa ra lập trường quyết liệt hơn: *"Đã đến lúc chính quyền Hoa Kỳ phải từ giã ông Ngô Đình Diệm. The Chinese World khẩn thành kêu gọi tất cả mọi người Mỹ lên án ông Diệm, một kẻ độc tài của Sài Gòn"* (17). Ngày 14-6-1963, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ chỉ thị cho Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn xúc tiến kế hoạch thay Ngô Đình Diệm (18). Dean Rusk, Ngoại trưởng Mỹ, trong một

cuộc họp báo ngày 16-6-1963, cho rằng Mỹ “không sung sướng gì trước những sự việc xảy ra ở miền Nam...”, rằng Mỹ “rất buồn phiền về những sự chia rẽ đang xảy ra ở miền Nam” (19). Tổng thống Kennedy cho rằng: “Sự đụng chạm giữa Tổng thống Ngô Đình Diệm với Phật giáo đã rất có hại cho công cuộc chống Cộng tại miền Nam Việt Nam” (20).

Tuy nhiên, việc tiếp tục dùng hoặc thay Diệm vẫn là vấn đề tranh luận sôi nổi trong chính giới Mỹ. “Những người như Robert McNamara ở Bộ Quốc phòng và John McCone ở Cơ quan Tình báo Trung ương chưa có ý định thay Diệm. Nhưng ở Bộ Ngoại giao, Phó Ngoại trưởng George Ball, Averell Harriman và Roger Hilsman cảm thấy quá chán ngán cái ông Tổng thống Việt Nam. Ball gọi Diệm là người mù quáng và kém cỏi” (21).

Giữa lúc Nhà Trắng đang chần chừ, “tiến thoái lưỡng nan” thì trong một trả lời phỏng vấn của Don Baker (UPI), Frederick E. Nolting, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, nói: “Hơn hai năm tôi sống tại Việt Nam, tôi chưa bao giờ thấy dấu hiệu chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo” (22) Phản đối những lời tuyên bố vô trách nhiệm của Nolting, ngày 1-8-1963, giới lãnh đạo Phật giáo đánh điện cho Tổng thống Kennedy khẳng định: “Lời tuyên bố của ông Nolting không phù hợp với sự thật, luôn cả với sự hiểu biết và thiện chí của người Hoa Kỳ” (23). Ngày 3-8-1963, trong một cuộc nói chuyện với Phụ nữ bán quân sự, Trần Lệ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu, lên tiếng công kích, nhục mạ Phật giáo, rằng “hoạt động của Phật giáo là một hình thức phản bội xấu xa...” (24). Trả lời phỏng vấn của ký giả báo New York Times, Trần Lệ Xuân nói: “Tôi còn đánh sự gấp mười lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phát tỉnh, không cần biết tới” (25).

Tình hình trên đây khiến phong trào Phật giáo càng lên mạnh. Ngày 4-8-1963, Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu tại Đài Chiến sĩ trước Tỉnh đường Bình Thuận; ngày 11-8-1963, 20.000 người tham dự lễ cầu siêu cho các Thánh tử đạo tại chùa Xá Lợi. Trước lúc bắt đầu cuộc lễ, giới lãnh đạo Phật giáo tuyên bố cương quyết: “Chúng ta nguyện tranh đấu đến cùng cho tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo với bất cứ giá nào” (26). Kết thúc buổi lễ, một rừng biểu ngữ xuất hiện, trong đó có nhiều biểu ngữ phản đối Trần Lệ Xuân: “Cực lực phản đối thái độ huênh hoang, vô lễ, nhục mạ Phật giáo của bà Ngô Đình Nhu” (27); ngày 12-8-1963, tại chùa Xá Lợi, nữ sinh Mai Thị Tuyết An tự chặt tay trái của mình để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm; ngày 13-8-1963, Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên (Hương Trà, Thừa Thiên); ngày 15-8-1963, tại Huế, gần 1.000 sinh viên, học sinh biểu tình phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tại chùa Phước Duyên; cùng ngày, Ni sư Diệu Quang tự thiêu tại Ninh Hòa gần Nha Trang. Ngày 16-8-1963, tại Huế theo lời kêu gọi của giới lãnh đạo Phật giáo, tất cả chợ búa, trường học, xí nghiệp và công tư sở đều nhất loạt tổng đình công. Cùng ngày hôm đó, nhà sư Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm. Ngày 17-8-1963, Ngô Đình Diệm cách chức Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế. Cũng

trong ngày này, các khoa trưởng thuộc Viện Đại học Huế và toàn thể giảng viên Viện Hán học ra tuyên cáo lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo và cách chức Cao Văn Luận, tuyên bố từ chức và nghỉ việc. Tiếp theo, toàn thể giảng viên và sinh viên Viện Đại học Huế từ chức, bãi khóa.

Ngày 18-8-1963, theo lệnh của giới lãnh đạo Phật giáo, lễ cầu siêu được tổ chức trên toàn miền Nam. Tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn) có trên 30.000 người tham gia. Sau lễ cầu siêu, Đoàn Sinh viên Phật tử kêu gọi quần chúng tham gia tuyệt thực tại chỗ, có khoảng 10.000 người tham gia. Suốt ngày hôm đó, đồng bào đồng bào Sài Gòn kéo đến chùa Xá Lợi để ủng hộ cuộc tuyệt thực.

Để cứu nguy chế độ, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành “Kế hoạch Nước lử”, tấn công đồng loạt hầu hết các ngôi chùa dùng làm cơ sở đấu tranh trên toàn miền Nam, bắt giữ hầu hết các nhà lãnh đạo Phật giáo và nhiều giáo sư, sinh viên, ... Cùng với “Kế hoạch Nước lử”, Ngô Đình Diệm đọc tuyên cáo và ban hành lệnh giới nghiêm. Theo Maneli bấy giờ là Đại diện Ba Lan tại Ủy hội Quốc tế: “Anh em Diệm - Nhu đã tung ra trận tấn công nhà chùa là để tự cứu họ khỏi bị đảo chánh do Mỹ thúc đẩy, nhưng hành vi tấn công chùa hóa ra lại làm mất uy tín chế độ trước người Việt Nam và thế giới” (28). Rõ ràng, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm đã “thực sự dẫm trúng vỏ chuối do Phật giáo quăng ra” (29), đã tự chọn cho mình một tuyệt lộ.

Sau “Kế hoạch Nước lử”, phong trào sinh viên, học sinh Sài Gòn lên mạnh. Ngày 24-8-1963, Ủy ban Chỉ đạo sinh viên và học sinh Sài Gòn ra tuyên ngôn, đòi chính quyền Ngô Đình Diệm:

1. Thực sự tôn trọng và bảo vệ tự do tín ngưỡng.
2. Trả tự do cho Tăng Ni và tín đồ Phật giáo, sinh viên, học sinh và giáo sư hiện bị giam giữ.
3. Chấm dứt tình trạng khủng bố, bắt bớ hành hạ tín đồ Phật giáo.
4. Giải tỏa chùa chiền, ban bố tự do ngôn luận.

Bản Tuyên ngôn khẳng định: “Sinh viên và học sinh Việt Nam nguyện đem mồ hôi và xương máu để tranh đấu cho bốn nguyện vọng khẩn thiết trên. Đồng bào hãy sát cánh cùng chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho tự do và đòi được quyền phụng sự Tổ quốc” (30), và “tuyên bố bãi khóa, nghỉ học để đấu tranh cho tự do tín ngưỡng” (31). Phong trào Phật giáo Phật giáo năm 1963 đã lan sang sinh viên Huế, rồi sinh viên Sài Gòn, đặt chế độ Ngô Đình Diệm trước những hiểm nguy khó có thể vượt qua.

Tình hình căng thẳng cực độ giữa nhân dân miền Nam với chế độ Ngô Đình Diệm dẫn mâu thuẫn giữa Nhà Trắng và chính quyền Ngô Đình Diệm tiến đến điểm nút không thể khắc phục được, trong đó yếu tố tôn giáo tác động giữ vị trí hàng đầu. Ngày 22-8-1963, Tân Đại sứ Cabodge Lodge đến Sài Gòn nhận chức Đại sứ trước dự định. Hai ngày sau (24-8-1963), Lodge gửi về Washington DC. một



điện văn báo cáo rằng “ông Nhu là người ra lệnh tấn công chùa và nói về dự tính đảo chính của một số tướng lãnh” (32). “Nhu định mệnh đã sắp xếp” (33), ngày đó Tổng thống Kennedy, Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, Giám đốc CIA McCone đều nghỉ cuối tuần. Vì vậy, Thứ trưởng Ngoại giao George Ball, Xứ lý Thường vụ ngoại trưởng cùng Herriman, Thứ trưởng Ngoại giao, Hilsman, Phụ tá Ngoại trưởng, Forrestal Phụ tá Tổng thống, những người vốn đã công khai chỉ trích chế độ Ngô Đình Diệm, đã đọc bản điện văn của Lodge một cách quan ngại. Họ soạn và ký tên Mật điện 243 chuyển cho Tổng thống Kennedy và Ngoại trưởng Rusk. Cả Kennedy và Dean Rusk đều đồng ý cho gửi bức mật điện này đến Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn. Nội dung mật điện viết: “Cố vấn Ngô Đình Nhu chịu trách nhiệm về sự tấn công đàn áp chùa chiền. Đại sứ Hoa Kỳ phải minh danh: Chính lực lượng đặc biệt của ông Nhu, chứ không phải quân đội tham dự. Hoa Kỳ không thể tha thứ cho tình trạng chính quyền nằm trong tay Ngô Đình Nhu. Tổng thống Ngô Đình Diệm được dành một cơ hội để loại trừ Ngô Đình Nhu và tay chân, phải thay thế họ bằng những nhân vật quân sự và chính trị có khả năng nhất. . . Nếu Tổng thống Diệm vẫn còn ngoan cố, thì chúng ta (người Mỹ) sẽ đi tới chỗ không thể tiếp tục ủng hộ ông nữa. Ông Đại sứ có thể loan báo cùng các vị tư lệnh quân sự liên hệ rằng: Chúng ta sẽ trực tiếp yểm trợ cho họ trong mọi trường hợp tạm thời gián đoạn của một chính quyền trung ương” (34).

Với Cabot Lodge, nội dung điện văn trên đây được xem như là chỉ thị trực tiếp, phải chuẩn bị một cuộc đảo chính lật đổ Diệm, nếu Diệm không chịu làm theo lệnh của Nhà Trắng để ra. Ngày 26-8-1963, Cabodge Lodge đánh điện cho Bộ Ngoại giao, nhấn mạnh: “Tôi tin rằng Diệm sẽ không chấp thuận những đòi hỏi của chúng ta. . . Vì vậy, tôi đề nghị chúng ta nên đi thẳng với các tướng lãnh mà không cần cho Diệm biết. Tôi sẽ nói cho các tướng lãnh biết chúng ta chủ trương giữ Diệm mà không có Nhu. Trên thực tế, giữ Diệm hay không còn tùy ở họ” (35). Tại Sài Gòn, trong một cuộc tiếp xúc với Diệm, Cabot Lodge đã chính thức yêu cầu gạt Nhu, nhưng Diệm từ chối vì theo Diệm một khi Nhu bị gạt thì y cũng không sao tồn tại. Việc cố bám lấy chế độ

gia đình trị của anh em Diệm - Nhu buộc Nhà Trắng gấp rút tổ chức cuộc đảo chính quân sự để lật đổ Diệm. Ngày 2-9-1963, Tổng thống Kennedy tuyên bố: “Bằng việc thay đổi chính sách và thay đổi cả người nữa, có thể giành được thắng lợi Việt Nam”, cùng ngày tờ *New York Times* nhận định: “Nhiều quan chức ở Hoa Thịnh Đốn cho rằng giải pháp duy nhất chấp nhận được cuộc khủng hoảng chính trị - tôn giáo ở Việt Nam chỉ có thể là một cuộc đảo chính quân sự của các chỉ huy quân sự Nam Việt Nam” (36). Ngày 7-9-1963, Hãng UPI (Mỹ) cho rằng: “Hoa Thịnh Đốn đã buộc phải thừa nhận là khó mà hy vọng được rằng Diệm chịu bỏ Nhu. Do đó, Hoa Thịnh Đốn đang đặt nhiều hy vọng vào các thủ lĩnh quân sự” (37). Hãng AFP (8-9-1963) bản tin: “Trong mấy ngày qua, Tòa Nhà Trắng đã vạch ra một chính sách mới nhằm khuyến khích các chỉ huy quân sự Nam Việt Nam nắm lấy chính quyền, Mỹ đã có một chủ trương tích cực ‘không liên kết’ nhằm tách các thủ lĩnh quân sự khỏi chính quyền, Mỹ đang xúc tiến việc tách quân đội Diệm khỏi sự kiểm soát của Diệm và Nhu, tách quân đội Diệm với lực lượng mật vụ của Diệm” (38).

Từ điện văn của Nhà Trắng gửi cho Lodge, rồi tuyên bố của Tổng thống Kennedy đến những dư luận báo chí Mỹ cho thấy Mỹ đã “bật đèn xanh” cho nhóm tướng tá trong quân đội Sài Gòn thực hiện kế hoạch đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Tuy vậy, trong suốt tháng 9-1963, chính quyền Kennedy vẫn chưa giải quyết dứt điểm việc thay Diệm. Để có quyết định dứt khoát thay hay không thay Diệm, cuối tháng 9-1963, Tổng thống Kennedy cử Robert McNamara, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, cùng với Maxell Taylor sang Sài Gòn để tìm biện pháp giải quyết. Báo chí Mỹ đã công khai nói rằng: “Mắc Namara gặp các tướng lĩnh quân sự (Diệm) là để tìm hiểu ảnh hưởng chính sách Diệm đối với binh sĩ. Mắc Namara và Taylor chắc chắn sẽ trao cho Diệm một tối hậu thư. . . Chắc chắn Mỹ sẽ quyết định như thế nào là do kết quả chuyển đi của Mắc Namara và Taylor, bất chấp tiếng kêu lạc lõng của vợ Nhu” (39). Ngày 29-9-1963, McNamara và Taylor cùng gặp Diệm, khẳng định với Diệm rằng việc đàn áp Phật giáo gây trở ngại cho nỗ lực chống Cộng và bày tỏ sự bất bình trước những phát ngôn của Trần Lệ Xuân. Sau khi McNamara và Taylor trở về Mỹ báo cáo tình hình, chính quyền Kennedy đã ra một tuyên bố 5 điểm, trong đó nói rằng: “Tình hình chính trị tại Nam Việt Nam vẫn còn hết sức nghiêm trọng. Mỹ vẫn tiếp tục phản đối các hành động đàn áp tại Việt Nam” (40).

Về phía quân đội Sài Gòn, từ sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành “Kế hoạch Nước lú” (đêm 20 rạng ngày 21-8-1963) cùng với dấu hiệu “bật đèn xanh” của Mỹ, các tướng tá chớp bu bắt đầu vận động, lôi kéo các phần tử không ăn cánh với Diệm, bàn mưu kế làm đảo chính lật đổ Diệm. Cho đến đầu tháng 10-1963, các kế hoạch đảo chính đã được chuẩn bị, sắp đặt một bước. Ngày 2-10-1963, tại Nha Trang, Trần Văn Đôn, Quyền Tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn, gặp Trung tá CIA Conein, thông báo kế hoạch đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm đang được

chuẩn bị và để nghị Conein gặp Dương Văn Minh. Sau cuộc gặp đó, guồng máy đảo chánh chuyển động.

Trước hết, Mỹ “*vận cái đỉnh vít về kinh tế*” khiến tình hình vật giá ở Sài Gòn leo thang vùn vụt. Đây là đòn đánh mạnh vào nhân dân, làm cho lòng công phần của họ đối với chính quyền Ngô Đình Diệm lên gấp bội phần. Để cuộc đảo chính đi đến thành công, Nhà Trắng còn tạo ra những động tác đánh lừa Diệm về tình hình, như đồng ý cho Diệm tổ chức bầu cử quốc hội, Lodge báo tin cho Diệm rằng Lodge chuẩn bị trở về Mỹ để thảo luận lại chính sách đối với Diệm. Rồi Đô đốc Felt, Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương, trên đường đi dự hội nghị Đông Nam Á đến Sài Gòn. Cả Felt và Lodge giả vờ ghé thăm Diệm vào 9 giờ sáng ngày 1-11-1963, với ý đồ cầm chân Diệm trong Dinh Gia Long (41) để phe đảo chính dễ dàng hành động.

Miếng đất tốt cho cuộc đảo chính quân sự được Mỹ ráo riết chuẩn bị bằng mọi giá. Ngay sau khi Lodge và Felt rời Dinh Gia Long, cuộc đảo chính thực sự diễn ra vào lúc 11 giờ 30 ngày 1-11-1963, anh em Diệm - Nhu bị giết chết. Chế độ độc tài, gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm sau 9 năm thống trị miền Nam sụp đổ.

Nghiên cứu, tìm hiểu yếu tố tôn giáo trong cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), chúng ta có thể rút ra một số nhận định chủ yếu sau:

Một là, yếu tố tôn giáo, ở đây là Thiên Chúa giáo, giữ vai trò hàng đầu trong việc khai sinh ra chế độ Ngô Đình Diệm. Lập luận này là xác quyết, bởi như sử gia Buttinger đã nhận định: “*Hồng y Spellman chắc chắn là người Mỹ đầu tiên nuôi ý tưởng về một chính phủ Việt Nam do tín đồ Thiên Chúa giáo Ngô Đình Diệm cầm đầu*” (42); và sau đó trong suốt 9 năm thống trị miền Nam, chế độ Ngô Đình Diệm đã thực thi hàng loạt chính sách, từ tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội đến văn hóa - giáo dục nhằm đưa Thiên Chúa giáo lên hàng quốc đạo.

Hai là, trong quá trình thống trị miền Nam, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đi từ thống nhất đến mâu thuẫn. Chính yếu tố tôn giáo đã đẩy mâu thuẫn giữa Mỹ và chế độ Ngô Đình Diệm từng bước phát triển đến chỗ không khắc phục được, từ chỗ Mỹ là đồng minh thân cận nhất của anh em Diệm - Nhu đến chỗ là kẻ “*cừu địch*”, rồi “*thiết kế*” cuộc đảo chính (1-11-1963), giết chết anh em Diệm - Nhu, đặt dấu chấm hết của “*nền Đệ nhất Cộng hòa*” do Mỹ dày công xây dựng, dựng lên một chính quyền tay sai mới với hy vọng có hiệu quả hơn để tiếp tục duy trì miền Nam Việt Nam trong quỹ đạo chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Ba là, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, chính yếu tố tôn giáo đã làm cho nhân dân miền Nam, kể cả nông thôn và đô thị dần dần “*quay mặt*” với chế độ, đỉnh cao là chính sách và biện pháp đối với Phật giáo trong năm 1963. Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), đô thị miền Nam đã thực sự “*dậy mà dấy*”, góp phần đẩy các chính quyền Sài Gòn sau Diệm liên tục bị sụp đổ, tạo ra thể “*ba mũi giáp công*”, đưa phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi ngày 30-4-1975. ■

Chú thích: 1. Richard F. Newcomb, *A Pictorial History of the Vietnam War*, Doublday & Company, Inc. Garden City, New York, 1987, tr.26. **2&42.** Joseph Buttinger, *A Political History*, Frederick A. Pracger, Inc. Pubishers, New York, USA, 1968, tr.386, tr.385. **3&4&24.** Jerrold Scheter, *The New Face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo, Japan, 1967, tr.156, tr.186, tr.196. **5.** Xem sách: Lê Cung, *Năm mươi năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2013. **6.** Báo *Đường Sống* ngày 26-3-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: Đệ I CH-19466. **7.** Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH - 5425. **8&10.** Cao Văn Luận, *Bên dòng lịch sử*, Nxb Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr.318, tr.324. **9.** Thích Nhất Hạnh, *Vietnam, Lotus in a Sea of Fire*, New York, 1967, tr.56. **11.** Ellen J. Hammer, *A Death in November (American in Vietnam in 1963)*, E.p. Duton, New York, USA, 1987, tr.106. **12.** Xem sơ gởi *Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung Phần* ngày 20-2-1962 (bản đánh máy), Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Sài Gòn, 1968. **13.** Don Luce & John Sommer, *Vietnam: The Unheard Voices*, Cornell University Press, Ithaca, USA, 1969, tr.114. **14.** Quý Linh, *Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo*, trong “*Trước cơn sóng gió*”, Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần xuất bản, Huế, 1964, tr.14-15. **15.** Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Tập II, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1966, tr.342, tr.380, tr.384. **16&17&20.** Tuệ Giác, *Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*, Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr.211, tr.207, tr.210. **18.** Trần Gia Phụng, *Chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ ba lý do chính*, trong “*Thích Nhật Từ và Nguyễn Kha (Chủ biên), Pháp nạn Phật giáo 1963 - Nguyên nhân, bản chất và tiến trình*”, Nxb Hồng Đức, TP.HCM, 2013, tr.377. **19.** Xuân Thâm, *Cuộc đấu tranh của Phật giáo đang làm chế độ Mỹ - Diệm khủng hoảng trầm trọng*, Tuần báo *Thống Nhất*, số 322, ngày 23-8-1963, tr.4. **21.** Ellen J. Hammer, *A Death in November (American in Vietnam in 1963)*, E.p. Dutton, New York, USA, 1987, tr.152, tr.234. **22&25.** Quốc Tuệ, *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr.298, tr.307. **23.** Lê Cung, *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 (in lần thứ tư)*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2008, tr.239. **26&27.** Phóng sự buổi lễ cầu siêu sơ tuần cố Đại đức Thích Nguyên Hương (tại chùa Xá Lợi hồi 8 giờ ngày 11-8-1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-8541, tr.2, tr.3. **28&33.** Howard Jones, *Death of a Generation - How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War*, Oxford University Press, New York, 2003, tr.313, tr.364, tr.314. **29.** Tâm Phong, *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*, Tuần báo *Hải Triều Âm*, số 18, ngày 24-8-1964, tr.10. **30.** Nguyễn Lang, *Sinh viên và học sinh đứng dậy*, trong “*1963 - 2013, Năm mươi năm nhìn lại, Tuyển tập của 99 tác giả, Tập Ba (3/3)*”, Nxb Thiên Trì Thục, Garden Grove, CA, USA, 2012, tr.138. **31.** Tin về hoạt động tôn giáo (mật) số 17357/TCSQG/CI/2/M ngày 24-8-1963, Bộ Nội vụ, Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu TM-HS. 686. **32&33&34.** M.N., *Về vai trò của Phật giáo miền Nam trong cuộc lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 89, tháng 8-1966, tr.11. **34.** The Pentagon Papers, New York: Bantam Books, 1971, tr.194. **35.** FRUS, 1961-1963, Vol III, Document 285, tr.634-635. **36&37&38&39&40.** Hồng Chuyên, Từ lâu Mỹ đã chuẩn bị đảo chính quân sự để thay Diệm, Báo *Nhân Dân*, ngày 3-11-1963, tr.3. **41.** Sau vụ hai phi công Sài Gòn ném bom Dinh Độc Lập ngày 27-2-1962, Diệm - Nhu tạm di chuyển “*Phủ Đầu Rồng*” Việt Nam Cộng hòa về tạm Dinh Gia Long.



Thấy khổ để buông khổ

DIỆU THỜI

Trong một cuộc đàm luận với biện thuyết gia danh tiếng Niganthaputta Saccaka thuộc phái Kỳ-na giáo, sau khi thuyết minh cho Saccaka thấy rõ năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, khổ, vô ngã, Đức Phật nêu một câu hỏi để đi đến kết luận rằng người nào ái luyến khổ, chấp trước khổ, tham đắm khổ, quán khổ và nói: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi” thì người ấy không có thể liễu tri cái khổ của tự mình và không có thể sống trừ diệt đau khổ. Nói cách khác, Phật dạy năm uẩn (thân thể, cảm giác, nhận biết, ý chí, tri thức) là biến hoại, khổ đau, không phải của mình mà cứ mê lầm rơi vào ái luyến chúng, ôm ấp chúng, cho rằng chúng là của mình thì không thoát khỏi khổ đau.

Nguyên văn mẫu đối thoại:

- *Này Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?*

- *Vô thường, Tôn giả Gotama.*

- *Cái gì vô thường là khổ hay lạc?*

- *Là khổ, Tôn giả Gotama.*

- *Cái gì vô thường, khổ, biến hoại; có hợp lý chăng khi chánh quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?*

- *Thưa không, Tôn giả Gotama.*

- *Này Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Thọ... Tưởng... Các hành... Này Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?*

- *Vô thường, Tôn giả Gotama.*

- *Cái gì vô thường là khổ hay lạc?*

- *Là khổ, Tôn giả Gotama.*

- *Cái gì vô thường, khổ, biến hoại; có hợp lý chăng khi chánh quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?*

- *Thưa không, Tôn giả Gotama.*

- *Này Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Ai ái luyến khổ,*

chấp trước khổ, tham đắm khổ, quán khổ và nói: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”. Người ấy có thể liễu tri cái khổ của tự mình hay có thể sống trừ diệt khổ không?

- Làm sao có thể được, Tôn giả Gotama? Không thể như vậy, Tôn giả Gotama¹.

Mẫu đối thoại gợi lối đi giải thoát khổ đau cho con người và cho cuộc đời. Đó là thiếu hiểu biết đúng đắn (có tà kiến) về bản thân mình (năm uẩn) thì rơi vào khổ đau; trái lại, có hiểu biết đúng đắn (có chánh kiến) về bản thân mình (năm uẩn) thì giải thoát khổ đau.

Trước hết, thiếu hiểu biết đúng đắn về bản thân mình tức là không nhận thức được bản thân mình do năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức nhóm hợp lại mà thành; năm yếu tố ấy thường xuyên thay đổi và biến hoại nên chúng là khổ và chúng tạo ra khổ đau; năm yếu tố ấy chịu sự thay đổi, biến hoại, gây ra khổ đau mà mình không làm chủ được, không can thiệp được nên gọi là vô ngã. Đây gọi là thiếu hiểu biết đúng đắn về bản thân mình, tức không hiểu rõ năm uẩn do nhân duyên sinh, là pháp vô thường, biến hoại, khổ đau, vô ngã. Chính sự thiếu hiểu biết này là nguyên nhân dẫn đến khổ đau. Tôn giả Sàriputta giảng giải cho gia chủ Nakulapita:

“Ở đây, này gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thấy rõ các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: “Sắc là ta, sắc là của ta”. Do bị ám ảnh: “Sắc là ta, sắc là của ta” khi sắc biến hoại, đổi khác; nên do sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy bị ám ảnh: “Thọ là ta, thọ là của ta”. Do bị ám ảnh: “Thọ là ta, thọ là của ta” khi thọ biến hoại, đổi khác; nên do thọ biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy bị ám ảnh: “Tưởng là ta, tưởng là của ta”. Do bị ám ảnh: “Tưởng là ta, tưởng là của ta” khi tưởng biến hoại, đổi khác; nên do tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán các hành như là tự ngã hay tự ngã như là có các hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy bị ám ảnh: “Các hành là ta, các hành là của ta”. Do bị ám ảnh: “Các hành là ta, các hành là của ta” khi các hành biến hoại, đổi khác; nên do các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: “Thức là ta, thức là của ta”. Do bị ám ảnh:

“Thức là ta, thức là của ta” khi thức biến hoại, đổi khác; nên do thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não².

Như vậy, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là pháp chịu sự thay đổi, biến hoại, khổ đau, không phải của mình mà cho rằng chúng của mình thì không tránh khỏi phiền não khổ đau. Khổ bởi thái độ mê lầm rơi vào ái luyến, ôm ấp, nhận làm của mình những thứ chịu sự biến hoại khổ đau. Đây gọi là không thấy khổ thì không thoát khổ.

Trái lại, có hiểu biết đúng đắn về bản thân mình thì thoát khổ, nghĩa là nhận ra ngũ uẩn là pháp duyên sinh, chịu sự thay đổi, biến hoại, khổ đau, không phải của mình, nên không ái luyến, không chấp trước, không cho rằng chúng là của mình. Tôn giả Sàriputta tiếp tục cắt nghĩa:

“Ở đây, này gia chủ, vị Đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: “Sắc là ta, sắc là của ta”. Do vị ấy không bị ám ảnh: “Sắc là ta, sắc là của ta” khi sắc biến hoại, đổi khác; nên không do sắc biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy không quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy không bị ám ảnh: “Thọ là ta, thọ là của ta”. Do vị ấy không bị ám ảnh: “Thọ là ta, thọ là của ta” khi thọ biến hoại, đổi khác; nên không do thọ biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vị ấy không quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy không bị ám ảnh: “Tưởng là ta, tưởng là của ta”. Do vị ấy không bị ám ảnh: “Tưởng là ta, tưởng là của ta” khi tưởng biến hoại, đổi khác; nên không do tưởng biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán các hành như là tự ngã, hay tự ngã như là có hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy không bị ám ảnh: “Các hành là ta, các hành là của ta”. Do vị ấy không bị ám ảnh: “Các hành là ta, các hành là của ta” khi các hành biến hoại, đổi khác; nên không do các hành biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: “Thức là ta, thức là của ta”. Do vị ấy không bị ám ảnh: “Thức là ta, thức là của ta” khi thức biến hoại, đổi khác; nên không do thức biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não³.

Nhìn chung, nhận thức cho thật đúng về năm uẩn và có thái độ đúng đắn đối với năm uẩn tức là có khả năng thoát ly khổ đau. Đây gọi là thấy khổ thì thoát khổ. Thấy khổ nghĩa là thấy rõ năm uẩn là chỗ tích



tập và hiện hành của mọi phiền toái khổ đau (sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não) gọi là khổ uẩn (*dukkhakkhandha*), nhưng năm uẩn do nhân duyên mà có mặt, là vô thường, biến hoại, trống không, không thực thể, không tồn tại mãi. Khổ có mặt do duyên năm uẩn, nhưng năm uẩn là vô thường, vô ngã, không phải của mình; vậy nên khổ cũng vô thường, vô ngã, không phải của mình. Đó là cái nhìn đúng đắn về khổ theo đó con người có thể thoát ly khổ đau, sống đối diện với khổ mà không khổ, không rơi vào sầu, bi, khổ, ưu, não, gọi là sống với thân bệnh nhưng tâm không bệnh⁴.

Về cách thức tu tập buông bỏ khổ đau, Đức Phật khuyên nhắc mọi người thường xuyên quán sát (Thiền quán) về năm uẩn, tập thấy rõ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là trống không, rỗng không, không có thực thể, không tồn tại mãi. Bậc giác ngộ gọi cách quán thực tại vô ngã của năm uẩn:

“Ví như, này các Tỷ-kheo, sông Hằng này chảy mang theo đồng bọt nước lớn. Có người có mắt nhìn đồng bọt nước ấy, chuyên chú, như lý quán sát. Do nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, đồng bọt nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không

có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong đồng bọt nước được?

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có sắc gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; vị Tỷ-kheo thấy sắc, chuyên chú, như lý quán sát sắc. Do vị Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát sắc, sắc ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong sắc được?

Ví như, này các Tỷ-kheo, trong mùa thu, khi trời mưa những giọt mưa lớn, trên mặt nước, các bong bóng nước hiện ra rồi tan biến. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, bong bóng nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong bong bóng nước được?

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có thọ gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát thọ ấy. Do Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, thọ ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong thọ được?

Ví như, này các Tỷ-kheo, trong tháng cuối mùa hạ, vào đúng giữa trưa đứng bóng, một ráng mặt trời rung động hiện lên. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó. Do người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, nên ráng mặt trời ấy hiện rõ ra là trống không, rỗng không, không có lõi cứng... Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong ráng mặt trời được?

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có tưởng gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát tưởng ấy. Do Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, tưởng ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong tưởng được?

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người cần có lõi cây, tìm cầu lõi cây, đi tìm lõi cây, cầm cái búa sắc bén đi vào ngôi rừng. Ở đây, người ấy thấy một cụm cây chuối lớn, mọc thẳng, mới lớn, cao vút. Người ấy chặt rễ cây ấy. Sau khi chặt rễ, người ấy chặt ngọn. Sau khi chặt ngọn, người ấy lột vỏ chuối ngoài. Khi lột vỏ chuối ngoài, giác cây còn tìm không được, tìm đâu cho có được lõi cây? Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát cụm chuối ấy. Khi người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát cụm chuối ấy, cụm chuối ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lõi cây. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cây trong cụm chuối được?

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm các hành gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay

tế, hoặc liệt hay thẳng, hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát hành ấy. Khi người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, hành ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lỗi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lỗi cứng trong các hành được?

Ví như, này các Tỷ-kheo, một ảo thuật sư hay đệ tử một ảo thuật sư, tại ngã tư đường bày trò ảo thuật. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát trò ảo thuật ấy. Do người ấy nhìn chuyên chú, như lý quán sát, ảo thuật ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lỗi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lỗi cứng trong ảo thuật được?

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm thức gì thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... hoặc xa hay gần; Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát, thức ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là trống rỗng, hiện rõ ra là không có lỗi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lỗi cứng trong thức được?

Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với các hành, nhằm chán đối với thức. Do nhằm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã giải thoát... không còn trở lui trạng thái này nữa". Vị ấy biết rõ như vậy.

Thế Tôn thuyết như vậy. Bạc Thiện Thệ sau khi nói như vậy, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

Sắc ví với đồng bọt,
Thọ ví bong bóng nước,
Tưởng ví ráng mặt trời,
Hành ví với cây chuối,
Thức ví với ảo thuật,
Đấng bà con mặt trời,
Đã thuyết giảng như vậy.
Nếu như vậy chuyên chú,
Như lý chơn quán sát,
Như lý nhìn (các pháp),
Hiện rõ tánh trống không.
Bắt đầu với thân này,
Bậc Đại Tuệ thuyết giảng,
Đoạn tận cả ba pháp,
Thấy sắc bị quăng bỏ.
Thân bị quăng, vô tri,
Không thọ, sức nóng, thức,
Bị quăng đi, nó nằm,
Làm đồ ăn kẻ khác.
Cái thân liên tục này,
Ảo sư, kẻ ngu nói,
Được gọi kẻ sát nhân,
Không tìm thấy lỗi cây.
Hãy quán uẩn như vậy,
Vị Tỷ-kheo tinh cần,
Suốt cả đêm lẫn ngày,
Tỉnh giác, chánh tư niệm.

Hãy bỏ mọi kiết sử,
Làm chỗ mình nương tựa,
Sống như lửa cháy đầu,
Cầu chứng cảnh bất động⁵.

Nằm uẩn là chỗ tích tập và hiện hành của mọi khổ đau gọi là khổ uẩn (*dukkhakkhandha*) mà biết rõ sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là trống không, rỗng không, không thực thể, không tồn tại thì khổ cũng trống không, rỗng không, không thực thể, không tồn tại. Đây gọi là thấy khổ thì hết khổ, hay thấy khổ thì biết cách buông bỏ khổ. Vì lẽ một khi thấy rõ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là trống không, rỗng không, không thực thể rồi thì sanh tâm nhàm chán, ly tham, không còn muốn ôm ấp chấp trước năm uẩn, không còn xem năm uẩn là của mình. Năm uẩn không phải của mình thì khổ do duyên năm uẩn khởi lên cũng không phải của mình. Đạo Phật gọi cái thấy buông rơi khổ đau như vậy là Chánh trí ngay trong hiện tại (*ditthadhamme annà*), là giải thoát trong ràng buộc, tự tại giữa khổ đau; tức là thực chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thấy rõ có sự kiện khổ đau do có năm uẩn hiện hành nhưng không có người khổ đau, vì năm uẩn là vô thường, vô ngã.

Trong một văn cảnh khác, bậc Giác ngộ khuyên các học trò mình buông rơi khổ theo cách như vậy:

"Này các Tỷ-kheo, cái gì không phải của các Ông, các Ông hãy từ bỏ. Các Ông từ bỏ, sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông. Chư Tỷ-kheo, cái gì không phải của các Ông? Chư Tỷ-kheo, sắc không phải của các Ông, hãy từ bỏ sắc. Các Ông từ bỏ sắc sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông. Chư Tỷ-kheo, thọ không phải của các Ông, hãy từ bỏ thọ. Các Ông từ bỏ thọ sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông. Chư Tỷ-kheo, tưởng không phải của các Ông, hãy từ bỏ tưởng. Các Ông từ bỏ tưởng sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông. Chư Tỷ-kheo, các hành không phải của các Ông, hãy từ bỏ các hành. Các Ông từ bỏ các hành sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông. Chư Tỷ-kheo, thức không phải của các Ông, hãy từ bỏ thức. Các Ông từ bỏ thức sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông"⁶.

Nằm uẩn chịu sự biến hoại khổ đau mà thích thú ôm ấp chúng, cho rằng chúng là của mình tức là tự mời gọi khổ đau. Trái lại, buông bỏ ý niệm "tôi" và "của tôi" đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì khổ đau trên cuộc đời chỉ là giọt nước lá sen. ■

Chú thích:

1. Đại kinh Saccaka, Trung bộ.
2. Kinh Nakulapità, Tương ưng bộ.
3. Kinh Nakulapità, Tương ưng bộ.
4. Kinh Nakulapità, Tương ưng bộ.
5. Kinh Bọt nước, Tương ưng bộ.
6. Kinh Xà dụ, Trung bộ.



Ánh sáng Như Lai

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Suốt kinh *Pháp hội Pháp giới Thể tánh Vô phân biệt*, Bồ tát Văn-thù-sư-lợi là người thuyết pháp chính, Đức Phật chỉ ấn khả và thọ ký, dùng thần lực hộ trì... thế nên kinh này cũng có tên là "*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát sở thuyết*", cũng có tên "*Bửu Thượng Thiên tử sở vấn*". Phần chấm dứt kinh, Đức Phật phóng ánh sáng (quang minh), như ở nhiều kinh Đại thừa *Pháp hoa, Hoa nghiêm, Lăng-nghiêm...* Kinh *Viên Giác* gọi ánh sáng đó là "*Đại quang minh tạng*".

"*Bồ tát Văn-thù-sư-lợi bạch Đức Phật rằng: Cúi mong Thế Tôn giữ gìn kinh này để cho các thiện nam thiện nữ gieo trồng thiện căn. Nếu người cúng dường Pháp thì mền mộ kinh này.*"

Bạch Thế Tôn! Như vậy, như vậy, thọ trì kinh này vì điều phục kiêu mạn và các oán ghét nên không bị ai làm trở ngại, trong đời tương lai sẽ lưu truyền rộng ở cõi Diêm-phù-đề.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn từ nơi thân phóng ánh sáng, ánh sáng ấy chiếu khắp, thế giới Phật tam thiên đại thiên đều thành màu hoàng kim. Bấy giờ Đức Phật bảo Văn-thù-sư-lợi rằng:

Này Văn-thù-sư-lợi! Ánh sáng Như Lai chiếu khắp tất cả, kinh này cũng như vậy. Người tâm hành vô ngại

nơi cứu cánh Phật pháp, thiện nam thiện nữ ấy tay cầm kinh này".

Đức Phật phóng ánh sáng chiếu khắp, thế giới tam thiên đại thiên của Phật đều biến thành màu sắc của vàng, nói lên thế giới tam thiên đại thiên này là thế giới Phật, luôn luôn được ánh sáng Như Lai chiếu khắp tất cả. "*Kinh này cũng như vậy*" nghĩa là kinh này cũng là ánh sáng Như Lai chiếu khắp tất cả, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên. Mà kinh này nói về Pháp giới Thể tánh vô phân biệt, nghĩa là Pháp giới thể tánh vô phân biệt chính là ánh sáng Như Lai chiếu khắp, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên. Ánh sáng Như Lai là nền tảng của thế giới tam thiên đại thiên, của kinh này và của "những người tay cầm kinh này".

Trong những bài trước, chúng ta đã nói Pháp giới Thể tánh Vô phân biệt là tánh Không, ở đây chúng ta sẽ tìm hiểu thêm Pháp giới Thể tánh Vô phân biệt là ánh sáng (quang minh); hơn nữa, ánh sáng Như Lai.

Hóa và ánh sáng tương quan với nhau như thế nào?

"*Ngài A-nan nói: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, người hóa không có pháp gì để có thể tương ứng với hay chẳng tương ứng.*"

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức A-nan, tất cả



các pháp thể tánh là hóa. Chính hóa ấy điều phục nhóm Tỳ-kheo kia”.

Khi pháp giới thể tánh là ánh sáng, thì hóa tức là sự hóa hiện từ và của ánh sáng ấy. Và sự hóa hiện ấy cũng vô tự tánh, cũng là tánh Không: “Người hóa không có pháp gì để có thể tương ứng với hay chẳng tương ứng”.

Đĩ nhiên, sự hóa hiện ra người hóa của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là từ pháp giới thể tánh nên là thanh tịnh. Còn chúng ta, những sự việc chúng ta đang thấy trước mắt cũng là hóa hiện, vì “tất cả các pháp thể tánh là hóa”. Sự hóa hiện chúng ta thấy trước mắt là từ đâu? Từ ánh sáng, nhưng qua sự khúc xạ của cộng nghiệp của loài người và của biệt nghiệp từng người. Chính vì không biết thể giới và chúng sanh là sự hóa hiện từ ánh sáng căn bản, ánh sáng Như Lai được khúc xạ qua cộng nghiệp và biệt nghiệp mà cho đó là cứng đặc, là có tự tánh, là thật nên chúng ta lọt vào sanh tử. Nếu nhờ quán chiếu sâu sắc và bền bỉ, để thấy rõ sự thật “tất cả các pháp thể tánh là hóa” và hóa ấy là hóa của ánh sáng, thì chúng ta sẽ được giải thoát như nhóm Tỳ-kheo trong kinh, “Chính hóa ấy điều phục nhóm Tỳ-kheo kia... Nghe hóa Tỳ-kheo giải bày (về pháp giới thể tánh), nhóm Tỳ-kheo ấy được vô lậu giải thoát”.

Kinh nói, “Tất cả các pháp giới là pháp giới thể tánh”, nghĩa là tất cả các thể giới sai khác, phân biệt là pháp giới thể tánh vô phân biệt. Đúng về phương diện ánh sáng mà nói, thì tất cả các sắc tướng sai khác, phân biệt là ánh sáng (pháp giới thể tánh) vô phân biệt. Như thể, các hóa là các hình tướng sai khác nhau thật ra là ánh sáng vô phân biệt. Thấy các hóa là thật, là sai khác nhau, đó là cái thấy khiến chúng ta lọt vào sanh tử. Thấy các hóa là không thật, là huyền hóa, chứ thật ra chúng là ánh sáng vô phân biệt, do ánh sáng vô phân biệt hóa hiện ra theo cộng nghiệp và biệt nghiệp, người ta ở trong ánh sáng vô phân biệt hay pháp giới thể tánh vô phân biệt.

Để tìm thấy pháp giới thể tánh vô phân biệt này, người ta thiên định thiên quán về các sắc tướng. Khi thấy biết các sắc tướng là hóa, người ta thấy biết được nền tảng của các hóa là ánh sáng vô phân biệt. Khi thấy biết các hóa hiện ra từ đâu, hiện hữu trong cái gì, và biến mất ở đâu, người ta biết được nền tảng của tất cả mọi hóa.

Khi thiên định thiên quán sâu vào các hóa, chúng ta thấy các hóa là vô tự tánh, như mộng như huyền, nên nền tảng của chúng là tánh Không. Các hóa khác biệt nhau, luôn luôn thay đổi, nhưng đi sâu vào chúng, chúng ta sẽ thấy các hóa hiện ấy đều có bản chất là ánh sáng, nền tảng của chúng là ánh sáng vô phân biệt.

Sống trong nền tảng tánh Không và ánh sáng vô phân biệt này, đây là giải thoát. Tất cả mọi phiền não nhiễm ô do sự phân biệt sai lầm đều tan vào pháp giới thể tánh vô phân biệt, vào ánh sáng Như Lai vô phân biệt, và trong cái nhìn từ nền tảng, chúng chính là pháp giới thể tánh (tánh Không, ánh sáng Như Lai) vô phân biệt:

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Pháp giới thể tánh không có kinh quái. Sự kinh quái ấy tức là pháp giới thể tánh”.

Cho đến các chúng sanh và phiền não nhiễm ô, các nghiệp thiện và bất thiện của chúng sanh cũng chính là pháp giới thể tánh, tức là ánh sáng vô phân biệt:

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! Các chúng sanh ấy điên đảo chấp ngã và ngã sở. Hàng phàm phu ấy phát khởi ngã tưởng, chấp trước tướng ta và chấp trước tướng khác mà phát khởi tâm và tâm sở. Những tâm và tâm sở ấy tạo tác các nghiệp thiện hoặc bất thiện. Do hành nghiệp ấy làm nhân mà các chúng sanh ấy có được quả báo. Nếu đã có sanh bèn có nhiễm ô. Chính nhiễm ô ấy là pháp giới thể tánh”.

Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! Nếu biết nhiễm ô là pháp giới thể tánh thì gọi là trắng sạch vậy. Nhưng trong Đệ nhất nghĩa, không có nhiễm ô, không có pháp nhiễm hoặc pháp tịnh”.

Lúc Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói pháp ấy, có năm trăm Tỳ-kheo dứt hết phiền não được tâm vô lậu”. ■



Thiền chỉ và thiền quán

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Thiền chỉ (*samatha*) và Thiền quán (*vipassana*) là hai nội dung lớn trong vấn đề “phát triển của tâm” được đề cập trong Kinh tạng Nikāya. Cả hai phương pháp thiền tập này được coi là phương tiện tuyệt vời nhất đưa đến nhất tâm và tăng trưởng trí tuệ. Cụ thể, thiền chỉ làm dừng lại các dục và bất thiện pháp, đưa đến sự hỷ, lạc, nhất tâm; trong lúc thiền quán nhờ quan sát sự vật hiện tượng như thật mà đoạn trừ vô minh phiền não đưa đến trí tuệ giải thoát. Như vậy cả hai đưa đến “tâm giải thoát”, “tuệ giải thoát”, thành tựu đạo quả, đoạn tận khổ đau sinh tử luân hồi. Tôn giả Ānanda nói rằng tất cả những ai đạt được A-la-hán có thể thực hiện theo bốn cách: Một là bằng cách thực tập thiền chỉ trước, sau đó thực tập thiền quán (theo trình tự chuẩn). Hai là bằng cách thực hành thiền quán trước, sau đó thực hành thiền chỉ. Thứ ba, hoặc thực hành kết hợp cả hai, thiền chỉ quán song tu. Và cuối cùng có thể khởi tâm “thao thức về Giáo pháp” cũng sẽ đạt đến sự nhất tâm¹.

Thiền chỉ và Thiền quán được so sánh với các cặp sứ giả nhanh nhất (*Sīgham dūtayugam*), người đã mang thông điệp của sự thật, đó là, Niết-bàn cảnh giới của Phật, tức là các khoa về chánh niệm (*sati*) là người gác cửa sáu giác quan (phòng hộ sáu căn môn), và Bát Chánh đạo là con đường dẫn đến niết bàn².

Mục đích của thiền chỉ là để an định tâm trí, không để tâm phân tán loạn động (*vikshepa*). Bản chất của thiền quán là để nhìn thấy sự thật như nó là (*ānupassanā*). Cả hai cùng nhau hành động như một thực thể duy nhất hài hòa như là cách để đạt đến Niết-bàn³. Thiền chỉ có nhiệm vụ thu gom vọng tưởng lại, còn thiền quán có công năng chặt đứt phiền não.

Sự đào luyện tâm trí đều phải dựa vào phương pháp thực hành thiền chỉ và thiền quán. Hai phương pháp thiền này có chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Thiền chỉ nhằm mục đích phát triển sự an tịnh nội tâm bằng cách tập trung vào một chủ đề thiền định. Chức năng của nó là để an tịnh tâm hành và tạm thời làm lắng dịu các tâm như tham dục

và sân hận, sự chấp thủ cho người hành thiền, đồng thời vượt qua năm triền cái. Mặt khác, thiền quán có trí tuệ như là chức năng của nó nhằm tiêu diệt tà kiến (*moha*) và tất cả những phiền não khác để đạt được giác ngộ. Thiền chỉ làm dừng lại hoặc tập trung tâm vào một đối tượng, trong khi thiền quán *vipassanā* là cái nhìn sâu sắc, cả hai đều bổ sung cho nhau để hoàn thiện thực hành thiền định.

Thiền chỉ (*samatha*)

Chỉ là dừng lại. Tĩnh chỉ là dừng lại sự tán loạn, sự quên lãng, vọng niệm, chấm dứt sự đuổi bắt của tâm đến các đối tượng của trần cảnh. Thiền chỉ là trạng thái tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng, khiến cho mọi vọng tưởng đều ngưng bật, là cách buộc chặt tâm ý vào một pháp làm cho tâm ý chuyên nhất đưa đến hỷ lạc và nhất tâm.

Thiền chỉ là sự an tĩnh, tĩnh lặng của tâm, sự chấm dứt của tâm hành (*sankhāra*), giải quyết các câu hỏi pháp lý (*adhikaraṇa*)⁴. Chỉ có nghĩa là dừng sự phân tâm, quên lãng, lang thang, chấm dứt sự theo đuổi của tâm đến sáu đối tượng tương ứng (*viṣaya*). Thiền chỉ là tập trung làm dịu các trạng thái tâm đối lập như dục vọng (*kāmacchanda*), vv. Thiền định (*samādhi*) loại bỏ những cảm xúc và căng thẳng tà ác được gọi là thiền chỉ (*samatha*). Trong các bản văn, ý nghĩa của *samatha* được giải thích là: '*Paccanikadhamme same-tīti samatho*', có nghĩa là pháp đã thanh lọc và loại bỏ được pháp đối nghịch được gọi là *samatha*⁵.

Lại nữa, '*samatha*' có nghĩa là tĩnh lặng, đó là trạng thái tập trung tâm ý, không còn lay động, tịnh và yên bình của tâm trí. Nó được gọi là thiền chỉ bởi vì nó làm lắng dịu xuống năm triền cái. Khi tâm được chuyên chú tập trung sâu vào các đối tượng của thiền định, tất cả những triền cái như tham dục, sân hận, thù miên, trạo hối và hoài nghi vắng mặt từ trong nội tâm mà được hấp thụ trong các đối tượng thiền. Khi tâm được tịnh hóa từ tất cả các chướng ngại này, hành giả cảm thấy bình tĩnh, thanh bình, hạnh phúc và bình yên. Các kết quả của thiền *samatha* đó là một mức độ hạnh phúc thông qua việc đạt được sự nhất tâm, định (*samadhi*) như định cận hành (*upacara*) hay định an chỉ (*appana*). Sự nhất tâm gọi là thiền, nhưng nó không cho phép một hành giả hiểu một cách đúng đắn rằng cơ thể và các hiện tượng tinh thần là như thật⁶.

Thiền chỉ liên quan trực tiếp đến sự an định tâm trí của hành giả về một đối tượng thiền thích hợp, nhằm ngăn chặn sự phóng túng và vọng tưởng trong tâm. Khi tâm trí tập trung sẽ phát sinh niềm an lạc tinh tế, sự thú vị bởi chấm dứt các dục và các bất thiện pháp. *Samatha* là một công cụ mạnh mẽ để thực hành thiền minh sát có hiệu quả. Bất cứ ai đạt được thiền chỉ, tâm trí của họ trở nên vắng lặng, giống như một hồ nước hoàn toàn yên lặng trong suốt vô ngần không có một gợn sóng lăn tăn làm khuấy động mặt hồ.

Thiền quán (*Vipassanā*)

Thuật ngữ Pāli, *Vipassanā* là một sự kết hợp của hai từ: *Vi* + *passana*. *Vi* nghĩa sự khác nhau và *passana* dịch là hiểu đúng hay chánh niệm (*sati*) tỉnh giác về thân và tâm. Thuật ngữ *Vipassanā* cũng được hiểu là 'sự thấu hiểu', nghĩa là cái nhìn sâu vào ba đặc tính phổ quát của sự tồn tại (tam pháp ấn): vô thường, khổ và vô ngã. Nói cách khác, thực hành pháp môn thiền này được gọi là Thiền Minh sát, bắt nguồn từ ý Pāli có nghĩa là tuệ minh sát⁷.

Om Prakash Pathak giải thích rằng, *Vi* là tiền tố có nghĩa là "tiết lộ" và *passanā* có nghĩa là "nhìn, quan sát, nhìn vào bên trong, cái nhìn sâu sắc, trực giác...". Nó có nghĩa là để nhìn thấy mọi thứ như chúng đang là, và để quan sát về bản chất thật của sự vật hiện tượng. Nó đi sâu vào trong bản chất, một kỹ thuật quan sát, quan sát thật sự, khám phá bản thân⁸.

Theo Bimalendra Kumar, *Passanā* có nghĩa là nhìn bằng đôi mắt mở. *Vipassanā* có nghĩa là xem xét theo cách đặc biệt, tức là quan sát mọi sự vật như thật, không phải như chúng xuất hiện. Nói cách khác, *Vipassanā* là một kỹ thuật tự quan sát và tu luyện những tiềm năng đó để hoàn thiện và phát triển các giới luật. Kỹ thuật này cũng được biết như là thiền định của chánh niệm hoặc nhận thức về cái nhìn sâu sắc⁹.

Theo Phra Athikan Somsak Sorado, *vipassanā* là sự kết hợp của chữ *Vi* và *Passana*. *Vi* có nghĩa là rõ ràng, trung thực, tuyệt vời. *Passana* có nghĩa là nhìn thấy, nhận thức trực tiếp và chánh tri kiến (trí tuệ). Vì vậy, ý nghĩa của *vipassanā* được hiểu như sau:

1. Nhìn thấy rõ ràng với trí tuệ về sắc và tâm (*rūpa-nama*), và về Chân lý Cao thượng Tứ diệu đế (*Ariyasacca*);
2. Minh sát rõ về Tam pháp ấn: vô thường, khổ và vô ngã (*Tilakkhana*), và Duyên khởi (*Patīccasamuppada*);
3. Nhìn thấy rõ những biểu hiện của các tâm hành, đều bất thường hoặc lạ thường (thấy trong khi hành thiền)¹⁰.

Có rất nhiều cách giải nghĩa từ *vipassanā*, tuy nhiên, bất cứ lời giải thích nào cũng không thể vượt quá ý nghĩa *vipassanā* là tuệ minh sát rõ ràng trực quan đến những hiện tượng như sắc và tâm khi chúng xuất hiện và biến mất. Nhìn thấy chúng một cách như thật trong chính nó về ba đặc điểm: vô thường, khổ và vô ngã. *Vipassanā* là con đường dẫn đến sự thành tựu Niết-bàn, giải thoát đích thực. Trong thực hành *vipassanā*, cái nhìn sâu sắc phát sinh qua một quan sát thiền định trực tiếp về sự vận hành của thân và tâm. Định (*samādhi*) sự tập trung tâm trí làm hữu ích cho việc thực hành *vipassanā*, vì chúng đưa đến sự nhất tâm, dễ dàng trong quán chiếu.

Thiền quán là đường lối tự chuyển hóa bằng tự quan sát. Nó chú trọng đến sự tương quan mật thiết giữa tâm và thân, là điều có thể cảm nghiệm được trực tiếp bằng cách chú tâm đến những cảm giác thực thụ



trên thân, nó luôn luôn liên hệ và chi phối tâm. Căn cứ vào sự quan sát này, và hành trình tự khám phá đi vào gốc rễ chung của tâm và thân để xóa bỏ những bất tịnh tinh thần, đưa đến một tâm quân bình tràn đầy tình thương và lòng từ bi.

Mục đích của thiền quán là đạt được sự chấm dứt của đau khổ thông qua sự hiểu biết đúng về sự vận hành của thân và tâm đúng như bản chất thật của nó. Đối với điều này, chúng ta cần một mức độ tập trung. Sự tập trung tâm ý này có thể đạt được qua chánh niệm liên tục và không gián đoạn về sự giác niệm thân thể và các tâm hành.

Như vậy, *Vipassanā* có nghĩa là “nhìn thấy theo những cách khác nhau” và khi áp dụng cho thiền, nó đề cập đến việc nhìn thấy tất cả các đối tượng hoặc hiện tượng vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Nguyên lý thiền *Vipassanā* là quan sát, sự vận hành, hay sự biểu hiện của thân và tâm trong giờ phút hiện tại, để kịp thời điều chỉnh, chuyển hóa là làm lắng dịu chúng. Như vậy, tập trung không phải là cố định trên một đối tượng duy nhất mà là tập quán thời gian (*khanika samadhi*) phát sanh khi tâm thoát khỏi những chướng ngại của các triền cái. Ở giai đoạn này, tâm trí có thể ghi nhận bất cứ vật gì phát sinh chủ yếu, do đó tiết lộ bản chất thật của chúng (*yathabhuta*)¹⁰.

Đó là một cách tự chuyển đổi thông qua việc tự quan sát. Nó tập trung vào mối tương quan sâu sắc giữa thân và tâm. Nó giúp để trải nghiệm trực tiếp bằng sự chú ý kỹ thuật đối với những cảm giác vật chất hình thành nên cuộc sống của cơ thể và liên tục kết nối với các điều kiện cuộc sống. Chính hành trình khám phá dựa trên tự khám phá này đến tận gốc rễ của tâm và thân mà giải thể sự ô uế, dẫn đến một tâm cân bằng đầy tình thương và từ bi.

Thanh tịnh đạo luận (Visuddhimagga) đưa ra liên kết *vipassanā* với *passanā*, có nghĩa là nó vượt qua nhận thức/ ký ức/ công nhận và *vipassanā* là ý thức/ tinh giác, và tiến tới giải thoát cuối cùng. Sự phát triển của thiền *passanā* nhằm đoạn tận các lậu hoặc (những

bất tịnh tinh thần), mang lại niềm vui cho chúng ta trên con đường cao thượng, và sự giải thoát cuối cùng từ mọi khổ đau¹², đạt đến Niết-bàn. *Visuddhimagga* lại cho rằng *passanā* được tu luyện thông qua sự hiểu biết các pháp hay những khía cạnh cơ bản của sự tồn tại. Chúng bao gồm, ví dụ, danh (*nāma*) tâm: ý thức về cái gì đó, và sắc (*rūpa*) thân thể vật lý, các đối tượng vật chất của ý thức), Ngũ uẩn (*pañcakkhandha*), Thập nhị xứ, Thập bát giới, Tứ diệu đế và Thập nhị nhân duyên¹³. Như vậy, chúng ta sẽ thấy đây là những đối tượng thiền quán trong phương pháp thiền Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), thiền chánh niệm hơi thở, quán niệm pháp chết như đề cập trong Kinh tạng.

Tóm lại, thiền chỉ và thiền quán là hai phương pháp hành thiền vô cùng quan trọng của Phật giáo. Đây là con đường duy nhất đưa đến thanh tịnh, an lạc và giải thoát. Trong kinh *Tăng chi bộ*, Đức Phật giải thích rõ ràng về bản chất và chức năng của thiền chỉ và thiền quán như sau: “*Để thắng tri tham, này các Tỷ-kheo, hai pháp cần phải tu tập. Thế nào là hai? Chỉ và Quán. Để thắng tri tham, này các Tỷ-kheo, hai pháp này cần phải tu tập. Để biến tri tham, này các Tỷ-kheo, để biến tận, để đoạn tận, để trừ diệt, để biến diệt, để ly tham, để đoạn diệt, để xả bỏ, để từ bỏ tham, hai pháp này cần phải tu tập. Thế nào là hai? Chỉ và Quán... Để thắng tri... để biến tri sân, si, phẫn nộ, hiểm hận, giả dối, náo hại, tật đố, xan tham, man trá, phản trắc, cứng đầu, cuồng nhiệt, mạn, quá mạn, kiêu căng, phóng dật, ... để biến tận, để đoạn tận, để trừ diệt, để biến diệt, để ly tham, để đoạn diệt, để xả bỏ, để từ bỏ sân... phóng dật, hai pháp này cần phải tu tập. Thế nào là hai? Chỉ và Quán... hai pháp này cần phải tu tập*”¹⁴. ■

Ghi chú: 1. Bhikhu Bodhi, (trans.), *Anguttara nikāya, The Numerical Discourse of the Buddha*, Boston: Wisdom publication, 2012, p.47. 2. Bhikhu Bodhi, (trans.), *Samyutta nikāya*, vol. 3, Pāli publication Board, Nalanda, 1960, p.174. 3. Harcharn Singh Sobti, (ed), *Vipassanā, The Buddhist Way*, Delhi: EBL, 2003, p.85. 4. T.W. Rhys Davids & W. Stede (ed.), *Pali-English Dictionary*, Munshiharam Manoharlal, New Delhi, 2001, p.682. 5. Nandamālābhivamsa, *Samatha and Vipassanā, Concentration and insight meditation*, English version, Sagaing, 2013, p.2. 6. Edward Conze, *Buddhist Meditation*, London, 1956, p.221. 7. Ven. Pannyavaro, *The Vipassana Retreat*, Buddha Dharma Education Association Inc, p.4. 8. See, Harcharn Singh Sobti, *Vipassanā, The Buddhistway*, EBL, Delhi, 2003, p.134. 9. Ibid, p.134. 10. Phra Athikan Somsak Sorado, *Handbook Vipassana Meditation for beginners*, Bangkok, Thailand, 2009, p.22. 11. *Buddhist Meditation*, p.221. 12. Paravahera Vajiranana Mahathera, *Buddhist Meditation in Theory and Practice*, (Colombo: M. D. Gunasena Co. Ltd., 1962), p.345. 13. Ibid, p.345. 14. Bhikhu Bodhi, (trans.), *Anguttara nikāya, The Numerical Discourses of the Buddha*, Boston: Wisdom publications, 2012, p.152-53 (Thích Minh Châu, *Tăng chi bộ kinh*, chương 2 pháp, phẩm thứ 17).

Câu chuyện người

Kalama

NGUYỄN GIÁC

Phải nghi trước, rồi gỡ được nỗi nghi xong, bấy giờ tin tưởng mới chắc thật. Đó là chuyện của người tộc họ Kalama ở thành phố Kesaputta thời hơn 2.500 năm về trước. Thực tế, thời nào cũng có người Kalama, chứ không phải chỉ trong thời xa xưa. Có thể đoán rằng những người mang dòng máu Kalama mạnh nhất, hẳn là các nhà khoa học; thí dụ như các nhà vật lý thiên tài Albert Einstein, Stephen Hawking... Chớ hòng ai thuyết phục họ tin cái gì không thuận lý.

Đức Phật cũng đã dạy người Kalama qua kinh *Kalama Sutta* (AN 3.65), bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu viết: *"Này các Kalama, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình. Nhưng này các Kalama, khi nào tự mình biết như sau: 'Các pháp này là thiện; Các pháp này là không đáng chê; Các pháp này không bị các người có trí chỉ trích; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc; thời này Kalama, hãy tự đạt đến và an trú!'"*

Nhà vật lý lý thuyết Albert Einstein (1879-1955) từ khi chưa nổi tiếng đã nghi ngờ lý thuyết của Isaac Newton, và rồi khi Einstein tự tính toán ra các công thức về lý thuyết tương đối, cũng tự nghi ngờ rằng có thể các bài toán của ông tính sai. Nhưng rồi, thế giới khoa học công nhận lý thuyết Tương đối, và trao cho Einstein giải Nobel Vật lý năm 1921.

Điều chúng ta muốn nói nơi đây rằng Einstein sinh trong gia đình truyền thống đạo Do Thái Ashkenazi Jews, rồi cậu Einstein học ba năm bậc tiểu học ở một trường Công giáo tại Munich. Nhưng rồi, sau nhiều thập niên suy nghĩ với các lý thuyết khoa học, Einstein nói rằng không hề có Thượng đế sáng tạo nào cả.

Mới tuần trước, có bản tin ghi rằng một lá thư viết tay của Albert Einstein sẽ bán đấu giá ngày 4 tháng 12 năm 2018 tại công ty đấu giá Christie's ở New York City.

Thư này viết một năm trước khi Einstein từ trần năm 1955, dự kiến bán ra được giá từ một triệu tới một triệu rưỡi đô-la.

Einstein viết tay lá thư này vào tháng 1 năm 1954, gửi triết gia về tôn giáo học Erik Gutkind sau khi đọc nhiều sách của Gutkind.

Trong thư có câu: *"Chữ God (Thượng đế) với tôi không có nghĩa là gì cả, chỉ duy là một bày tỏ và là sản phẩm của sự yếu đuối của nhân loại...!"*

Nơi đây, chúng ta không có ý làm tổn thương những người có niềm tin như Gutkind, cũng không bàn chuyện Einstein dựa vào công thức toán nào, đúng hay sai, để đưa ra kết luận như thế, chỉ muốn nói rằng Einstein là một "người Kalama" tuyệt vời.

Một "người Kalama" nổi tiếng khác: nhà khoa học Anh quốc Stephen Hawking (1942-2018), từ thời thơ ấu đã được gọi là cậu bé Einstein. Thời trung học ông vào trường St Albans School; nơi đây ông chơi với một nhóm bạn và rồi tinh thần này kéo dài trong đời, để rồi thường xuyên gặp nhau để chơi cờ, và có những cuộc thảo luận dài về Thượng đế.





Cả Einstein và Hawking đều được gọi là những nhà vật lý lý thuyết thông minh nhất trong thế hệ của riêng họ, và đều là những người khai sáng các chân trời mới cho khoa học nhân loại.

Mới hôm thứ Ba 16/10/2018, báo chí loan tin rằng Hawking lên tiếng từ nấm mồ: tác phẩm *"Brief Answers to the Big Questions"* gồm các bài ông viết trong vài tháng cuối đời, mới phát hành, ghi rằng: *"Không có Thượng đế. Không ai chỉ huy vũ trụ này hết"*.

Hawking cũng là một "người Kalama" tuyệt vời. Và rất là tế nhị, không nở làm nhiều người bạn trong đời buồn: sau khi ông từ trần, mới cho in sách nói rằng chẳng có Thượng đế sáng tạo nào cả.

Xin nhắc lại, bài viết này cũng không có ý tranh cãi gì khác, chỉ thuần thông tin thôi.

Còn một nhà khoa học khác hình như cũng có tiền thân là "người Kalama": ông này tên là Lal Ariyaratna Pinnaduwege, từng là khoa học gia cao cấp ở phòng

thí nghiệm Oak Ridge National Laboratory và là giáo sư về nghiên cứu ở Đại học University of Tennessee. Ông tâm sự rằng, ông sinh ra đã là Phật tử (vì là người Sri Lanka) nhưng không tu tập gì, chỉ tới khi về hưu năm 2009 mới nghiên cứu trở lại Phật giáo.

Nơi đây, chúng ta không có ý nói rằng Pinnaduwege là một "người Kalama" tuyệt vời, vì ông đụng chạm khá nhiều, ngay cả trong Phật giáo. Ông lập trang web có tên là *Pure Dhamma*, nói rằng ông đọc hết các kinh điển thuộc Tam tạng và kết luận rằng Phật pháp thuần túy là phải trước tiên loại trừ Đại thừa, Kim Cang thừa (Phật giáo Tây Tạng) và Thiên tông.

Như thế, ông giáo về hưu này đụng chạm quá nhiều. Trước tiên là với bản thân tôi, người tu học cả ba truyền thống trên (theo học pháp từ chùa Tây Tạng Bình Dương, với pháp phái Lâm Tế). Cũng không tranh cãi nơi đây làm chi, chỉ ghi để biết rằng "người Kalama" trong cõi này rất nhiều, và chúng ta mỗi người đều phải tự tìm kiếm.

Ông giáo Pinnaduwege viết rằng ông đọc nhiều bản văn nhà Phật bằng tiếng Sinhala (ngôn ngữ của Sri Lanka) nhưng các bản văn này chưa ai dịch ra tiếng Pali hay Anh văn. Ông nói rằng, theo nghiên cứu của ông, nhiều luận thư cũng phải gạt bỏ ra, vì không phải Phật pháp thuần túy (ý muốn nói là tinh rỗng, không xen tạp) - trong đó phải gạt bỏ cả *Thanh tịnh đạo luận* (Visuddhimagga) của ngài Buddhaghosa vì có pha tư tưởng Vệ-đà.

Tôi cũng không có ý tranh cãi với ông giáo Sri Lanka đó làm chi, vì chắc chắn rằng vị cư sĩ đó đọc quá nhiều (hiển nhiên, tôi không biết đọc các bản văn viết bằng ngôn ngữ Sinhala). Nơi đây, chỉ muốn nói rằng có rất nhiều “người Kalama” trong cõi này. Kể cả, trong số đó, cư sĩ Pinnaduwege không nổi tiếng như Einstein và Hawking.

Tới đây, xin nói sang chuyện mình. Bản thân tôi chỉ là người cư sĩ bình thường, không phải nhà vật lý lý thuyết, cũng không phải luận sư hay pháp sư hay bất cứ những gì đáng kính trong cõi này. Nhưng có bạn đọc chất vấn rằng sao tôi có vẻ như “người Kalama”.

Câu chuyện là như thế này: tôi không hoàn toàn tin vào luận thư, dù là tiếng Pali. Tôi tin vào kinh hơn, tuy rằng cũng có kinh pha tạp. Lập trường này không xa lạ gì, vì thời xa xưa đã có quý ngài Sautrantikas không tin các bộ *A-tỳ-đàm* (Abhidhamma) vì cho là hậu tác. Sautrantikas còn gọi là Kinh lượng bộ, chỉ đặt nền tảng trên Kinh tạng, và đưa ra các luận cứ phản bác Luận tạng.

Nhìn lại, các luận thư vẫn có lợi, có nhiều chỗ phù hợp và làm sáng tỏ ý kinh, nhưng cũng có nhiều chỗ đi quá đà, nói những điểm không hề có trong kinh, nghĩa là đưa ra những ý Đức Phật không hề nói.

Nhiều học giả nêu ra ý này: Đức Phật không hề nói gì về 17 khoảnh khắc của tâm (17 thought moments), trong khi Luận thư nói rằng một niệm (a single thought process) gồm 17 khoảnh khắc của tâm trải dài qua ba giai đoạn sinh khởi, trụ và diệt.

Một số học giả cũng nêu nghi vấn về chuyện nói rằng nghiệp người phụ nữ xấu tệ hại y hệt như người có nam căn bất toàn, người bị hoạn và người chuyển giới - trong khi Đức Phật trong kinh lại nói về tất cả những ai mang thân người đều là đại cơ duyên, đặc biệt nói về người phụ nữ rất đằm thắm, rất trân trọng, khi trả lời ngài A-nan rằng khi gặp phụ nữ (nếu có khởi dị tâm) thì nên xem họ như mẹ, như chị của mình...

Tôi cũng ngờ vực (nhưng không chứng minh được) rằng kinh *Pháp hoa* phải do một vị Thánh ni viết, không phải chuyện nữ quyền đời thường, nhưng hẳn là để nói lại cho đúng ý Đức Phật mà xã hội trọng nam thời kỳ đó đã làm biến dạng ý kinh.

Có người nói rằng Luận thư là do các bậc đại tăng kết tập. Đúng vậy. Nên nghi vấn rằng - thử giả thiết - nếu để cho các đại tăng Thái Lan thời nay kết tập kinh

điển, hẳn là quý ngài sẽ cấm vĩnh viễn việc thành lập Ni đoàn. Chuyện này đã là một nan đề trong Vesak 2014 tại Việt Nam, khi ngài Ajahn Brahm (một trưởng lão ở Úc châu) được Giáo hội Phật giáo Việt Nam mời đọc bài diễn văn trong Vesak vào tháng 5/2014, nhưng rồi vì áp lực các đại tăng Thái Lan, nên giờ chót không cho ngài Ajahn Brahm đọc bài diễn văn. Bài diễn văn đó có chủ đề *Bình đẳng tính phái trong Theravada*. Xem bản tin và bài diễn văn ở đây: <http://www.buddhistchannel.tv/index.php?id=70,11880,0,0,1,0#.W8e4TntKI70>.

Như thế, nếu Luận thư do các đại tăng Thái Lan soạn, sẽ khác với Luận thư do các đại tăng từ Úc châu kết tập. Thêm nữa, cũng có nghi vấn: nếu đại tăng Thái Lan kết tập kinh điển, hẳn là có áp lực từ vương triều Thái Lan (kiểu phong kiến là thế), trong khi đại tăng Úc châu kết tập sẽ tự do hơn. Đó là chưa kể, nếu Luận thư do các đại tăng Việt Nam soạn, chắc gì quý ngài tiến sĩ nơi phố thị có trình độ giác ngộ như một số vị ẩn tăng nơi núi rừng? Đó là chưa kể, tiến sĩ Phật giáo học từ Miến Điện, sẽ khác với tiến sĩ học từ Đài Loan, và hẳn sẽ khác với học từ đại học Mỹ.

Nhắc lại, nơi đây không có ý làm cho chuyện mất vui, chỉ muốn nói rằng có khi nên thực hiện lời Đức Phật dạy trong kinh *Kalama*.

Thí dụ như về Thiên tông. Sách *Vô môn quan* nói rằng pháp này là cửa không cửa. Không cửa thì sao mà vào? Thêm nữa, Thiên tông lại nói rằng pháp này nằm ngoài kinh điển (giáo ngoại biệt truyền)... Dĩ nhiên, quý Tổ sư tin thật như thế, và tôi đã tin thật như thế (tôi từng nghĩ, Đức Phật tuyệt vời, pháp này là không lời mà truyền dạy...).

Tôi từng đọc trong kinh *Thủ-lăng-nghiêm Tông thông*, quyển I, bản dịch của Nhãn Tế thiên sư, có chỗ ghi lời một vị sư hỏi Tổ Bá Trượng: “*Trước đến giờ, chư Tổ đều có Mật ngữ trao truyền cho nhau là thế nào?*”.

Tổ Bá Trượng mới đáp: “*Không có lời Mật. Như Lai không có Bí mật tạng. Chỉ như bây giờ soi tỏ ý nghĩa cho rõ ràng, tìm kiếm hình tướng, rõ là bất khả đắc, đó là Mật ngữ... Chỉ có lời nói, tức chẳng được chấp nhận vậy. Liều nghĩa giáo đều chẳng phải là gì hết thảy (phi), thì còn tìm kiếm Mật ngữ nào?*”.

Trong phần Tông có lời bình (hiểu là luận thư của Thiên tông), có ghi câu: “*Theo chỗ thấy của Tổ Bá Trượng, thì một chữ Mật cũng phải mưa ra luôn, Liều nghĩa giáo cũng chẳng lập, mới có thể gọi là hướng lên ngàn Phật đánh mà đi*”. (<https://thuvienhoasen.org/p17a1221/quyen-i>).

Đó là các lời của Tổ Bá Trượng thoát nghe cứ tưởng như Đức Phật không hề nói trong Kinh tạng... Cho tới khi tôi - cũng là một “người Kamala” - đọc lại tạng Pali, qua các bản dịch Anh văn, và rồi khám phá... Không ngờ Đức Phật cũng đã nói lời như thế. Từ rất xa xưa, và trở thành kinh nhật tụng xưa thật xưa. Tuyệt vời. Đầu có phải là giáo ngoại biệt truyền. ■



Sự hình thành Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

đầu thế kỷ XX

HUỆ PHÁT

Trong cuộc xoay vần đổi thay của nhân thế, Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo các nước bạn trên thế giới, có những lúc cực thịnh nhưng cũng không tránh khỏi những lúc suy. Tất cả những sự thịnh suy đó đều có nguyên nhân nhất định, có những nguyên nhân nội tại nơi nội bộ Phật giáo và nguyên nhân ngoại tại bị tác động bởi chính trị, văn hóa, tôn giáo, kinh tế...

Riêng đối với Phật giáo Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX bị tác động bởi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp làm cho đời sống xã hội rối ren. Không những thế, thực dân Pháp còn thực hiện việc xóa bỏ văn hóa bản địa, thay thế bằng văn hóa ngoại lai. Họ đã tìm cách đồng hóa người Việt bằng văn hóa phương Tây. Trong đó, văn hóa Phật giáo vốn là tín ngưỡng truyền thống lâu đời của người dân Việt. Rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu.

Đứng trước tình hình đó, nhiều phong trào chấn hưng Phật giáo ra đời, khởi đầu tại miền Nam rồi lan rộng ra miền Trung, miền Bắc. Nhờ các phong trào trên mà Phật giáo Việt Nam dần phục hồi và bắt đầu có chỗ đứng trong lòng dân tộc. Từ đó cho thấy, việc chấn hưng Phật giáo có giá trị rất lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vì lẽ đó, trong bài nghiên cứu này người viết xin phân tích một số nguyên nhân dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Sự chuyển biến tình hình

chính trị, văn hóa, xã hội, Phật giáo Việt Nam

Vào năm 1887 thực dân Pháp thực hành chính sách chia để trị. Việt Nam bị chia làm ba miền: “*Đứng đầu xứ thuộc địa ở Nam Kỳ là một viên Thống đốc; xứ nửa bảo hộ Trung Kỳ là Khâm sứ; xứ bảo hộ Bắc Kỳ là Thống sứ*”¹. Chính sách này cũng tác động mạnh mẽ đến Phật giáo Việt Nam. Chính sách chia để trị đã tạo sự chia cách địa lý

khiến cho sự kết nối giữa các môn pháp phái không được gắn kết. Để cập vấn đề này hòa thượng Trí Quang nói: *"Một ngôi nhà chung là của ba anh em đồng cha mẹ, nhưng ngăn ra ba gian cho ba người con thì tự nhiên ba anh em phải phân li và ai lo phần nấy. Ngôi nhà Phật giáo Việt Nam phải phân li chỉ vì sự phân chia ba kì bộ Trung, Nam, Bắc"*². Chính yếu tố này đã làm Phật giáo suy yếu. Do vậy, việc chấn hưng là muốn cho Phật giáo đoàn kết thành một thể thống nhất từ ý chí đến hành động, để tạo nguồn động lực sức mạnh tinh thần cho Phật giáo.

Ở chính sách xâm lược quan trọng trong việc thuần hóa thuộc địa, điều đầu tiên cần thực hiện là xóa bỏ văn hóa bản địa mà thay thế bằng văn hóa "mẫu quốc". Do vậy, thực dân Pháp muốn đồng hóa văn hóa Việt Nam bằng văn hóa phương Tây, văn hóa Pháp. Vì cuộc sống vất vả đấu tranh và vì để phù hợp với cuộc sống hiện đại nên dân chúng phải bỏ hết chữ Nho mà theo học chữ Pháp. Do bỏ chữ Nho nên dân chúng không thể đọc được kinh Phật vì bây giờ kinh Phật hoàn toàn là chữ Nho. Không đọc được kinh sách Phật nên tín đồ không hiểu giáo lý của Phật là gì. *"Bắt đầu từ đó họ xa dần đạo Phật. Đạo Phật cũng bắt đầu từ đó suy đồi. Cho đến tín đồ mà không biết đạo Phật là gì, ai là người khai sáng đạo Phật, giáo lý đạo Phật ra sao. Đến nỗi cả toàn quốc không có một ngôi trường học Phật"*³.

Tuy nhiên, quá trình thay đổi này ngoài những điểm tiêu cực còn có điểm tích cực - Phật giáo Việt Nam có dịp cọ xát, nhìn thấy những lỗ hổng để bổ sung, làm giàu thêm giá trị văn hóa của mình: *"Quá trình tiếp biến văn hóa một cách tự nhiên đã đưa họ đến với những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của văn hóa phương Tây mà chính quyền thuộc địa ngăn cấm. Sách báo tiến bộ đương thời đã góp phần trang bị thêm cho họ một tầm nhìn rộng lớn, các quan điểm cạnh tranh sinh tồn để phát triển, cách tư duy khoa học để nhận thức thực trạng của đất nước mình"*⁴.

Điển hình là lớp trí thức Nho học, Tây học đầu thế kỉ XX, họ quyết tâm tự phủ định mình để duy tân đất nước, quyết phá lũy xưa để xây đài mới, hướng dân tộc phát triển theo con đường văn minh tư bản. Tiêu biểu như: Cụ Phan Bội Châu, Phan Khôi, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Đình Thám... Đây là những bậc hiền tài có nhiều đóng góp quan trọng cho sự ra đời và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Thực dân Pháp xâm lược đã làm biến đổi mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam. Bên cạnh những giai cấp, tầng lớp cũ còn có những tầng lớp, giai cấp mới như tư sản, tiểu tư sản, trí thức, họ có những quan điểm làm việc, lối sống, biểu hiện văn hóa khác nhau, đã tạo nên nhiều biến đổi trong đời sống xã hội. Với chính sách cai trị của thực dân Pháp, mục đích đầu tiên là muốn khai thác thuộc địa như tài nguyên, sức lao động, là nơi tiêu thụ hàng hóa đã bóp chẹt đi sức sống mọi tầng lớp nhân dân, đồng thời cũng tạo nên sự mâu thuẫn chia rẽ trong xã hội. Trong bối cảnh xã hội như vậy, nhiều

người tìm về Phật giáo để tìm sự an ủi, hy vọng vào trong cuộc sống, nhiều người đến với đạo Phật như một chỗ dừng chân lánh nạn, hoặc chờ thời cơ tìm đường cứu nước. Chính nhờ những nhân tố này mà khi cuộc vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra đã nhận được sự ủng hộ rất lớn của nhiều tầng lớp công chúng. Đây cũng là động lực quan trọng giúp phong trào chấn hưng diễn ra thành công trên cả ba kỳ.

Thiên Chúa giáo, được xem là tín ngưỡng chính của thực dân Pháp nên sau khi xâm chiếm được Việt Nam, Thiên Chúa giáo được chính quyền bảo hộ truyền bá như cho phép xây nhà thờ ở khắp nơi, khuyến khích kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người theo đạo... Do hoàn cảnh bắt buộc nhiều người đã cải đạo sang thờ Chúa. Và để có thể dễ dàng quản lý một đất nước có nền tín ngưỡng đạo Phật lâu đời, bắt buộc người Pháp phải hiểu biết về giáo lý đạo Phật nên họ đã cho phép dịch kinh sách sang tiếng Pháp. Ngày 25/01/1930 chính quyền Pháp cho lập các trường Phật học tại Nam Vang, sau đó thành lập Hội Nghiên cứu vùng Viễn Đông, Hội Tri thức nhà Phật, với mục đích *"Lập Phật học đường tại các chùa Cao Miên và Lào để dạy học. Dịch kinh sách chữ Pali sang chữ Cao Miên, chữ Lào và chữ Quốc ngữ [của nước ta] cho nhân dân xem dạng hiểu đạo lý"*⁵.

Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã thông hiểu giáo lý nhà Phật, cho ra đời nhiều tác phẩm giá trị. Nhờ vậy, mà nhiều hội Phật giáo với khát vọng chấn hưng Phật học thật sự đã kết nối với các nhà nghiên cứu, các hội tri thức xin phép thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn *"Nhờ liên lạc với Hội Tri thức nhà Phật nên Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ mới lập tại Sài Gòn, được quen biết các cơ sở khảo cứu Phật học bên Âu châu"*⁶. Tuy nhiên, để quản lý được hội, nhiều chính quyền tay sai đã cài đặt nhân viên của họ vào thành phần lãnh đạo của hội, nên việc các hội phát triển gặp nhiều khó khăn do sự kìm kẹp theo dõi của chính quyền.

Trong bối cảnh xã hội bất ổn như vậy, Phật giáo Việt Nam bắt đầu suy yếu dần, hàng Tăng lữ thiếu đi các bậc uy đức lãnh đạo, số lượng người xuất gia tuy nhiều nhưng có lượng mà thiếu chất. Cư sĩ Khánh Vân với bài *"Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi"* đã cho rằng: *"Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai... lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngải, luyện roi thân, làm bạn với Thiên linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn, ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh... Cái hiện trạng như thế bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi"*⁷.

Do đó, Tăng đồ trong nước dần dần sa vào con đường mê tín, thế tục, số lượng Tăng sĩ thiếu học vấn khá đông. Thầy chùa - thành phần mang áo Tăng sĩ nhưng lại chuyên đi cúng trong dân gian như đám ma, đám chay,



Ban sáng lập An nam Phật học Hội, 1932 tại chùa Trúc Lâm - Huế. Ngồi giữa, thứ 3 từ phải là HT.Thích Giác Tiên; ngồi bìa phải là Tâm Minh Lê Đình Thám; ngồi bìa trái là ông Nguyễn Đình Hòa

cầu an, cúng dương sao giải hạn... Họ không hiểu hết kinh Phật, không theo nếp sống thanh quy của nhà Phật. Những thành phần này chiếm số lượng hết sức đông đảo, làm ảnh hưởng đến các bậc cao tăng thực học, thực tu. Việc thiếu những bậc xuất gia chân tu thực học để giữ gìn giếng mối đạo pháp, xiển dương giáo nghĩa cao quý của Đức Phật làm cho Phật giáo như rã mất đầu, Phật tử thiếu nơi nương tựa.

Trước tình trạng đó, nhiều chức sắc, các nhà trí thức hết lòng đối với đạo, lo ngại sự sa sút của Tăng đoàn sẽ ảnh hưởng đến tiến độ và vai trò của Phật giáo - một tôn giáo có cả hàng nghìn năm lịch sử luôn gắn liền với dân tộc Việt Nam.

Đầu thế kỷ XX, sau khi bình định được Việt Nam, Pháp thực hiện chính sách nâng đỡ tạo điều kiện cho đạo Thiên Chúa giáo phát triển. Đạo Tin Lành - một tôn giáo đại diện cho lối sống thị dân, xã hội công nghiệp từ Mỹ thâm nhập vào địa bàn Việt Nam để truyền giáo. Chính sách tôn giáo của Pháp những năm đầu thế kỷ XX tập trung chủ yếu về các hoạt động của đạo Thiên Chúa như: vấn đề bảo đảm quyền lợi cho các giáo sĩ thừa sai tại các nước thuộc địa, vấn đề hình thành các dòng tu mới, mối quan hệ giữa nhà nước và giáo hội...

Về tôn giáo, thực dân Pháp tiến hành kim hãm sự hình thành, phát triển của các tôn giáo đương thời và tạo điều kiện cho sự phát triển của đạo Thiên Chúa. Mục

đích của các chính sách nói trên là nhằm ru ngủ tinh thần quần chúng, biến quần chúng thành những đám đông tự ti, khiếm nhược trước sức mạnh của văn minh Đại Pháp, mất tin tưởng vào khả năng và tiến độ của dân tộc, cắt đứt với mọi truyền thống tốt đẹp và từ đó phục vụ trung thành cho quyền lợi của đế quốc Pháp.

Hơn nữa, Phật giáo Việt Nam lúc này còn đối diện với một thực trạng là sự xuất hiện của nhiều tôn giáo mới hoặc bắt nguồn từ Phật giáo, hoặc hình thành từ tín ngưỡng dân gian, hoặc đi ra từ tam giáo (Phật, Lão, Nho). Sự hình thành và phát triển của các tông phái nói trên đã tạo ra sức cạnh tranh giữa Phật giáo với các tôn giáo đương thời. Từ đó, tạo ra động lực thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo.

Tính tất yếu của việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Với những nguyên nhân tất yếu như vậy, không còn con đường nào khác Phật giáo muốn tồn tại thì cần phải có sự vùng lên làm cuộc cách mạng cải cách Phật giáo thoát khỏi những nghịch duyên, nhược điểm đeo bám làm trì trệ Phật giáo. Thực tế cho thấy rằng bức tranh chính trị xã hội và văn hóa Việt Nam vào những năm đầu thế kỷ XX đã phản ánh những mâu thuẫn xã hội sâu sắc giữa các phong trào giải phóng dân tộc, đấu tranh chống đô hộ xâm lược của đế quốc Pháp và

sự đòi hỏi phải lựa chọn con đường và tư tưởng để giải quyết mâu thuẫn đó. Phật giáo hơn lúc nào hết đã xác định vai trò của mình đối với vận mệnh lịch sử dân tộc qua phong trào chấn hưng Phật giáo.

Trong bối cảnh nền Nho giáo sụp đổ và nền tân học Tây phương đang phát triển, chữ Hán được thay thế bằng chữ Quốc ngữ thì các Tăng Ni, Phật tử cũng đòi hỏi phải có một sự đổi mới trong sinh hoạt tâm linh và hoằng dương Chính pháp. Những trở ngại và giải pháp đã được báo *Viên Âm* đăng tải dưới nhan đề “*Xương minh đạo Phật ngày nay đã phải thời chưa?*”

Viết: “*Sự sụp đổ của niềm tin quốc dân nơi những giá trị cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên một hoang mang lớn. Văn hóa cũ đã suy sụp mà văn hóa mới chưa được hình thành dù đã trải qua gần năm mươi năm tiếp xúc với Tây phương. Đạo Phật đã chứng tỏ rất thích hợp với tinh thần và ước vọng người Việt, lại có tính cách dung hợp cởi mở, có thể đóng vai trò dung hợp cũ mới, bảo tồn những giá trị cũ và thu nhập những giá trị mới. Vì vậy xiển minh đạo Phật tức là xây dựng nền tảng cho một nền văn hóa dân tộc vừa tiến bộ vừa không mất gốc*”⁸. Phật giáo được xem như là nhu cầu đáp ứng cho khát vọng về tư tưởng để đi theo của xã hội lúc đó.

Mục đích của phong trào chấn hưng Phật giáo đã được Tổ Thanh Hanh nêu ra trong bài phát nguyện tại lễ suy tôn Thiển gia Pháp chủ: “*Năm vừa qua, Hội Phật giáo Bắc Kỳ tiến được một bước lên con đường tiến bộ Phật giáo, nhưng theo ngụ ý của tôi thì nơi chấn hưng ấy mới chỉ là hình thức... chỗ cốt yếu của đạo Phật là ở nơi xiển dương giáo lý, tế độ chúng sinh; ngày nào mà Hội còn chưa đạt tới cái mục đích ấy thì chúng tôi cũng còn không khỏi tự thẹn với cái chức Thiển gia Pháp chủ mà Hội tặng cho*” và Pháp chủ kêu gọi các sơn môn hãy noi theo nguyên tắc “*Lục hòa*” của Phật Tổ dạy mà bỏ hết mọi sự hiềm khích của tông nọ, phái kia để hết lòng chấn hưng Phật giáo”.

Đó có thể được xem là một bản “tuyên ngôn của phong trào chấn hưng Phật giáo”, với chủ ý phục hưng đạo Phật làm cho sáng cái đạo đã mờ, hiện đại hóa nó trau chuốt bóng bẩy hơn trước và lại thích hợp với nhu yếu của người đời để Phật giáo có thể đóng vai trò văn hóa dân tộc. Như vậy, công cuộc chấn hưng Phật giáo là đổi mới cho phù hợp với thời đại mà vẫn giữ được bản sắc Phật giáo Việt Nam.

Kết quả phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam

Sau thời gian kêu gọi vận động, nhiều bậc tôn túc đã thống nhất thành lập các hội Phật học ở khắp ba miền. Miền Nam dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Từ Phong, Tâm Lai... thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở chùa Linh Sơn. Năm 1932 xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm*, 1933 Liên đoàn Học xã ra đời. Năm 1934, Hội Phật học Lương Xuyên ra đời... và một số hoạt động khác diễn ra khá thành tựu.

Ở miền Trung, có Hòa thượng Giác Tiên, Phước Huệ, Mật Khế, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám... cho ra đời Hội An Nam Phật học ra mắt tại chùa Từ Đàm và xuất bản tạp chí *Viên Âm* vào 1934. Đặc biệt Hội đã mở các Phật học viện cho Tăng chúng tu học như Phật học đường Báo Quốc, Kim Sơn, Trúc Lâm và Tây Thiên. Ở Bình Định có Hội Phật học Bình Định, ở Đà Nẵng có Hội Phật học Đà Thành, ra tạp chí *Tam Bảo*.

Năm 1934, ở Bắc Kỳ, các thiền sư Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo cùng với các cư sĩ Lê Dư, Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim... đứng ra vận động thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ năm 1934, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm hội trưởng, tôn Thiển sư Thích Thanh Hanh làm Thiển gia Pháp chủ, Hội xuất bản tạp chí *Đuốc Tuệ* năm 1935.

Kết luận

Tóm lại, với những nguyên nhân khách quan và chủ quan vừa nêu trên, đã phần nào thôi thúc các bậc tiền bối đưa ra quyết định chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Nhưng nguyên nhân “chủ quan” vẫn là nòng cốt hơn hết để Phật giáo Việt Nam chuẩn bị bước sang một thời kỳ mới. Thời kỳ không còn những đau thương của những năm tháng như đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam phải trải qua một thời kỳ cải cách để có thể thích hợp với trào lưu mới của xã hội. Dầu rằng Phật giáo Việt Nam phải chịu nhiều bức bách, nhưng có thể nói chính những nỗi đau đó đã hun đúc nên những con người có trái tim vì đạo pháp và dân tộc, sẵn sàng cống hiến khả năng của mình cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và các nước lân cận nói chung.

Thành quả đạt được là các hội Phật giáo lần lượt ra đời ở ba miền đem đến nguồn động lực mới cho Phật giáo Việt Nam phát triển và hưng thịnh cho đến ngày hôm nay. ■

Chú thích:

1. Dương Thanh Mừng (2016), *Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, tr.34.
2. Thích Trí Quang (1962), *Tâm ảnh lục*, tập 1, Tổng hội Tăng-già Trung Phần, Nxb Huế, tr.329.
3. Hội Phật học An Nam (1936), *Việc hội*, Nguyệt san *Viên Âm*, số 21, tr.62.
4. Dương Thanh Mừng (2016), *Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, tr.27.
5. Dương Thanh Mừng (2016), *Tiến trình phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932 - 1951)*, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr.21.
6. *Sđđ*, tr.20.
7. Khánh Vân (1937), *Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?*, *Duy Tâm Phật học*, số 18, tr.301-307.
8. Tạp chí *Viên Âm*, số 2, năm 1934.
9. Nguyễn Đại Đồng, *Mười năm phát triển*, tạp chí *Nghiên cứu Phật học* số 1/2006, tr.30.

Giàu sang mà học đạo là khó

CAO HUY HÓA

Không hẹn mà gặp, tác giả bài này đã viết về ông chủ của một đại công ty ở Mỹ thì mới đây, trên báo *Tuổi Trẻ* (ngày 17-10-2018) cũng có bài viết về công ty đó, nhan đề: “*Công sở tốt nhất thế giới: không phải Apple, Google hay Facebook*”.

Xin trích bài viết đó:

“Năm nay, một lần nữa Hãng công nghệ Salesforce có trụ sở tại thành phố San Francisco, Mỹ, dẫn đầu danh sách nơi làm việc tốt nhất thế giới, theo khảo sát của tạp chí *Fortune* và *Great Place to Work*. Năm ngoái, Salesforce cũng giành vị trí này.

Theo tạp chí *Fortune*, Công ty Salesforce có 32.000 nhân viên. Lý do khiến các nhân viên đánh giá cao Salesforce là vì khi làm việc tại đây, họ cảm thấy các nhà lãnh đạo đã truyền cảm hứng mạnh mẽ về các vấn đề xã hội và coi tình nguyện như là một phần cốt lõi trong văn hóa công ty. Chính điều đó giúp họ tồn tại bền bỉ trong những giai đoạn khó khăn”.

Ông chủ của Công ty Salesforce quả thật là nhà tư bản lớn và nhà công nghệ xuất chúng, do tài năng quản trị và tinh thông công nghệ điện toán khó ai bì, nhưng cao hơn thế nữa: ông đã tìm đến đạo Phật, tu tập thiền định, trở về sơ tâm và từ đó, xây dựng văn hóa của riêng công ty mình theo hướng tôn trọng những người cộng sự và phục vụ xã hội, với ý thức mọi người đều tương liên và có trách nhiệm với nhau trong thế giới này.

oOo

Trong kinh *Bốn mươi hai chương*, Đức Phật dạy: “*Có hai mươi điều khó làm*”, trong đó có: “*Nghèo mà bố thí được là khó; giàu sang mà ham học đạo là khó*”.

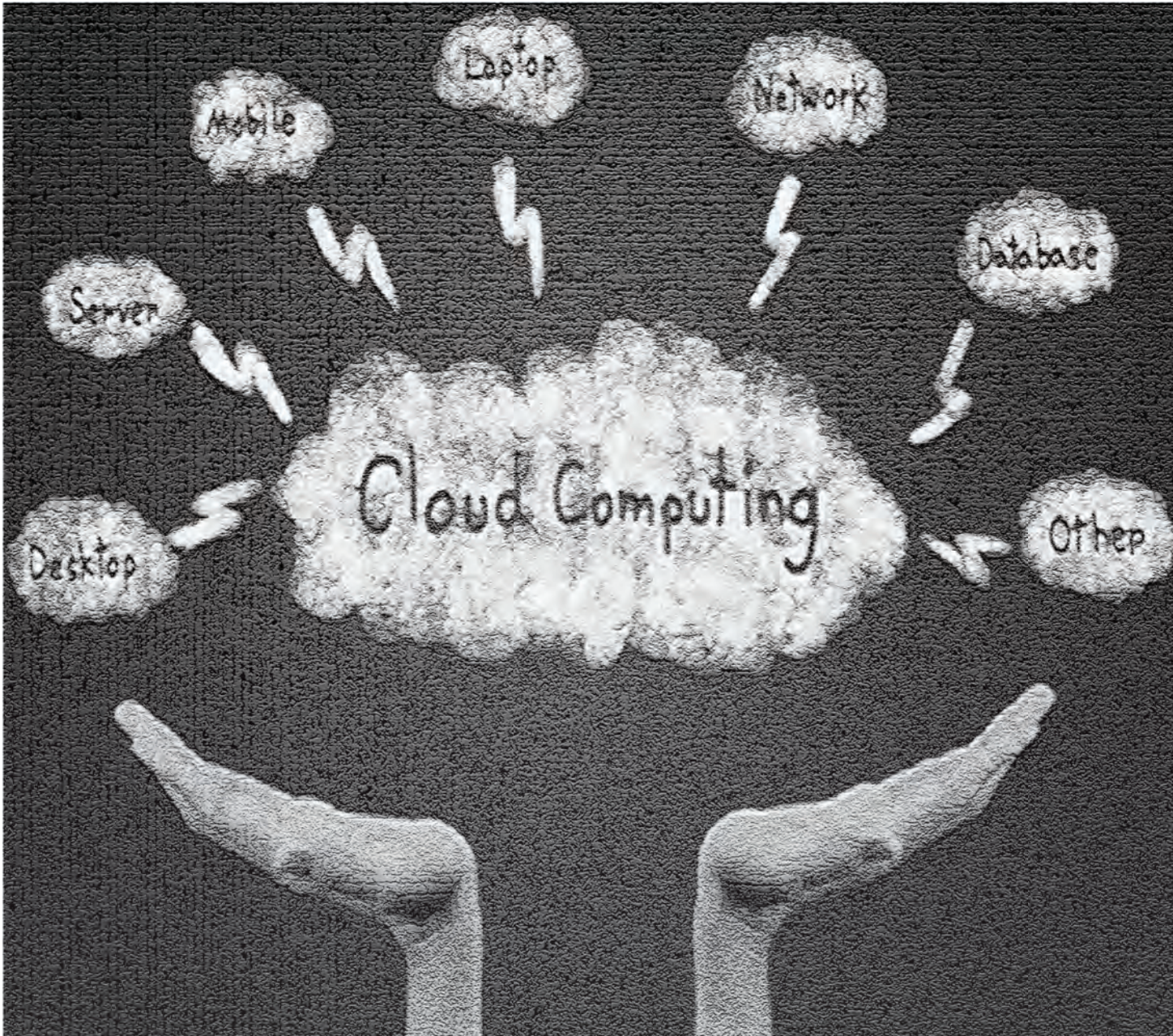
Nghèo thì mình không đủ trang trải nhu cầu, lấy gì bố thí? Thế mà vẫn được, tùy theo tâm bố thí, chứ không kể của cho là nhiều hay ít giá trị vật chất. Trong dân gian,

biết bao nhiêu người nghèo giúp nhau, thể hiện tình làng nghĩa xóm, vui vẻ làm công quả cho chùa.

Còn giàu thì sao, phải chăng giàu của thì giàu bố thí? Cũng không hẳn như vậy. Có người hăng hái làm giàu mà quên nghĩa vụ giúp đỡ người nghèo, không quan tâm đến hoàn cảnh người khác. Lại có người có những lúc làm từ thiện, nhưng với ý đồ quảng cáo, đánh bóng cá nhân, cho nên chưa thấm nhuần ý nghĩa bố thí. Tuy thế, người giàu giúp đỡ người khác một cách vô tư không phải là hiếm, nhất là những khi đất nước bị thiên tai nặng nề khiến nhiều người lâm than, ngoài ra còn nhiều người giàu xây dựng các công trình dân sinh, dựng chùa, nhà thờ, nơi đâu cũng có. Ở nước Mỹ siêu cường, Chủ tịch Microsoft Bill Gates nguyện dành gần như toàn bộ số tài sản của mình để đầu tư cho các dự án về giáo dục, y tế, môi trường... mà ông tin sẽ góp phần thay đổi thế giới và cứu hàng triệu người bất hạnh trên toàn cầu.

Nhưng giàu sang mà ham học đạo thì thật là khó. Giàu sang thường thường là kết quả của một cố gắng bền bỉ, một sự tính toán gay go mà không phải khi nào cũng thành công, một sự thăng tiến gập ghềnh, cho nên người giàu đặt hết tâm trí vào công việc, hơi sức đâu mà học đạo, niềm vui đâu mà tìm thấy, bận hiễn đâu để đàm đạo? Thế mà trong thời đại ngày nay, khi khoa học kỹ thuật tiến nhanh như vũ bão, con người phải sống và thích nghi một cách vội vã, những bộ óc lớn phải làm việc nhiều cho nên đôi lúc ngừng lại, phản tỉnh, ngắm nghĩ ý nghĩa cuộc đời trong tương quan với mọi người và với vũ trụ.

Trong lãnh vực công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã có những tài năng xuất chúng làm việc và suy nghĩ như thế. Tôi muốn nói đến **Marc Benioff** và **Công ty Salesforce**, nhà tiên phong trong lãnh vực điện toán đám mây.



Điện toán đám mây (cloud computing), là mô hình điện toán sử dụng các công nghệ máy tính và phát triển dựa vào mạng Internet. Ở mô hình điện toán này, mọi khả năng liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới dạng các “dịch vụ”, cho phép người sử dụng truy cập các dịch vụ công nghệ từ một nhà cung cấp đâu đó “trên mây” mà không cần các kiến thức, kinh nghiệm về công nghệ, cũng như không cần quan tâm đến các cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó (ví dụ đơn giản: sử dụng gmail như một ứng dụng “trên mây”).

Là một doanh nhân thành đạt rất sớm, Marc Russell Benioff (sinh ngày 25/9/1964) đã trở thành

một nhà điều hành xuất sắc của Công ty Oracle trước khi ông ra đi để cùng với người khác thành lập Công ty Salesforce gần 20 năm nay (từ tháng 3 năm 1999).

Ngày nay khi nói về điện toán đám mây, Salesforce được sắp hàng đầu về *giải pháp quản lý quan hệ khách hàng* (CRM: Customer Relationship Management), nhằm cung cấp các giải pháp chuyên sâu, toàn diện về bán hàng, quản lý và dịch vụ chăm sóc khách hàng. Có rất nhiều công ty đang sử dụng Salesforce trên toàn thế giới (kể cả Việt Nam) bởi tính bảo mật, độ tin cậy cao, chi phí linh hoạt tùy vào quy mô doanh nghiệp.

Ngày nay, Salesforce có giá trị tài sản ước chừng 100 tỉ USD. Thành công đã khơi nguồn sáng tạo bất

ngờ. Là một người nặng tình với đạo Phật, ông đã thiết lập nhiều phòng thiền trong khắp các cơ sở của Salesforce.

Vào tháng Giêng 2018, Marc Benioff chuyển địa điểm công ty về thành phố San Francisco, trong một tòa nhà cao nhất của phần lãnh thổ nước Mỹ, phía Tây sông Mississippi.

Marc Benioff đã bộc lộ những nét chính của cuộc đời mình qua một cuộc phỏng vấn của David Gelles, báo *The New York Times*, ngày 15/6/2018. Từ năm 15 tuổi, ông đã rất thông minh, cụ thể là ông đã viết một phần mềm nhỏ và bán được sản phẩm đầu tay này. Trong thời gian học ở Đại học Nam California (USC: University of Southern California), ông viết nhiều phần mềm về những trò chơi phiêu lưu, thích hợp với tuổi trẻ. Ông được khuyên nên đi vào lãnh vực kinh doanh, và ông đi từ công ty này đến công ty khác, rồi dừng chân ở Oracle.

Khi nhận ra mình đã làm 10 năm ở Oracle, bỗng dưng ông có cảm giác khác lạ. Ông vào gặp giám đốc và nói: "Tôi cần phải nghỉ một thời gian". Giám đốc trả lời: "Được rồi, sao anh không lấy một kỳ nghỉ phép? Anh đã làm việc cật lực trong 10 năm rồi mà!"

Đầu tiên, ông đến Hawaii ở một vài tháng và tu tập thiền. Rồi ông đến Ấn Độ trong sáu tuần cùng với một người bạn cũng vừa trải qua biến chuyển cuộc đời như ông. Cả hai người đã thấu thập nhiều kinh nghiệm khác thường, đi vào những nơi ẩn tu và gặp nhiều vị đạo sư. Ông đã trở về với một con người khác.

Ông sớm có tầm nhìn rõ ràng về những gì mà Internet đang đưa đến cho tương lai, có liên quan đến mô hình kinh doanh *phần-mềm-như-là-dịch-vụ* (SaaS) của *điện toán đám mây*. Ông cũng có ý nghĩ sâu sắc hơn về đời sống tâm linh, và ông tự nhủ, sẽ gắn văn hóa với dịch vụ. Do đó, khi khởi nghiệp Công ty Salesforce vào ngày 8/3/1999, ông đã dành 1% vốn, 1% sản phẩm và thời gian để tạo lập một *văn hóa dịch vụ bên trong công ty*. Ông và đồng sự đã thành công lớn trong việc vận dụng tiên phong điện toán đám mây, một công nghệ mới, đồng thời cũng đi tiên phong một kiểu mẫu dịch vụ mới, dịch vụ đăng ký sử dụng, và một nếp văn hóa dựa trên việc làm từ thiện.

Ông tiếp mọi người làm công ngay trong ngày đầu làm việc của người đó, đưa họ xem nhà bếp, phòng tắm, văn phòng và bàn làm việc trong buổi sáng, và họ bắt đầu làm việc vào buổi chiều. Họ sẽ đến thăm nơi trú ngụ của người vô gia cư, thăm bệnh viện, thăm trường công lập. Những chuyến thăm này là một phần không thể thiếu của văn hóa công ty.

Ông thổ lộ: "Tôi muốn công ty phải là nơi mà mọi người được phấn khích đến làm việc mỗi ngày, nơi mà họ cảm thấy tốt khi họ ở đây, nơi không xem nhẹ họ, mà là dành cho họ và cho người khác. Vì sao mọi

người thích đến đây? Không phải là vì nhiều tiện ích đâu nhé! Ở đây chỉ có ít thôi. Không có cafeteria (quán ăn tự phục vụ). Nhưng chúng tôi có mục đích chắc chắn và một sứ mạng vững vàng".

Trong các công ty, xí nghiệp, người ta luôn luôn quan tâm đến mức tuyệt đối hóa lợi nhuận của cổ đông, nhưng với Salesforce, mọi đối tượng đều là *bên liên quan*. Người làm công là bên liên quan, khách hàng, đối tác, cộng đồng nơi công ty đặt trụ sở, những người vô gia cư sống gần đó, trường học công lập... tất cả đều là bên liên quan. Ông cho rằng: "Một công ty như của chúng tôi là không thể thành công trong một nền kinh tế không thành công hay trong một môi trường tệ hại, hay ở đó hệ thống trường học không hoạt động hữu hiệu. Chúng tôi có trách nhiệm về mọi thứ đó". Vì vậy, nếu quan niệm một công ty mà những thành viên là những người riêng rẽ, biệt lập với xã hội và không chú ý đến cộng đồng, thì quan niệm này là không đúng. Phải có cái nhìn tinh thức về vai trò của công ty. Ông tự nhắc nhở: "Phải chăng tất cả chúng ta không kết nối với nhau?"

Salesforce là công ty công nghệ lớn nhất tại San Francisco. Với tư cách là giám đốc điều hành, ông tự hào về vai trò của ông là góp phần cải thiện tình trạng của thành phố, và kể cả góp phần cải thiện tình trạng của thế giới. Công ty là một phần của kinh tế toàn cầu - một hệ thống tích hợp tổng thể, cho nên ông là nhà hoạt động tích cực.

Ông cố gắng giải quyết tình trạng vô gia cư trên đường phố bằng một kế hoạch trong 5 năm, đưa mấy trăm gia đình vào nhà, với kinh phí dự định 150 triệu USD.

Đáp câu hỏi: "Việc thiền định của ông ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo của ông như thế nào?", ông đáp: "Có được một **sơ tâm** (beginner's mind) là tôi đã nhận ra một phong cách điều hành. Tôi thử lắng nghe sâu, và sơ tâm báo cho tôi hãy lui một bước, để tôi có thể tạo lập những gì cần phải như thế. Tôi biết rằng tương lai không như quá khứ. Tôi biết tôi đang ở đây vào thời điểm này".

Một con người sáng tạo và đi đầu trong công nghệ điện toán đám mây, nhằm nối kết mọi người một cách rộng rãi trên khắp năm châu bốn biển, thì cũng tìm đến đạo Phật để nhận ra nối kết để thương yêu mọi người là một chân lý, từ đó góp phần cải thiện cuộc sống chung trong cộng đồng và trên thế giới.

Giàu sang mà ham học đạo là khó, nhưng nếu làm được thì càng giàu sang càng tạo nhiều lợi ích cho nhiều người. ■

Tài liệu sử dụng:

- David Gelles, Marc Benioff of Salesforce: 'Are We Not All Connected?', *The New York Times*, 15/6/2018.

- Wikipedia tiếng Anh, tiếng Việt.

Gởi theo bông trái quê nhà

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG

LTS: Văn Hóa Phật Giáo xin giới thiệu tác phẩm mới của Trần Bảo Định mà tác giả vừa gửi tặng. Chúng tôi xin đăng lời bạt của Tiến sĩ Huỳnh Như Phương để trình quý độc giả.

Văn xuôi Trần Bảo Định khoáng đạt những cánh đồng và dòng sông đậm vị phù sa, thơm ngát những bông trái vàng rực nắng một khoảng trời châu thổ. Giọng văn mộc mạc, chân thành, giao thoa ký và truyện, sưu khảo và du khảo. Giữa những lời kể chuyện dung dị, bay lên những câu thơ Thiền, khúc dạ cổ hoài lang, bài dân ca Nam Bộ, nhạc boléro buồn nổi “mưa khuya hắt hiu”...

Hơn mười năm trước, thôi việc nước, Trần Bảo Định trở về nhà và vẫn lang thang ở những miệt rừng tràm, rừng đước. Và một ngày mỗi gối chồn chân, ông ngồi vào bàn viết vì không muốn “sương thời gian che khuất bao chuyện đời nơi chốn quê nhà”.

Như lời giới thiệu trân trọng của Trần Tuấn Mẫn, đây là cuốn sách thứ mười của Trần Bảo Định, ở thể loại truyện và ký, chưa kể sáu tập thơ, sau sáu năm cầm bút.

Đã trả nợ cho những kiếp ba khía, đời bọ hung và phận lim kim, giờ đây Trần Bảo Định trả ơn cho hoa quả đồng bằng quê hương, nơi ông sinh ra, lớn lên, hít thở và ngang dọc một thời tuổi trẻ.

Xin kể ra không thiếu sót một sản vật trân quý nào: bông vạt họ làng Mỹ Thiện; trái vú sữa Lò Rèn xanh bóng, vú sữa Phong Điền tím than; cây khóm Long An mỗi mắt cùng chị Hai chờ anh Tư quay về; vườn nhãn đầu mùa Bạc Liêu; bông cà na quyến rũ lũ ong bầu; trái măng cụt và chuyện tình dang dở; mùa sầu riêng chín rụng đêm hè; hột xoài mút gợi chút nhục cảm; giống mận An Phước Cần Thơ trở hoa và đậu quả nhờ tình người nghĩa đất nơi cù lao An Hóa xứ Dừa; bưởi Tân Triều nhân giống quê xa; măng cầu xiêm chợ nổi Ngã Năm; trái bòn bon chứng kiến một câu chuyện gia đình thời ly loạn; mùa chôm chôm ở cù lao An Bình; những bông cau nở trắng vườn quê; chuối trở buồng sai quả...

Nhưng Trần Bảo Định không chủ ý nhắc cho ta bài học thực vật thời thơ bé, dù ông cẩn trọng tra cứu kiến thức khoa học trong sách vở. Ông đan kết vào đó những câu chuyện của đời người và người đời.

Đọc Trần Bảo Định, cái nhìn của ta về đất nước quê hương mở rộng hơn mà cái nghĩ của ta về tiền nhân và lịch sử cũng sâu hơn. Phép lạ nào đã cứu Nguyễn Ánh trên đường bôn tẩu, rồi lại cứu Đất Mũi trước cơn thịnh nộ của bão giông?

Cuốn sách này của Trần Bảo Định đụng chạm đến một vấn đề thời sự: chưa bao giờ đất nước và con người

Việt Nam đứng trước nguy cơ một cuộc khủng hoảng toàn diện về môi trường sinh thái như hiện nay. Dân tộc kêu gọi văn học cất lên tiếng nói và văn học đang thăm dò con đường thể hiện nghệ thuật của tư tưởng sinh thái luận. Hẳn nhiên không phải hồi trước các nhà văn bàng quan với việc tàn phá môi trường, nhưng dù trí tưởng tượng phong phú cỡ nào, Sơn Nam, Phi Vân, Đoàn Giỏi... cũng không hình dung nổi cảnh Mekong sẽ là “dòng sông nghẽn mạch”, cảnh rừng mấm rừng đước lụi tàn dưới bàn tay người, cảnh nông dân nở lòng chặt bỏ vườn cây vú sữa hay ép trái sầu riêng chín bằng hóa chất vì nghe lời đồn ác độc của thương lái.

Nhạy cảm với thực trạng đất nước, các nhà văn Việt Nam bước đầu hướng ngòi bút đến chủ đề sinh thái và con người, đặc biệt trong văn xuôi. Song hành với thực tiễn sáng tác là nỗ lực của các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những hoạt động học thuật nhằm quảng bá, vận dụng phê bình sinh thái vào việc phân tích, lý giải những tác phẩm có giá trị.

Đóng góp vào khuynh hướng văn học đó, nét riêng của Trần Bảo Định có lẽ là sự kết hợp bước đầu chủ nghĩa nhân bản Phật giáo với chủ nghĩa nhân văn sinh thái. Thiên nhiên nuôi dưỡng và vun đắp Phật tánh nơi con người. Bông trái đầu chỉ chữa bệnh cho người mà còn bồi đắp tình yêu, tấm lòng thủy chung, tính hướng thiện ngay trong nghịch cảnh. Hầu như đoàn văn nào cũng xuất hiện một tâm hồn nữ - khi là ngoại, khi là mẹ, khi là dì, khi là chị... - lòng bao dung như Mẹ hiền Quán Thế Âm, nhắc nhở ta “rể thúì, gốc hư thì diệt vong”, “cầm cố đất đai cho người lấy chi mà chuộc lại”, “mai này con cháu tụi bây lấy đất đầu để ở và có nơi chốn đi về”.

Bà mẹ nói câu đó năm chiến tranh ly tán mà như mới nói ngày hôm qua. Những bà mẹ, những người chị đó không có bài vị trong ngôi đình hay ngôi chùa nào, không có tên để trên con đường hay ngõ phố nào, nhưng cùng với bông trái quê nhà, tâm hồn họ nở hoa dọc những bờ sông, những khu vườn, những triền đê chắn sóng và thổi hương thơm gửi theo bước cháu con đang canh giữ đất đai này. ■



Đi tìm chân ngôn giữ nước và dựng nước

NGUYỄN CÂN

Chân ngôn dựng nước

Trong một bài viết đã lâu trên *VHPG*, chúng tôi có đề cập đến Chân ngôn đất nước. Chúng tôi đã lấy lời của Nguyễn Trãi, sau khi hoàn tất cuộc chiến đấu giành độc lập 600 năm trước, nhân danh vua Lê Thái Tổ mà hùng hồn tuyên cáo:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

Chúng tôi cũng đã nhận định: *“Nhân nghĩa là tư tưởng truyền thống của dân tộc Việt Nam, hình thành và phát triển xuyên suốt chiều dài lịch sử. Mục đích của nhân nghĩa đã được khẳng định “cốt để yên dân”, nghĩa là có mục đích bảo vệ hạnh phúc của nhân dân. Hạnh phúc lớn nhất của toàn dân là được sống trong bình yên, an tâm làm ăn, không phải đau đầu lo lắng về sự xáo trộn, không phải hồi hộp chứng kiến cảnh chết chóc, đau thương. Nhân nghĩa là tinh thần vì muôn dân, là chính nghĩa dân tộc. Nhân nghĩa ở đây không chỉ là lòng thương người, mà nhân nghĩa còn là trừ bạo ngược để hộ quốc, cứu dân. Muốn yên dân thì khi có giặc ngoại xâm trước tiên phải đứng lên chống giặc “trước lo trừ bạo”. Còn nếu đất nước hòa bình rồi thì phải giải quyết các thứ “giặc” khác trong nội bộ: tham nhũng, lạm quyền, ức hiếp dân nghèo...”¹.*

Nhưng không phải đến Nguyễn Trãi hay triều Lê thì mới lo yên dân; mà ở những triều đại trước, chúng ta cũng chứng kiến hay ghi nhận những thành tựu về lãnh vực này. Cụ thể, Trần Hưng Đạo, người một lòng tận tụy đối với đất nước, luôn muốn đoàn kết mọi tầng lớp trong dân tộc thành một lực lượng thống nhất, từng dặn dò vua Trần Anh Tông rằng: *“Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc” cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà*².

Nhưng điều này các vua nhà Lý cũng đã từng làm. Cụ thể, năm 1010, khánh thành cung Thụy Hoa, vua Lý Thái Tổ đại xá cho thiên hạ trong ba năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm

đều miễn cả. Năm 1070, đời Lý Thánh Tông, đại hạn, phát thóc và tiền, lụa... trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo. Năm 1103, thời Lý Nhân Tông, Thái hậu Ý Lan phát tiền ở kho nội phủ để chuộc những người con gái nhà nghèo phải bán mình đi ở đợ, đem gả cho người góa vợ. Luật pháp triều Lý đặc biệt chú ý tới người già, trẻ nhỏ, coi trọng công tác giáo dục, ngăn ngừa. Luật pháp triều Lý quy định những người trong độ tuổi từ 70 đến 80, trẻ nhỏ từ 15 đến 10 tuổi nếu phạm tội thì cho phép dùng tiền để chuộc tội. Trong xét xử các vua Lý thường khoan dung, lấy giáo dục làm chính. Có lần khi đang xét xử, vua Lý Thánh Tông chỉ vào công chúa Động Thiên mà nói *“Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau không kể tội gì nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm”³.*

Đối với những người vi phạm vào các quy định của nhà nước, vua Lý thường lấy lòng khoan dung mà tha thứ. Luật pháp là công cụ của giai cấp thống trị để bảo vệ trước hết là quyền lợi của họ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đạo Phật, luật pháp triều Lý chứa đựng những nhân tố rất tiến bộ trong đó nổi bật là tinh thần nhân ái và khoan dung đối với nhân dân, bảo vệ và chăm lo tới cuộc sống của dân. *“Yêu dân như con”* là đạo trị nước của triều Lý. Còn nhà Trần thì sao? Năm 1242, Trần Thái Tông miễn thuế thân đánh vào người không có ruộng đất; hạn hán, miễn một nửa tô ruộng. Năm 1288, sau thắng Nguyên lần thứ ba, Trần Nhân Tông đại xá thiên hạ, những nơi bị binh hỏa cướp phá nhiều thì miễn toàn phần tô dịch, các nơi khác thì miễn giảm theo mức độ khác nhau. Dưới đời Trần, ảnh hưởng bao trùm của Phật giáo đã được đại thần Lê Quát dưới triều Nghệ Tông (1370-1372) ghi lại trong bài văn bia chùa Thiệu Phúc như sau: *“Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động tới con người sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững như thế? Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật thì dầu hết tiền của cũng không sên tiếc”*.

Ngẫm lại chúng ta hôm nay, có yên dân được không khi nhiều mặt xã hội chưa được quản lý một cách chặt chẽ, minh bạch để xây ra những bất công, oan khuất, nhất là trong lĩnh vực đất đai khiến tình trạng khiếu kiện vẫn còn xảy ra mà Thủ Thiêm là một trong những điểm “nóng” gần đây.

Có yên dân được không khi an sinh chưa được cải cách hữu hiệu: tình trạng bệnh viện quá tải, đường phố ngập nước kẹt xe diễn ra trầm trọng đều khắp, nhất là ở những thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng xuống cấp cầu đường trầm trọng kể cả cao tốc dù mới khánh thành, lại đang thu phí BOT... Có nơi học sinh vẫn phải đi cầu treo hay qua sông bằng túi ny-lông đến trường?

Trong lúc hô hào dân chúng tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu thì tình trạng lãng phí vẫn diễn ra ở các cơ quan, công sở. Có người đi nước ngoài vài ngày mà bắt ngân sách chi tiền tỷ. Tình trạng đầu tư không hiệu quả như tuyến xe buýt BRT ở Hà Nội hay những nhà máy “ngàn tỷ” nằm đắp chiếu vẫn là nỗi nhức nhối của công luận. Chúng tôi đã từng phân tích nếu muốn “yên dân”, ta còn phải đối xử với thiên nhiên trân trọng và hòa ái, nghĩa là không trấn áp theo kiểu đập đập, ngăn dòng, xây thủy điện bừa bãi, phá rừng làm đô thị, bịt dòng chảy kênh mương khiến thành phố xóm làng ngập lụt, hủy hoại môi sinh bằng các loại hóa chất và thuốc trừ sâu, tàn sát sinh vật để rồi chính chúng ta đào mồ chôn chính nhân dân của mình một ngày nào đó. Thiên tai có thể ngăn chặn nếu chúng ta chủ động và có ý thức trách nhiệm cộng đồng. Những hiện tượng bất thường đang diễn ra hiện nay có vai trò của các cấp lãnh đạo và cả từng cá nhân khi không thể bảo vệ sông ngòi, núi non, rừng thiêng không bị tàn phá, ô nhiễm.

Muốn yên dân, hệ thống pháp luật phải vững mạnh và minh bạch. Tình trạng một luật nhưng nhiều “lệ”

và ai muốn vận dụng thế nào cũng được tùy vào địa vị xã hội và tình huống cần xử trí vẫn còn. Ân oan sai không phải là ít. Chừng nào một nhà nước thượng tôn pháp luật và nhất là để cao quyền con người không còn là niềm mơ ước, hay công bình xã hội không còn là chuyện xa xỉ thì ngày ấy chúng ta hiểu rằng đất nước vững vàng trước mọi thử thách, dù là sức ép từ sự cạnh tranh của các nước láng giềng hay những nước lớn, dù là sự hung hăng của siêu cường nào đấy, chúng ta vẫn tin vào sự đồng thuận của toàn dân.



Nguồn: vi.wikipedia.org

Chúng ta nhớ lại Truyện Kiều:
*Tóc tơ căn vận tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.*

Chắc hẳn bài học thành công trong kháng chiến từ ngàn xưa nhờ vào chữ “đồng” ấy đã được chứng minh trong thực tiễn cho nên chúng ta hôm nay là những con cháu của bao người đi qua chiến tranh đang ngồi lại cùng nhau suy ngẫm một chữ “đồng”. Phải chăng nhiều người hôm nay đã không cần hay quên mất chữ “đồng” ấy vì quyền lực đã khiến người ta tha hóa? Những câu hỏi lớn ấy cần phải được giải mã trong chân ngôn hôm nay của đất nước, rằng “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”.

Chúng ta nhớ lời dạy của Đức Phật về chữ “đồng” ấy trong “lục hòa”:

1. Thân hòa đồng trú;
2. Ý hòa đồng duyệt;
3. Giới hòa đồng tu;
4. Kiến hòa đồng giải;
5. Lợi hòa đồng quân;
6. Khẩu hòa vô tránh.

Hiện nay trong nhiều vấn đề an sinh xã hội, chúng ta thấy có sự tranh chấp, vì một số người “có quyền” áp đặt tư duy của mình biến thành quyết định khi chưa tham khảo ý kiến đại chúng vì thiếu *Kiến hòa đồng giải*; thiếu sự chia sẻ với nhau những điều thấy biết đúng tốt và có lợi, cần phải ôn tồn thảo luận để phân tích những cái thấy biết sai khác ấy không đúng và không có lợi ở những điểm nào. Và nhất là hoán toàn thiếu quan điểm *Lợi hòa đồng quân*: Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng, hay giành phần nhiều về mình... không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, kẻ tốt người xấu, nhưng phải lấy công bằng làm trọng.

Trong xã hội sở dĩ có sự xung đột dữ dội, phân chia giai cấp, vì người giàu, có những kẻ thuộc tầng lớp lãnh đạo, thì giàu quá ở toàn biệt phủ nguy nga, kẻ nghèo thì mái nhà tranh cũng khó kiếm. Nếu họ nhận chân rằng cuộc giàu sang phú quý trong nhân gian như hạt sương đọng trên cành hoa, công danh vinh hiển trên đời như bọt nước nổi trên mặt biển, thì chắc lòng tham sẽ bớt đi và biết sống san sẻ cho người khác, điều mà một số tỷ phú Mỹ đang làm hiện nay khi đóng góp gần hết gia tài mình cho phúc lợi nhân loại. Lúc đó, sự chênh lệch giữa giàu và nghèo sẽ bớt đi và con người sẽ bớt xung đột.

Chân ngôn giữ nước

Chúng ta khen ngợi người Nhật can đảm trước kẻ thù vì họ có giai cấp võ sĩ (samurai) nhưng quân đội của chúng ta không kém phần thiện chiến. Nhìn lại trong cả hai thời Lý Trần, đất nước luôn đặt trong tình trạng

bị đe dọa. Điều gì làm chiến sĩ chúng ta gan dạ, làm người chỉ huy cao cấp như Trần Hưng Đạo đủ hùng tâm tráng khí, tuyên bố *Chân ngôn giữ nước* rằng “Nếu bệ hạ muốn hàng xin chặt đầu thần trước đã”. Cái gì khiến Trần Bình Trọng tràn đầy tiết tháo trả lời “Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”, khiến cậu bé Trần Quốc Toản bóp bẹp trái cam trong tay. Họ tin ở vận mệnh đất nước, tin ở khí tiết toàn dân và toàn quân.

Phải chăng Thiền đem lại sức mạnh vô song ấy như Giáo sư Cao Huy Thuần đã viết về Thiền đời Trần và về Trần Hưng Đạo “... trên hết, ông tin ở tài lãnh đạo. Tài của ông và tài của vua. Bởi vì vua này là vua Thiền. Các tác giả Nhật cho rằng trong Thiền ngấm ngấm một sức mạnh vô song do sự tin tưởng rằng con người có đủ khả năng để tự mình thấy được tánh giác. Nơi người lãnh đạo, sức mạnh đó đem lại bình tĩnh, ung dung, khi chỉ huy giữa gian nguy vẫn bình yên sáng suốt. Hãy đọc lại sử sách xem Trần Nhân Tông ung dung như thế nào giữa trận mạc, có khi bị giặc đuổi trên sông nước, vẫn bình yên lấy gương khắc thơ lạc quan vào mạn thuyền. Vua như thế, tướng như thế, làm sao quân không như thế? Lấy một chọi mười là chuyện thường nghe trong chiến trận ngày xưa và cả ngày nay”⁵.

Hơn ai hết ông vua Thiền của chúng ta đã vững vàng theo triết lý tánh Không trong Bát-nhã “Bồ-tát nương trí tuệ Bát-nhã nên tâm không ngăn ngại, vì tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi...”. Có gì mà sợ hãi khi đã thâm nhập triết lý có-không, vượt lên trên cả không lẫn có.

Ngoài Chân ngôn quyết tử ấy, còn phải kể đến chữ “đồng”. Thông thường trong các triều đại xưa, các cuộc chiến tranh thường xảy ra giữa những tập đoàn phong kiến cát cứ, các lãnh chúa, vương hầu. Nếu không, dù có là cuộc chiến tranh qui mô lớn đi nữa, thường thì giai cấp lãnh đạo là chủ tướng, là chỉ huy. Vai trò quân chúng trở nên thứ yếu và họ chỉ có thể làm được một điều là chiến đấu và hy sinh nhiều khi không hiểu vì ai, nhằm mục đích gì. Thế nhưng dưới triều đại nhà Trần, vua đã tổ chức Hội nghị Bình Than (1282), gồm văn võ bá quan, vương hầu, để bàn kế hoạch kháng chiến. Nhưng trước thế giặc đang lên, tháng Chạp năm Giáp Thân (1-1285), Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông xuống chiếu mở một cuộc hội nghị hết sức quan trọng, đó là hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Thượng hoàng đích thân hỏi các vị bô lão là nên đánh hay nên hòa. Một đời thân phận thấp hèn, tay bùn chân lấm, nay bỗng được triều đình mời vào tận hoàng cung để bàn quốc gia đại sự, tinh thần của các vị bô lão phần chấn khác thường.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 44 a) chép: “Các cụ bô lão đều nói đánh, muôn người cùng một tiếng, muôn lời như bật ra từ một miệng”.

Bình luận về sự kiện này, sách *Đạo Phật và dòng sử Việt* viết: “Tiếng hô quyết đánh của các phụ lão như một



Nguồn: baodongnai.com.vn

làn chớp lan ra khắp trong nước, từ kinh thành đến các phủ huyện, nơi hang cùng ngõ hẻm, tạo thành một khối dân tộc đoàn kết lớn mạnh, không phân biệt đồng bào Kinh hay Thượng, tất cả đều cương quyết đứng lên đánh giặc, bảo toàn lãnh thổ và quyền dân tộc độc lập”⁵.

Các vua Trần đã tập hợp toàn dân và quan trọng hơn là hiệu triệu cho một cuộc “chiến tranh nhân dân” trên mọi mặt trận: từ chiến trường đến lòng người.

Nhưng chính sách đoàn kết này chỉ có thể thực hiện được khi người dân và người lãnh đạo đất nước có cùng chung một quyền lợi để bảo vệ và một đối tượng để chiến đấu... Trần Hưng Đạo đã chỉ ra sự thống nhất quyền lợi giữa những người lãnh đạo đất nước và những người dân. Mọi người đều thấy mình có cùng chung một quyền lợi để chia sẻ và do thế phải cùng nhau bảo vệ. Sự tồn tại của quyền lợi người này là điều kiện và tiền đề để cho quyền lợi người khác tồn tại.

Quan hệ biện chứng với quyền lợi này đã xây dựng nên ý thức về sự cùng chung một đất nước, một cộng đồng để mến yêu. “Chính xuất phát từ một nhận thức như thế, trong việc chuẩn bị cho hai cuộc chiến tranh cũng như sau khi hòa bình lập lại, vua Trần Nhân Tông, thông qua chính sách hành chính cũng như qua bản thân cuộc sống của mình, đã thực hiện hàng loạt các biện pháp chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa nhằm xây dựng khối đoàn kết toàn dân ấy. Ta đã thấy vua có biện pháp phát triển đồng bộ nông nghiệp, thương nghiệp và

thủ công nghiệp nhằm tạo cái ăn, cái mặc cho người dân. Vua Trần Nhân Tông giải quyết những vấn đề xã hội về tội phạm, về những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, để tạo nên một cuộc sống quan hệ xã hội thoải mái.”⁶.

Như vậy trong sự nghiệp giữ nước, phải giải quyết những bất hòa nội tại để toàn dân một lòng chống ngoại xâm. Tin tưởng vào Chân ngôn ấy, chúng ta sẽ chẳng sợ kẻ thù nào, dù mạnh và cuồng bạo đến thế nào đi nữa!

Sử sách còn chép về nhận định của Nguyễn Trãi được người sau nhắc lại: “*Nhân nghĩa gốc ở hòa, mà hòa là gốc của nhạc... Trong một giàn nhạc, mọi nhạc cụ phải hòa âm, phối khí thì bản nhạc cất lên mới êm ái, du dương. Nếu trống đánh xuôi, kèn thổi ngược thì không còn là nhạc nữa. Đời sống xã hội cũng vậy, cần phải hòa đồng, lợi ích cân xứng, trên dưới đồng lòng thì mới yên bình. Xã hội bất hòa là nguy cơ của loạn lạc. Trong thư gửi Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi viết: “Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Dám mong bề hạ rủ lòng yêu thương và chăm sóc muôn dân, khiến cho thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc vậy”⁷.*

Chúng tôi từng viết rằng lãnh đạo như điều khiển một dàn giao hưởng, phải có sự hòa điệu, hòa thanh, đồng tâm, đồng ý. Dù làm công trình gì đi nữa, nếu còn “tiếng oán sầu” thì khó có bản giao hưởng nào nghe êm tai cho được. Mong thay một chữ “đồng”! ■



TÂM TỊNH

Trái đất đang lâm bệnh nặng. Vì sao biết? Vì bốn thành tố cơ bản cấu thành của nó: Đất, Nước, Gió, và Lửa đều bị tổn thương trầm trọng trong mấy chục năm qua, và ngày càng trở nên tồi tệ hơn bao giờ hết, khiến cuộc sống của con người, của hết thảy hữu tình lẫn vô tình đều khốn khổ, mệt nhọc, phiền não chóng chắt, bệnh tật cùng khắp, đau thương khắp chốn. Con người thường đổ thừa ông trời bất công với mình mà quên tự hỏi, mình đối xử với thiên nhiên có công bằng hay chưa? Hay mình chỉ biết bòn rút kiệt quệ Đất Mẹ, bắt

thiên nhiên phục vụ cho lợi ích và quyền lợi của mình mà quên đi bổn phận chăm sóc và bảo vệ Đất Mẹ. Có thể thấy sự ngược đãi của con người với Mẹ Hiền Thiên Nhiên qua sự đối xử tệ bạc, bạc bẽo với bốn thành tố làm nên hình hài, thân thể Trái đất.

ĐẤT

Diện tích của đất là 92.229.474km², chiếm hơn 29% tổng diện tích bề mặt của Trái đất trong đó 33% là sa mạc, 24% đồi núi và còn lại 43% là đất để con người sinh sống, trồng trọt, chăn nuôi, cùng với các cơ sở hạ tầng.

Theo tính toán với 7.2 tỷ người như hiện nay, một người có gần 1 hecta đất để sống (kể cả các cơ sở hạ tầng, đất nông nghiệp, bệnh viện, vv...)¹. Thế nhưng, không những đất sinh hoạt bị con người đối xử tệ hại mà ngay cả đất sa mạc, đồi núi cũng bị con người tác oai tác quái.

Với đất sa mạc, con người dùng để thử bom hạt nhân, biến những nơi đây thành 'vùng đất chết'. Nhiều nước đua nhau hình thành những khu vực thử hạt nhân ở các sa mạc riêng của mình. Chẳng hạn, Mỹ có nhiều khu vực thử hạt nhân ở một số tiểu bang như New Mexico, Colorado, Nevada, vv. Đáng chú ý nhất là khu vực thử hạt nhân ở Sa mạc Nevada trên một diện tích rộng 2.213km², cách Las Vegas khoảng 105km về phía Tây bắc. Từ năm 1958 đến 1961, theo tài liệu lưu trữ trong thời Chiến tranh Lạnh với Nga Xô, nơi đây đã diễn ra 128 vụ thử hạt nhân, và kể từ thời điểm đó đến năm 1992 tại vùng đất này có tổng cộng là 928 vụ thử hạt nhân trong lòng đất và trên không trung². Ngoài Mỹ ra, thế giới còn chứng kiến nhiều cuộc thử hạt nhân đầy chết chóc khác ở Liên Xô cũ, và ngay cả ở sa mạc Maralinga ở Nam Úc cũng đã từng là nơi thử hạt nhân của Anh vào những thập niên 1950 trên diện tích 3.300 cây số vuông³. Ngày nay, ai quan tâm đến thời sự cũng đều quan ngại về những đợt thử hạt nhân của Triều Tiên, làm cho sa mạc vốn khô cằn trở nên tàn lụi.

Đất đồi núi: Diện tích đất đồi thì con người mặc sức khai thác những quặng mỏ vàng, nhôm, đồng, kẽm, than vv. như dãy núi Rocky ở Mỹ, mỏ than ở Mount Kembla thuộc tiểu bang New South Wales, Úc châu. Có thể hình dung mức độ khai thác các nhiên liệu hóa thạch cũng như các quặng kim loại quý với con số 500.000 hầm mỏ bị bỏ hoang trên toàn nước Mỹ theo báo cáo của Septoff, 2006, để quản lý và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ mất chi phí lên đến 20 tỷ Mỹ kim⁴.

Trong khi đó đất nông nghiệp trồng trọt bị đầu độc bằng những thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu đủ loại, các loại hóa chất kể cả phân hóa học tổng hợp NPK, hóa chất tẩy rửa, nguồn nước thải từ công nông nghiệp và từ sinh hoạt trong đời sống thường nhật của con người. Đặc biệt, đất chăn nuôi gia súc có thể nói là "một tai họa" cho loài người. Theo báo cáo của Liên Hiệp Quốc vào ngày 29 tháng 11 năm 2006, 30% diện tích đất trên hành tinh này dùng để chăn nuôi gia súc và thêm 33% diện tích nữa của Trái Đất được dùng để trồng những cây lượng thực cho gia súc ăn. Cũng theo báo cáo này, 20% diện tích đất chăn nuôi gia súc bị thoái hóa do chăn thả gia súc quá mức, đất bị nén cứng lại, bị chai cứng do chất thải của loài nhai lại, cũng như do giẫm đạp lâu ngày của chúng, và bị xói mòn. Phần đất bị thoái hóa này nhiều hơn tất cả những vùng khô hạn trên thế giới. Báo cáo cảnh báo nếu như không có biện pháp quản lý các chất thải chăn nuôi và đất đai thích ứng thì việc chăn nuôi gia súc này là một nguy cơ thúc đẩy tiến trình sa mạc hóa nhiều hơn nữa trên quả đất này⁵.

Rõ ràng Đất Mẹ đang lâm bệnh, và càng ngày càng thêm trầm trọng, trong khi đó dân số càng ngày càng tăng và nhu cầu ăn thịt càng ngày càng lớn, nhu cầu dùng năng lượng hóa thạch (nguồn năng lượng hạn chế) càng cao... Như vậy, diện tích để cho chúng ta sống cùng với những cơ sở hạ tầng khác sẽ tiếp tục giảm, thu hẹp lại hơn nữa, và càng ngày càng thêm nhỏ lại.

NƯỚC

Gần 71% hành tinh của chúng ta là nước, phần lớn là đại dương biển cả, còn lại sông, suối, ao hồ, nước mặt, nước ngầm và hơi nước. Nhưng nước cũng bị tổn thương nặng nề phần lớn cũng do con người gây ra.

Theo báo cáo của Chương trình Thẩm định Chất lượng Nước Liên Hợp Quốc (UN-Water 2003) vào năm 2003, hàng ngày có 2 triệu tấn rác sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp được thải ra sông biển. Theo tính toán có hơn 1.500km³ nước thải chảy ra các dòng sông và các đại dương⁶.

Báo cáo của UN Water 2009, khoảng 70% nước thải công nghiệp ở những nước phát triển chưa qua xử lý, được thải trực tiếp xuống sông, xuống biển, gây ô nhiễm các nguồn cung cấp nước bản địa⁷. Vụ thải trực tiếp chất thải công nghiệp của Formosa ở Việt Nam là một trong nhiều trường hợp gây xôn xao dư luận trong nước cũng như ngoài nước về việc "đầu độc" môi trường biển. Formosa trong nhiều năm thải chất thải hầu như chưa qua xử lý vào lòng đại dương ở Vũng Áng, Hà Tĩnh năm 2016, gây ô nhiễm nhiều vùng biển, sông nước ở các tỉnh miền Trung Việt Nam, khiến cá chết hàng loạt và làm biến đổi hệ sinh thái biển, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần và vật chất của hàng trăm ngàn con người. Đó là chưa tính mức ảnh hưởng đến sức khỏe cho biết bao nhiêu con người. Vào năm 2008, Công ty Vedan bị đội quản lý môi trường bắt quả tang thải trực tiếp nước thải không qua xử lý ra môi trường, giết chết dòng sông Thị Vải, Long Thành, Đồng Nai như báo *Tuổi Trẻ* đưa tin⁸.

Chất thải nông nghiệp cũng không thua kém trong việc đầu độc nguồn nước thiên nhiên. Độc tố các loại thuốc trừ sâu, diệt cỏ, và phân hóa học NPK dư thừa được phát hiện trong các tầng nước ngầm, nước mặt, sông hồ ở nhiều nơi trên thế giới. Chẳng hạn, lượng phân hóa học NPK theo nước mưa đi vào sông hồ gây nên hiện tượng thiếu oxy, có thể khiến gây nên nhiều cái chết sinh vật biển. Đáng chú ý nhất là báo cáo của Chương trình Thẩm định Chất lượng Nước Thế giới của Liên Hiệp Quốc vào năm 2009 cho hay gần 70 triệu người sống ở Bangladesh đang đối diện với tầng nước ngầm bị nhiễm thạch tín (thường được dùng trong thuốc diệt cỏ, trừ sâu, diệt chuột) vượt quá định mức (10 ug/l) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Cũng theo chương trình này, hiện tượng nhiễm thạch tín hiện đang ảnh hưởng đến



gần 140 triệu người ở 70 quốc gia trên toàn thế giới⁹. Riêng ở Việt Nam, báo cáo của Tổ chức Chương trình Nước Hoa Kỳ ở miền Bắc quanh Hà Nội có bằng chứng cho thấy nước uống bị nhiễm thạch tín. Khoảng 7 triệu người sống trong vùng này có nguy cơ rất lớn bị nhiễm độc thạch tín và có nhiều nguy cơ bị bệnh ung thư, các bệnh về thần kinh và da. Báo cáo cho hay đây là vấn đề nghiêm trọng. Vì thế cần phải đưa vấn đề này vào các chương trình nghị sự ưu tiên của quốc gia nhằm giảm các loại thuốc trừ sâu, diệt cỏ hay chất hóa học độc hại dùng trong nông nghiệp để đảm bảo sức khỏe và đời sống tinh thần cho người dân.

Trong khi đó, chất thải của các thú nuôi gia súc gây tác hại đến môi trường nước trên diện rộng, không kém gì các chất thải công nghiệp. Theo báo cáo của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ vào năm 1998, hàng năm ngành nông nghiệp chăn nuôi Hoa Kỳ thải ra 133 triệu tấn chất thải động vật (phân), gấp 13 lần phân người của toàn nước Mỹ¹⁰. Nhiều báo cáo của các nhà khoa học trong nhiều năm đều cùng một kết luận rằng nguồn chất thải này ảnh hưởng xấu đến tầng nước mặt, nước ngầm, sông, ao hồ trên diện rộng. Ví dụ, báo cáo nghiên cứu của hai chuyên gia nông nghiệp Ritter và Chimside, Trường Khoa học Nông nghiệp của Đại học Delaware, Hoa Kỳ vào năm 1990 kết luận các bãi chứa chất thải gia súc đã làm giảm chất lượng đáng kể của tầng nước ngầm trong khu vực.

Qua đó, nước cũng đang bị “bệnh” nghiêm trọng, và mức độ càng ngày càng trầm trọng hơn, ảnh hưởng đến đời sống, môi trường của con người và muôn loài hữu tình.

GIÓ

Khi nói đến gió là nói đến không khí. Về mặt cơ bản, gió là sự di chuyển của dòng không khí từ nơi có áp suất cao đến nơi có áp suất thấp, sự khác nhau này là do sự chênh lệch nhiệt độ trong không khí. Gió bị bệnh nặng vì không khí bị ô nhiễm do các chất hóa học dùng trong chiến tranh, dư lượng độc tố, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hóa hợp tổng hợp, chất tẩy rửa, các hợp chất hóa học trong công nghiệp, nông nghiệp chăn nuôi đều có trong môi trường. Không những thế, chính gió là yếu tố khiến cho việc ô nhiễm lây lan trên diện rộng, gây thiệt hại lớn cho môi trường sống của con người và các loại hữu tình cũng như vô tình (cây xanh). Một yếu tố liên quan đến gió nữa là rừng. Rừng có chức năng làm giảm tốc độ của gió nhất là gió bão thế nhưng rừng đã bị tàn phá nặng nề. Theo Quỹ Bảo tồn động vật hoang dã, khoảng 1.25 giây trôi qua có một hecta rừng bị tàn phá¹¹. Do đó, gió cũng đang làm bệnh nặng nề, và cũng đang kêu cứu.

LỬA (NHIỆT ĐỘ)

Thành tố này cấu thành nên Đất Mẹ cũng bị trọng thương. Trái đất đang nóng dần lên là do khí hiệu



ứng nhà kính tăng nhiều, tầng ozone bị suy yếu trong những thập niên qua vì lạm dụng nhiên liệu hóa thạch quá mức và hợp chất tổng hợp CFCs hay hợp chất flo hoá trong kỹ nghệ đông lạnh, cách nhiệt, do quản lý kém hiệu quả các chất thải công, nông nghiệp, vận tải, vv. Các nhà khoa học, các nhà hoạt động bảo vệ môi trường, một số chính trị gia đang tìm cách giữ cho Trái đất không được tăng đến hoặc quá 2°C như thỏa thuận được ký kết trong Hiệp định Khí hậu Paris của các nhà lãnh đạo khí hậu vào cuối tháng Tư năm 2016 tại New York, Hoa Kỳ, nhằm ngăn chặn thảm họa môi trường khôn lường khi nhiệt độ tăng đến hoặc quá 2°C¹²...

Điểm sơ qua những thành tố cấu thành nên Trái đất cho thấy hành tinh của chúng ta đang bị bệnh trầm trọng, cần phải được cứu chữa kịp thời bằng những hành động thiết thực của mỗi người chúng ta, nhất là trong cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân, và trên quy mô lớn từ những chính sách của tất cả chính phủ trên toàn thế giới, chung lòng bảo vệ Trái đất. Còn không, chúng ta và con cháu chúng ta sẽ hứng chịu những hậu quả tàn khốc hơn cả những trận sóng thần Tsunami ở Nhật vào năm 2011, Thái Lan vào năm 2004, những trận bão lũ kinh khủng như ở Venezuela vào giữa tháng 12 năm 1999 giết chết khoảng 30.000 người, bão lũ khắp ba miền của Việt Nam trong năm 2016, vv.

Làm sao để ngăn chặn thảm họa có thể xảy ra? Hay bằng cách nào cải thiện môi trường tồi tệ này? Những vấn đề này cũng được các nhà lãnh đạo khí hậu, các nhà lãnh đạo tôn giáo lớn trên thế giới đều đưa vào chương trình nghị sự và cùng với các nhà lãnh đạo thế giới đưa ra giải pháp cấp bách để giải cứu Trái đất.

Hòa vào tinh thần chung của thế giới, hơn lúc nào hết, ngay bây giờ mọi người đều phải cùng tích cực tìm hiểu để biết rõ hiện trạng của Trái đất, tiếp đó là tích cực tham gia hành động cùng nhau bảo vệ Trái đất, hành tinh của chúng ta, của con cháu chúng ta và của chung muôn loài được xinh đẹp và xanh tươi mãi. ■

Nguồn tham khảo:

1. Pianka, E.R. (2017) Land. Austin: University of Texas, School of biological sciences. [Online] Available at <http://www.zo.utexas.edu/courses/Thoc/land.html>.

2. ONE (2017). Nevada test site overview. A publication of *Nevada humanities*. [Online] Available at <http://www.onlinenevada.org/articles/nevada-test-site-overview>.

3. National Archives of Australia. (2017). Your story, our history: British nuclear tests at Maralinga - Fact sheet 129. Australian Government. [Online] Available at <http://www.naa.gov.au/collection/fact-sheets/fs129.aspx>.

4. Septoff, A. (2006). *Predicting Water Quality Problems at Hardrock Mines*. Earthworks. [Online]. Available at <http://www.earthworksonline.org/publications.cfm?pubID=213>.

5. United Nations (2006). Rearing cattle produces more greenhouse gases than driving cars, *UN report warns UN News Centre*. [Online] Available at <http://www.un.org/apps/news/story.asp?newsID=20772#.WKohmdKLSM9>.

6. UN WWAP (2003). United Nations World Water Assessment Programme. *The World Water Development Report 1: Water for People, Water for Life*. UNESCO: Paris, France.

7. UN-Water (2009). World Water Day brochure, [Online]. Available at <http://www.unwater.org/worldwaterday/downloads/wwd09brochureenLOW.pdf>.

8. Tuổi Trẻ (2008). Vedan “giết” sông Thị Vải. [Online]. Available at <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20080915/vedan-giet-song-thi-vai/278294.html>.

9. UN WWAP. (2009). United Nations World Water Assessment Programme. *The World Water Development Report 3: Water in a Changing World*. UNESCO: Paris, France.

10. U.S. EPA 1998. Environmental Impacts of Animal Feeding Operations. Washington, DC:U.S. Environmental Protection Agency, Office of Water, Standards and Applied Sciences Division. Available: <http://www.epa.gov/ostwater/guide/feedlots/envimpct.pdf> [accessed 26 September 2005].

11. World Wild Life Fund (2016). Overview: Deforestation. [Online] Available at <https://www.worldwildlife.org/threats/deforestation>.

12. Climate Central (2016). Climate. Earth flirts with a 1.5-degree celsius global warming threshold. Analysis suggests climate change is on track to be much warmer. *Scientific American*. [Online] Available. <https://www.scientificamerican.com/article/earth-flirts-with-a-1-5-degree-celsius-global-warming-threshold1/>.

Thực tế xã hội Việt Nam giữa thế kỷ XIX và những điều trần của Nguyễn Trường Tộ

TÔN THẮT THỌ



Nguyễn Trường Tộ (1830?-1871) là một trong những nhân vật của lịch sử cận đại. Kể từ sau tháng 11-1925 là năm đầu tiên tạp chí *Nam Phong* công bố bản điều trần (hay di thảo số 1) của ông bằng Hán văn, thì sau đó đã có một làn sóng ca ngợi ông như một nhân vật kiệt xuất. Năm 1941, ông Nguyễn Lân (bút danh là Từ Ngọc) đã viết và xuất bản cuốn *Nguyễn Trường Tộ*, trong sách này tác giả đã coi Nguyễn Trường Tộ là một “bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam, đáng được cả quốc dân tôn sùng, dựng tượng đồng bia đá”, Nguyễn Trường Tộ là một nhà “đại học vấn, đại kiến thức, đại tư tưởng, đại nghị luận”!

Trong sách *Lịch sử Việt Nam*, ông Đào Duy Anh đã để một chương để nói về các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ. Ông cho Nguyễn Trường Tộ là một trong “những nhà chí sĩ thức thời, hiểu rõ sự cần thiết đổi mới, là một nhà nho học, nhờ một người giáo sĩ đạo Thiên Chúa dạy cho chữ Pháp và đem du lịch ở Âu châu trong ít năm, nên lại có thêm được cái học thiết thực của một nhà tân học. Từ năm 1861 đến năm 1871, thấy việc nước một ngày một khó, thế nước một ngày một suy, trừ nghĩ những phương sách làm cho dân giàu nước mạnh, và dùng hết lời lẽ thống thiết để đưa lên triều đình mấy chục xấp điều trần”.

Nhìn chung, hàng chục năm gần đây, khi bàn về Nguyễn Trường Tộ chúng ta cũng vẫn có khuynh hướng đề cao ông, cũng như các đề nghị cải cách của ông mà ta vẫn gọi là bản điều trần.

Vai trò Nguyễn Trường Tộ trong lịch sử thực sự ra sao? Các đề nghị cải cách của ông, nếu được thi hành, có khả năng làm cho nước Việt Nam trở nên giàu mạnh như Nhật Bản hay các nước Tây phương hay không?

Sách *Đại Nam thực lục* do Quốc sử quán soạn chép về ông dưới thời vua Tự Đức (1847-1883) như sau:

“Bính Dần 1866, tháng 5 mùa hạ: Sai Lang trung là Hồ Văn Long, cùng với dân đi đạo là Nguyễn Trường Tộ đi từ Quảng Bình ra Bắc, đến địa phận núi Hải Dương để tìm kiếm than mỏ” (sđd T7, tr.997).

Tháng 7 mùa thu: Sai Giám mục nước Phú Lãng Sa là Hậu cùng với đồ đệ là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều sang nước Tây thuê thợ và mua máy móc” (sđd tr.1012).

“Canh Ngọ 1870 mùa thu tháng 9: Dân theo đạo ở Nghệ An là Nguyễn Trường Tộ mật tâu 2 cách về việc đối với nước Tây:

- Xin sai người đi đến Gia Định dò thám, dâng kế khiến cho tướng Pháp trả lại ta sáu tỉnh, mang cả quân về nước, để dẹp nạn trong nước, rồi lại sang buôn bán như người Anh ở Hạ Châu (tức Mã Lai).

- Cần chơi thân với người Anh, nước ấy thấy ta cần đến người Anh, mới dễ nguôi lòng về bàn định hòa ước. Lại phái người sang thủ đồ nước Anh thăm dò, tùy tiện bày kế.

- Trần Tiến Thành nhân xin sai Nguyễn Hoàng (người bên đạo sang sai phái) đi sang nước Pháp bảo là cho người đi học, rồi nhân tiện cho Nguyễn Trường Tộ theo sang để trình bày lợi hại với viên cố đạo Tây và xem sự thể tình hình các nước Anh, Nga, Úc, Phổ. Và nước Pháp vẫn trông cậy ở hai viện Công hầu và Thứ dân, nên ngâm thươg thuyết với hai viện đó, có cơ hội gì lần lượt tâu về. Vua nghị Trường Tộ tâu về việc quốc quân hệ trọng, cho triệu về Kinh để hỏi (Trường Tộ trước đã sang Tây du học lâu ngày)” (sđd, tr.1248).

Qua đó, ta thấy dưới triều đại nhà Nguyễn, mà cụ thể là thời Tự Đức, Nguyễn Trường Tộ được chính sử ghi nhận trong ba trường hợp:

- Ông đã được cử đi tìm mỏ than (1866).

- Được cử sang Pháp thuê thợ và mua máy móc (1887).

- Dâng kế lên vua Tự Đức để lấy lại sáu tỉnh đã mất (1870).

Những điều đó ít nhiều cho ta thấy vua Tự Đức không phải không biết gì. Triều đình đã giao nhiệm vụ cho ông trong một số công việc. Đến năm 1870, sử ghi chép cụ thể những điều ông đề đạt, và chính đích thân nhà vua đã mời ông đến để hội với đình thần.

Thế nhưng, trong cuốn *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo* (2002), tác giả Trương Bá Cần đã cho công bố

58 bản di thảo của ông qua bản dịch chữ Quốc ngữ. Tác giả cho biết là dựa vào những bản chữ Hán được **sa chép lại do bản gốc đã bị thất lạc**. Bản thứ nhất ghi thời gian là tháng 3-4 năm 1863; bản 55 vào tháng 10-11 năm 1871; ba bản cuối không thấy đề thời điểm viết ra.

Về lý do mấy chục bản điều trần bản gốc bị thất lạc là một điều rất cần tìm hiểu, nhất là đối với các nhà nghiên cứu lịch sử. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ bàn về việc thực hiện được hay không nội dung của những bản điều trần đó, trong bối cảnh thực tế nước nhà lúc bấy giờ.

Như chúng ta đã biết, từ năm 1862, Pháp đã cưỡng chiếm sáu tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vì thế, nhiệm vụ cấp bách của triều đình lúc đó là làm sao để tập hợp mọi lực lượng để giữ nước, không để bị mất đất nhiều hơn. Ngoài nhiệm vụ này không có nhiệm vụ nào khác. Âm mưu của thực dân Pháp đã được vua Tự Đức chỉ rõ: *“chúng như một bầy hổ đói...”*, vì thế, đòi hỏi từ bỏ nhiệm vụ hàng đầu để hòa mà lo việc cải cách là một điều không có nhà lãnh đạo nào có thể thực thi. Hơn nữa, khi đưa ra những đề nghị cải cách đó, Nguyễn Trường Tộ cũng đã nhìn nhận rằng, nhân dân Việt Nam phải làm ăn chung đụng **mười năm** với người Âu thì tài nghệ người Việt mới bằng người Âu. Do đó, những cải cách của ông chỉ có thể thi hành được khi Việt Nam có một khoảng thời gian rảnh tay chùng trên dưới mười năm (theo Nguyễn Trường Tộ). Thực tế lúc đó, thực dân Pháp đã không để yên cho Việt Nam, không để triều đình nghỉ ngơi bàn nghị để thi hành cải cách. Chúng áp dụng chính sách “tàn thực”, đánh chiếm nơi nọ xong là đánh chiếm nơi kia, như vậy các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ nếu được chấp nhận cũng không có thời gian để thực hiện.

Nhưng giả sử các đề nghị ấy được thi hành, thì theo chúng tôi, kết quả cũng rất khó làm cho nước Việt trở thành giàu mạnh, có khi còn tạo điều kiện cho thực dân dễ dàng chiếm trọn nhanh chóng cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ hơn! Với hiện trạng đất nước đã mất sáu tỉnh Nam Kỳ, nếu muốn thi hành cải cách theo ý của Nguyễn Trường Tộ, triều đình Huế không thể không trông vào sự “giúp đỡ” của thực dân Pháp. Chính Nguyễn Trường Tộ cũng nhận thấy rằng sự giúp đỡ của thực dân Pháp là một tất yếu trong công cuộc cải cách, nhằm đưa đất nước vào con đường tư bản chủ nghĩa. Nguyễn Trường Tộ đã từng khuyên triều đình Huế nhờ các hội kinh doanh ngoại quốc của tư bản Pháp làm các công việc như tìm mỏ, khai mỏ, xây dựng cửa bể, dựng nhà máy... Các hội kinh doanh ngoại quốc mà Nguyễn Trường Tộ muốn nhờ cậy đó là ai, nếu không phải là các tổ chức thực dân chuyên chỉ huy và phát động các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa? Nếu chúng ta biết rằng trong chính sách xâm lược hồi đầu thế kỷ XVII, Công ty Thương nghiệp Đông Ấn Độ đã đóng một vai trò rất quan trọng, thì chúng ta thấy rằng nếu giao các công

việc tìm mỏ, khai mỏ, xây dựng cửa bể, nhà máy... cho các hội kinh doanh ngoại quốc nói trên khác nào giao vận mệnh Tổ quốc cho bọn trùm kẻ cướp?

Chúng ta không biết ở thời đại ông, Nguyễn Trường Tộ có biết được những điều đó không, hay ông chỉ nhìn những hội kinh doanh là những tổ chức thương nghiệp hoặc công nghiệp thuần túy. Ông có nhận thức được đó là các hội kinh doanh ấy chỉ là các tổ chức xâm chiếm thuộc địa giấu tên mà thực tế gần một thế kỷ qua lịch sử thế giới đã chứng minh điều đó?

Nhân đây xin được trích lại một nhận định có tính khái quát về những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Tác giả Bùi Kha trong cuốn *Nguyễn Trường Tộ và vấn đề canh tân* xuất bản năm 2011 do Nxb Văn Học phát hành đã có đánh giá riêng, đành rằng có phần chủ quan nhưng không phải là không có cơ sở:

“Điều quan trọng là qua 58 bản điều trần xếp theo thứ tự thời gian, chúng ta thấy tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ không được bố cục một cách nhất quán, mà viết theo biến chuyển của tình hình quân sự và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, cũng như viết theo bối cảnh lịch sử thời bấy giờ để xoáy vào chủ điểm chính: Tại sao nên hợp tác với Pháp. Với giọng văn điều luyện, sắc sảo, chúng ta thấy Nguyễn Trường Tộ đã sử dụng hai luận điểm chính để thuyết phục dân Đại Nam nhất là triều đình Tự Đức. Hai luận điểm có tính chiến lược và chiến thuật có thể đặt tên là “củ cà rốt” và “cục xương”.

Chiến thuật “củ cà rốt” là đưa ra một miếng mồi béo bở như khai thác hầm mỏ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên... để làm cho dân giàu nước mạnh. Muốn đạt được mục đích đó thì phải làm gì? Trả lời: Phải hợp tác với Pháp, phải cầu khẩn Giáo hoàng La Mã giúp sức như trong di thảo số 5.

Chiến thuật “cục xương” là đưa ra một số đề nghị không thể thực hiện được như chỉnh trang võ bị, đào kênh từ Hải Dương đến Huế... (di thảo số 27) để qua đó muốn triều đình nhà Nguyễn mất thì giờ gặm nhấm “cục xương” để không làm gì khác hơn...” (sđd, tr.37-38).

Trích đoạn nhận định của tác giả Bùi Kha ở đây, mục đích người viết chỉ muốn góp phần lý giải thêm về việc tại sao triều đình Tự Đức không thực hiện những điều đó, và nếu thực hiện thì kết quả sẽ như thế nào. ■

Tài liệu tham khảo:

- Từ Ngọc Nguyễn Lâm, *Nguyễn Trường Tộ*, Nxb Mai Lĩnh, 1941.
 - Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, 2013.
 - Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục T7*, Nxb Giáo Dục, 2007.
 - Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ con người & di thảo*, Nxb TP.HCM, 2002.
 - Bùi Kha - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, *Nguyễn Trường Tộ & vấn đề canh tân*, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2011.
- * Ảnh tác giả chọn



VỀ VIỆC DÙNG THUỐC ĐÔNG TÂY Y KẾT HỢP

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Hiện nay để điều trị bệnh, nhiều bác sĩ dùng kết hợp cả y học hiện đại và y học cổ truyền. Riêng các bác sĩ chuyên khoa Y học cổ truyền trong kết hợp hai nền y học hiện đại và cổ truyền nắm rất vững lý luận Đông y.

Lý luận Đông y dựa trên nền tảng triết học cổ Trung Hoa như lý luận Âm dương, Ngũ hành; bên cạnh đó còn có các cơ sở lý luận bao gồm: học thuyết *thiên nhân hợp nhất*, học thuyết *kinh lạc*, học thuyết *tạng tượng*... Đông y dùng thuốc tùy theo nguyên tắc "*biện chứng luận trị*", nghĩa là tùy theo chứng trạng biểu hiện ở người bệnh mà sử dụng phép chữa hay bài thuốc khác nhau.

Đối với các nhà điều trị, việc kết hợp cả Tây y và Đông y là để vừa giúp đạt hiệu quả cao trong việc điều trị bệnh, vừa hạn chế khả năng xảy ra tác dụng phụ đối với người bệnh. Cách chữa trị thường là: với người bị bệnh cấp tính thì dùng phương pháp y học hiện đại để điều trị; qua giai đoạn nguy kịch mới phục hồi chức

năng bằng phương pháp y học cổ truyền.

Đối với người dân thường, nhiều người có quan niệm cho rằng thuốc đông y hay thuốc y học cổ truyền (bao gồm thuốc bắc và thuốc nam) không độc hoặc ít độc hơn thuốc tây y. Quan niệm này có lý do của nó: phần lớn thuốc tây y đi từ con đường tổng hợp của hóa học, tức là những hóa chất ít nhiều có độc tính; trong khi phần lớn thuốc đông y xuất phát từ cây cỏ là sinh chất thiên nhiên dễ hòa hợp với sự sống của con người hơn các chất nhân tạo. Trước đây đã lâu, các nhà dược học thường đưa ra trường hợp long não (camphre) để chứng minh ưu điểm của thuốc điều chế từ hợp chất thiên nhiên: long não chiết ra từ cây long não (*Cinnamomun camphora*, họ *Lauraceae*) tỏ ra không độc bằng long não tổng hợp bằng con đường nhân tạo. Thật ra trước đây vì phương pháp tổng hợp chưa hoàn chỉnh nên người ta không tách được *long não tả tuyến* là chất độc ra khỏi hỗn hợp, do đó long não tổng hợp độc hơn; khó khăn này hiện nay đã được khắc phục dễ dàng.

Nhưng từ quan niệm thuốc đông y ít độc để đi đến chỗ lạm dụng, sử dụng bừa bãi, cứ uống nhiều thuốc đông y vào “không bỏ bể ngang cũng bỏ bể dọc” là điều hết sức nguy hại. Cũng có nhiều người đang dùng thuốc tây y chữa bệnh, hoặc tự ý hoặc do nghe lời đồn đại, dùng thêm thuốc đông y gọi là kết hợp để điều hòa, giúp thuốc tây y đang dùng bớt độc hại hơn. Họ không biết rằng, tự ý kết hợp thuốc tây y và thuốc đông y như thế có khi gặp phải tương tác thuốc có hại làm cho bệnh nặng hơn, thậm chí nguy đến tính mạng.

Hiển như thuốc đông y?

Cách nay nhiều năm, báo chí đăng tin về việc nhiều người dân ở thành phố Tam Kỳ (tỉnh Quảng Nam) nhận lầm cây Thương lục là một loại sâm và đổ xô đi xin cây giống về trồng, ngâm rượu rử củ để uống gọi là bổ dưỡng. Sau đó, người viết đã nhận được mẫu cây cũng được cho là “cây sâm” gửi đến từ một người bạn ở Đức Hòa (Long An). Người bạn cho biết nhiều người dân Đức Hòa đã trồng “cây sâm” này lấy bộ rễ củ ngâm rượu uống và mong muốn “không bỏ bể ngang cũng bỏ bể dọc”. Người viết đã nhờ các đồng nghiệp thuộc bộ môn Dược Liệu, khoa Dược, trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh định danh giúp “cây sâm” ấy rồi tức tốc thông báo: “Bạn cố gắng giải thích cho mọi người biết đây là cây Thương lục chứ không phải là sâm. Trong cây nhìn cứ tưởng là sâm này có chứa chất độc, nếu ngâm rượu uống lâu ngày có thể bị hại đấy!”. Như vậy, bà con ta đã nhận lầm một cây Thương lục là cây thuốc bổ dưỡng và ngâm rượu uống thoải mái mà không biết rằng đây là cây không dùng thì tốt hơn. Vào tháng 11-2011, Bệnh viện Nhi Trung ương cho biết có bốn trẻ dưới một tuổi bị ngộ độc nặng suýt nguy đến tính mạng do cha mẹ dùng thuốc bôi ngoài da gọi là “thuốc cam” bôi chữa các nốt nhiệt hoặc vết viêm ở miệng của trẻ. Thuốc cam được xem là một loại thuốc đông y. Xét nghiệm cho thấy mẫu thuốc cam chứa hàm lượng chì lên đến 10%.

Ta cần biết rằng thuốc đông y không chỉ gồm có những vị thuốc bào chế từ cây cỏ hiền hòa không có độc tính, mà còn có cả những vị thuốc rất độc làm từ khoáng chất và từ thực vật. Chưa kể người ta có thể dùng nhầm thực vật rất độc để làm thuốc, như dùng nhầm cây lá ngón và đã làm tử vong nhiều người chỉ vì không hiểu biết đó là cây rất độc.

Về khoáng chất, có một số vị thuốc đông y rất độc, phải xem đó là độc chất. Đó là: Thần sa, Chu sa (chứa thủy ngân), Thạch tín, Kinh phấn... Về thực vật hay dược thảo có độc tính, có thể kể: *Á phiện* là nhựa lấy từ trái của cây Thuốc phiện (*Papaver somniferum*), *Phụ tử* là rễ củ của cây Ô đầu Việt nam (*Aconitum fortunei*) có chứa aconitin là một chất cực độc, *Mã tiền* là hạt cây Mã tiền (*Strychnos nux vomica*) với độc tính của mã tiền là do có chứa chất strychnine nếu dùng quá liều sẽ gây

cơ co giật kiểu uốn ván và nạn nhân chết vì ngạt thở.

Riêng nhân sâm (*Panax ginseng*), một loại thuốc bổ đông y rất quý, thế nhưng lạm dụng, dùng không hợp lý, cũng có thể gây ngộ độc. Một số người dùng nhân sâm và chế phẩm của nó với liều quá cao, hoặc quá dài ngày, dẫn đến “ngộ độc nhân sâm”: tăng huyết áp, thần kinh hưng phấn quá độ làm mất ngủ, đau đầu, chóng mặt...

Hiện nay, thuốc đông y còn bao gồm cả những chế phẩm gọi là thực phẩm chức năng (TPCN) và TPCN loại này chủ yếu là các dược thảo. Dược thảo nếu đăng ký là thuốc thì đó là thuốc đông y hay thuốc y học cổ truyền, thậm chí là thuốc tây y; nhưng dược thảo đăng ký là TPCN thì chế phẩm được gọi là TPCN. Cần lưu ý, các TPCN được bày bán với bao bì chai lọ giống chai lọ thuốc và dạng bào chế là viên nén, viên nang giống y như viên thuốc nhưng không được xem là thuốc. Trên nhãn, bao bì của TPCN bắt buộc phải ghi rõ: “*Đây không phải là thuốc và không được dùng để thay thế thuốc*”. Nhờ quảng cáo, tiếp thị rầm rộ nên nhiều người cả tin, cứ tưởng TPCN là dược thảo dùng sao cũng được, còn cả tin đến độ xem là “thần dược” chữa bá bệnh. Và cứ thế mà tự tiện dùng kết hợp với thuốc tây y đang được dùng để chữa bệnh.

Nên lưu ý, thuốc đông y hay TPCN dù là dược thảo thì cũng phải dùng đúng liều lượng mới an toàn và nhất là không được tự tiện dùng kết hợp với thuốc tây y một cách tùy tiện; kết hợp không đúng rất nguy hiểm. Thí dụ, nếu dùng kết hợp thực phẩm chức năng là tỏi, gừng, lá Bạch quả (*Ginkgo biloba*) chung với thuốc kháng đông như aspirin, warfarin... có thể gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả thuốc kháng đông của thuốc tây y gây xuất huyết trầm trọng. Hoặc kết hợp dùng thêm nhân sâm chung với thuốc trị bệnh đái tháo đường (insulin, glyburid, metformin...) có thể gây hạ quá mức đường huyết một cách nguy hiểm.

Tóm lại, thuốc đông y cũng có những độc chất như thuốc tây y; vì vậy, phải thật cẩn trọng khi sử dụng, không nên nghe lời truyền miệng, đồn đại về một toa thuốc, vị thuốc nào đó rồi tự tiện, sử dụng lâu dài - trong khi chưa biết trong toa ấy có chứa độc chất hay không. Cũng như, có nhiều thuốc đông y hoặc thực phẩm chức năng là dược thảo gây tương tác thuốc rất bất lợi nếu dùng chung với thuốc tây y; vì vậy, tuyệt đối không được tự tiện dùng kết hợp thuốc đông y một cách tùy tiện. Dùng kết hợp Đông, Tây y như thế nào bạn cần tham khảo ý kiến của bác sĩ. Có lời khuyên: “*Khi đi khám hoặc tái khám ở bác sĩ, người bệnh phải báo cho bác sĩ biết đã dùng thuốc đông y hay thực phẩm chức năng loại nào; hoặc muốn dùng thêm thuốc đông y hay thực phẩm chức năng cũng phải hỏi ý kiến bác sĩ. Được thông báo, bác sĩ sẽ quyết định cho dùng hay không nên dùng*”. ■



“Boléro” còn đó với thời gian

PHẠM LĂNG YÊN

Dòng nhạc “Boléro” tại Việt Nam đã chảy trôi, rộn rã ca vang một thời, rồi chìm trong im vắng và thời gian gần đây bỗng quay trở lại thật ồn ào, sôi động.

Nói đến “Boléro Việt Nam” là nói đến những bản nhạc trữ tình có giai điệu chậm và ca từ buồn buồn, buồn đến nao lòng, đầy chất tự sự, than thở, đầy những nỗi niềm xót xa, quặn quại, đốn đau. “Boléro” đã không chết, không biến mất, nó chỉ ngủ yên một góc đời nào đó rồi lại trở dậy mà hình như còn có vẻ phổ biến, âm ĩ hơn cả thời gian đầu khi vừa xuất hiện tại miền Nam Việt Nam vào những thập niên 50, 60 của thế kỷ trước. Sao lại như vậy? Sao “boléro” còn sống hoài với thời gian như thế, dù rằng có những năm tháng tưởng rằng loại nhạc này đã chìm vào lãng quên?

Có nhiều người cho rằng dòng nhạc “boléro” chỉ được xem như loại âm nhạc dành cho tầng lớp lao động bình dân, không phải loại nhạc dành cho tầng lớp trí thức; việc phân biệt như thế có đúng hay không? Chúng ta sẽ không bàn đến ở đây. Sự trường tồn của loại nhạc ấy mới là điều đáng nói. Chúng ta hãy thử tìm hiểu xem tại sao “boléro” vẫn còn mãi, sống hoài theo dòng thời gian như vậy?

Một nhạc phẩm được cấu thành từ hai yếu tố, đó là phần giai điệu, tiết tấu hay gọi tắt là nhạc và phần ngôn ngữ sử dụng trong đó hay còn gọi là lời. Trong phạm vi

bài tùy bút này, người viết chỉ xin lạm bàn về phần ngôn ngữ hay còn gọi là ca từ trong những nhạc phẩm boléro.

Boléro còn sống hoài có lẽ vì boléro đã hội tụ những giá trị sau đây:

1. CHÂN

Chúng ta dễ dàng nhận ra một sự thật bàng bạc trong hầu hết những nhạc phẩm Boléro, đó là cuộc đời này tựa “khổ hải mang mang”, chất ngất vạn nỗi sầu thương, bi đát, đắng cay; dù rằng “cái khổ” trong những bản nhạc boléro thường chỉ tập trung vào hai loại khổ, đó là “ái biệt ly khổ” và “câu bất đắc khổ”; thì như vậy “boléro” cũng đã đề cập đến một chân lý muôn thuở, đó là cuộc sống này thật quá ư buồn khổ.

Chúng ta hãy xem qua một số ca từ trong những tình khúc phổ biến được trích dẫn sau:

“Anh nhớ chẳng ngày xưa, đôi ta nghèo thôn xa đìu hiu, năm canh dài nước mắt nhiều hơn mưa buồn. Ôi ai có ngờ đâu, đời em là bể sầu. Nay tình xưa đã chết; ngày vui đã tàn; lòng em nát tan” [Nhạc phẩm *Nghẹn ngào* của nhạc sĩ Lam Phương].

“Đường vào tình yêu, có trăm lần vui, có vạn lần buồn” [*Buồn trong kỷ niệm* của Trúc Phương].

“Thôi chia tay nhau từ đây, nghe nước mắt vây quanh. Biết lỡ yêu đương, sẽ đau thương suốt cả cuộc đời” [*Người ngoài phố* của Anh Việt Thu].

“Đời là vạn ngày sầu; biết tìm vui chốn nào” [Biết đến bao giờ của Lam Phương].

“Em khóc đi em, khóc nữa đi em. Khóc để rồi quên một cuộc tình buồn” [Tình như mây khói của Lam Phương].

“Người ơi khi cố quên là khi lòng nhớ thêm; Dòng đời là chuỗi tiếc nhớ; Mơ vui là lúc ngàn đắng cay... xé tâm hồn” [Sầu lẻ bóng của Anh Bằng].

Một sự thật, một chân lý khác cũng không khó nhận ra trong hầu như đa số những nhạc phẩm “Boléro”, đó là “tính vô thường” của cuộc sống này, ở đó mọi hiện tượng đều thay đổi và biến hoại không ngừng, đều mong manh, dễ vỡ, dễ tàn; nay còn, mai đã mất, và chẳng có gì là bất biến, vĩnh hằng; tất cả tựa một giấc mơ, một cơn mộng mà thôi như trong những lời ca đầy nỗi ngậm ngùi trích từ một số nhạc phẩm quen thuộc sau:

“Đời không bao giờ hợp nhau mãi mãi; Thương yêu rồi nở đành biệt nhau” [Ba tháng tạ từ của Thanh Sơn].

“Dù đời mình còn dài, nhưng ngày vui chóng tàn” [Biết đến bao giờ của Lam Phương].

“Sao tình yêu hóa ra hận sâu; Sao dịu êm hóa ra ghen ngào; Sao cuộc đời tựa chiêm bao” [Tình yêu trả lại trắng sao của Lê Dinh].

“Phủ phàng tựa như một giấc chiêm bao; Anh ơi bây giờ ân tình còn đâu?” [Một chuyến xe hoa của Minh Kỳ và Lê Dinh].

“Đừng thương tiếc chi anh, chuyện hai chúng mình, là giấc mơ trong cuộc đời” [Không bao giờ quên anh của Hoàng Trang].

“Tình vừa nồng thì vừa được tin xót thương; Em ra đi về bên kia cõi đời.” [Dấu chân kỷ niệm của Thúc Đăng]

“Giây phút bên nhau nay còn đâu nữa” [Giã từ của Tô Thanh Tùng].

“Mười năm mơ kết mây thành hoa trắng; Mây vỡ hoa tan, tàn giấc mơ hoa” [Sương lạnh chiếu đông của Mạnh Phát].

“Chỉ còn gấm em một giây phút thôi; Một giây nữa thôi, là xa nhau rồi” [Phút cuối của Lam Phương].

Ngoài “sự khổ đau” và “tính vô thường”, một sự thật khác nữa cũng bàng bạc trong rất nhiều nhạc phẩm Boléro; đó là thân phận nhỏ nhoi, giả hợp của con người, vì không ngoài quy luật vô thường, nên rất ư phù du, bèo bọt và tạm bợ giữa cuộc đời này. Cái tôi, cái ngã kia thật đáng thương, mỏng manh, tội nghiệp như cánh hoa sớm nở tối tàn; thật hư ảo như một bóng mây, một cơn gió thoảng, hợp rồi lại tan về trong cát bụi xa mù mà thôi. Chúng ta hãy nghe các nhạc sĩ xót thương cho thân phận con người:

“Lối đi hôm nay, hứa hẹn tràn đầy; Thế mà đời mình chỉ là bóng mây; Lầu không trăng soi, tình xưa khôn nguôi; Và trong tương lai là cơn gió trôi” [Hai kỷ niệm một chuyến đi của Tuấn Khanh và Hoài Linh].

“Hai năm trôi qua, nhưng tình không dám ngủ; Tôi sợ thân mình là bọt bèo” [Cỏ hàng xóm của Duy Khánh].

“Phần số anh Thượng đế như an bài cho cuộc đời bé nhỏ” [Tâm sự với em của Hoàng Trang].

“Em thương phận con gái như hoa mười giờ nở, chỉ đẹp giây phút ban đầu” [Hoa mười giờ của Đài Phương Trang].

“Sống trên đời này tựa phù du có đây lại rồi lại mất. Cuộc sống mong manh xin nhắc ai đừng đổi trắng thay đen... Người ơi xin nhớ cát bụi là ta, mai này chóng qua” [Trở về cát bụi của Minh Kỳ và Lê Dinh].

2. THIÊN

Những nhạc phẩm “boléro” tuy than thở, xót xa, nỗi nể, tê tái; nhưng lại luôn hướng con người về một cách sống, một lối sống thật thiện lành, hiền hậu, và cao thượng. “Boléro” không khuyến khích lối sống hung hăng, tranh đấu, giành giật để mưu cầu hạnh phúc cá nhân hay lừa dối; không tìm mọi thủ đoạn để chiếm hữu kẻ mình thâm thương trộm nhớ mà hướng về sự nhẫn nhục, cam chịu; xem chuyện hợp tan kia như duyên và nợ; chẳng buông lời hờ ghen, oán trách và sẵn sàng đón nhận buồn đau cho riêng mình như những tâm tình đầy uẩn khúc trong những nhạc phẩm sau:

“Đau thương này em xin dành mang; Anh đi về, đi cho vui lòng người ta” [Nghẹn ngào của Lam Phương].

“Anh cam chịu chấp nhận sự yêu em trong trái ngang khổ đau” [Tâm sự với em của Hoàng Trang].

“Ôm kỷ niệm chẳng nửa lời thở than; Một tâm khúc cho người thương, cho tiếng đàn” [Trả lại thời gian của Thanh Sơn].

“Ván kia bây giờ đóng thuyền rồi; Có còn chi đâu nữa! Thôi đành hẹn trong mơ” [Yêu một mình của Trịnh Lâm Ngân].

“Mình không duyên nợ, chấp nhận cho nhé anh ơi. Giờ đây, lầu mộng theo gió bay; Dã tràng xe cát biển đông” [Phận bạc của Doãn Bình].

“Từ nay thôi đành thương gọi cố nhân; người đây kẻ đấy cách mấy đò ngang; Đôi ta nào phải thiên duyên; gieo chi lời trách ưu phiền; Xin thương giùm phận gái thuyền duyên” [Phận gái thuyền duyên của Giao Tiên].

Không chỉ chịu đựng, kham nhẫn, “Boléro” còn hướng về một cách sống cao thượng, vị tha khi luôn ngóng trông, quan tâm đến sự an nguy của người thân yêu ở một phương trời xa xôi nào đó và luôn mong mỏi, cầu chúc cho họ được an vui, toại nguyện dù đời mình có phải đón nhận những oan trái, sầu đau. Ước vọng này hiện diện trong rất nhiều nhạc phẩm và dưới đây là một số trích đoạn:

“Em ơi giờ đây em còn phiêu bạt nơi đâu, em ơi; Đời em bao ngày nắng mưa dãi dẫu; Về đây em có bàn tay nhỏ đem thâu; Đốt đèn châm lửa cho nhau; Quên chuyện đắng cay, cơ cấu” [Áo đẹp nàng dâu của Anh Bằng].

“Tôi xin, xin chúc em ngày mai; Hoa gấm ngọc ngà luôn vây quanh em cả cuộc đời” [Người yêu cô đơn của Đài Phương Trang].

“Thôi! từ đây thôi nhé, anh về sống âm thầm đếm thời gian; Xóa mờ dĩ vãng mến yêu. Anh, xin hãy quên đi, cho kẻ vu quy cùng người trăm năm thế nguyện gắn bó thủy chung muôn đời” [Phận gái thuyền duyên của Giao Tiên].

*"Em ơi, người xưa đã ra đi; Không gặp em lúc phân ly;
Không cho sầu thương đổ bờ mi; Luyến ái làm chi sẽ khổ
lắm em"* [Gõ cửa của Anh Bằng].

*"Em thương anh, từ đây cách biệt nụ cười; Đường xa
gió lạnh mưa nhiều; Và đời anh đắng cay trăm chiều"*
[Khóc thầm của Lam Phương].

Và hơn thế nữa, "Boléro" còn mong mỗi con người
hãy vượt lên những buồn đau, sân hận, oán hờn kia
bằng tấm lòng chan chứa nỗi niềm yêu thương.

*"Còn đem yêu thương rắc lên muôn vạn oán hờn. Nếu
mai đây về, cũng trên chuyến tàu hoàng hôn"* [Chuyến
tàu hoàng hôn của Minh Kỳ và Hoài Linh].

Dù rằng đa số những chuyện đời, chuyện tình trong
"Boléro" là dang dở, chia phôi, tan vỡ theo quy luật
vô thường, biến hoại nhưng "Boléro" lại tha thiết hoài
mong có một yếu tố bất biến trong cái thường biến
ấy; đó là sự thủy chung, là tình yêu, là cái khoảnh khắc
thiên thu của biệt ly, là niềm thương nỗi nhớ dài lâu
dù chút duyên tri ngộ chỉ còn trong kỷ niệm ngày qua.

*"Đường trần mờ cõi, tôi lạnh lòng ôm kỷ niệm của hai
chúng mình. Tuy đã xa nhau rồi, nhưng không bao giờ
quên anh"* [Không bao giờ quên anh của Hoàng Trang].

*"Dù rằng đường đời ngăn cách tình ta. Phút giây ban
đầu mãi không phai nhòa"* [Duyên kiếp của Lam Phương].

*"Em khóc đi em, khóc nữa đi em. Khóc để rồi mai, mỗi
người một đường; Tình mãi còn vương, dù lệ cạn nguồn"*
[Tình như mây khói của Lam Phương].

*"Thôi cạn ly già từ nhau nhé; Mai cho dù mình có xa
nhau; Phút giây này nhớ vạn ngày sau"* [Hợp mặt lần cuối
của Song Ngọc].

Luôn hướng về một cách sống đầy tính nhân văn như
vậy, chúng ta hẳn cũng dễ nhận ra rằng "Boléro" tụng ca
một cuộc sống thanh bạch mà ở đó chỉ tình yêu thương
giữa con người mới là điều đáng trân trọng, không phải
là những giá trị vật chất như bạc tiền, và danh vọng.

*"Đôi ta cùng mơ ngày sau; Mình chẳng mong sang
giàu. Chỉ cần hai đứa yêu nhau; Chỉ cần hai đứa thương
nhau"* [Ngày buồn của Lam Phương].

*"Tôi vốn nghèo, em cũng chẳng cao sang; Tay trắng
cùng nhau hai đứa dệt mộng vàng. Ngày hôn lễ, em
không đòi châu báu; Mơ ước một đôi áo thêu để nhớ
duyên dẫu"* [Áo em chưa mặc một lần của Hoài Linh].

*"Ngày xưa anh nói: "Em như áng mây trôi theo anh về
cuối trời. Muôn kiếp xây đời, dựng lầu hoa bên suối, sống
cho nhau mà thôi"* [Ngày xưa anh nói của Thúc Đăng và
Thanh Tuyền].

"Boléro" tuy buồn bã, và sâu bi tha thiết nhưng
"Boléro" không tuyệt vọng và đã thấp lên trong tâm
hồn những con người đau khổ ấy những ngọn nến của
hy vọng vào một ngày mai sum họp, thanh bình, tươi
đẹp hay một kiếp sau, một mùa sau hạnh ngộ.

*"Tôi đứng nghe gió lạnh giữa màn đêm, thương xé nát
con tim. Em ơi, trái đất vẫn tròn; Chúng mình hai đứa sẽ
còn gặp nhau"* [Căn nhà ngoại ô của Anh Bằng].

*"Em ơi lệ ướt hoen mi; Còn ước mong chi, kiếp sau chờ
nhau em nhé. Ôi sâu biệt ly!"* [Nếu đừng dang dở của
Hoài Linh].

*"Tâm tư bằng khung hướng theo người đến xa
vời. Mong cho mai sau khúc thanh bình hát vang lời.
Tình ta lại nổi và tươi đẹp mãi như trăng rằm giữa trời"*
[Chuyến tàu hoàng hôn của Minh Kỳ và Hoài Linh].

*"Một lòng tin mai đây nắng ấm, tìm vào đôi lòng giữa
phút tương phùng"* [Chuyến đi về sáng của Trần Thiện
Thanh và Mạnh Phát].

3. MỸ

Sống "Chân" và "Thiện" hẳn nhiên là một lối sống
tuyệt vời cao đẹp rồi; ở đây chúng ta sẽ không bàn đến
cái đẹp của phong cách sống chân và thiện bằng bạc
trong các tác phẩm boléro ấy nữa, mà chỉ nói về khía
cạnh "đẹp" của ngôn từ được sử dụng trong những nhạc
phẩm "boléro". Phần lời trong rất nhiều ca khúc "boléro"
thật thi vị, thật đẹp do rất nhiều phép tu từ được sử dụng
trong các tác phẩm thuộc dòng nhạc ấy. Trong phạm vi
bài viết này, người viết chỉ xin nói đến một vài phép tu từ
thông dụng mà thôi. Phép tu từ "so sánh" được sử dụng
phổ biến trong nhiều nhạc phẩm và những hình tượng
mà "Boléro" so sánh thường là những cảnh tượng thiên
nhiên hay những hình ảnh liên quan đến cuộc sống đầy
hương đồng gió nội mang đậm chất thơ mộng, lãng
mạn và thật gần gũi với quê xứ của mỗi con người như
cỏ cây, hoa lá, sông, hồ, thác, suối, nước trôi qua cầu, lá
vàng rừng vắng, sao sáng bên trời, con đò, bến sông,
bến tàu, ga xép dọc đường,...

"Tình mình nay chết, như lá úa thu rơi" [Không bao giờ
quên anh của Hoàng Trang].

*"Chuyện tình đôi mươi chan chứa không bao giờ
vơi như dòng suối tình êm ái"* [Dấu chân kỷ niệm của
Thúc Đăng].

*"Trên cao bao vì sao sáng; Rừng vắng có bao lá vàng,
là bấy nhiêu sâu"* [Thu sầu của Lam Phương].

*"Yêu thương như nước trôi qua cầu như đàn trời cung
sâu; Còn gì nữa đâu?"* [Cho vầng lòng em của Phan Trần].

*"Tình đẹp như trang giấy kết vần thơ; Như một nụ hoa
trắng"* [Lưu bút ngày xanh của Thanh Sơn].

*"Nhớ thương vô bờ vì tình yêu như nụ hoa, chỉ nở một
lần thôi, chỉ đẹp một lần thôi"* [Chuyến đi về sáng của
Trần Thiện Thanh và Mạnh Phát].

*"Kiếp mình là bến; Tiễn đoàn tàu trong đêm; Bến
hoang im lìm"* [Hai kỷ niệm một chuyến đi của Tuấn
Khanh và Hoài Linh].

*"Một đường tàu biết mấy sân ga; Xin em xem anh
như một ga nhỏ dọc đường"* [Lời đắng cho cuộc tình
của Nhật Ngân].

Phép tu từ "nhân cách hóa" thể hiện mối tương quan
bất khả phân ly giữa tâm và cảnh cũng bằng bạc trong
rất nhiều ca khúc. Những cảnh tượng như hạt mưa, cơn
gió, cánh lá, con đường, phố phường, sỏi đá, công viên,
ngọn đèn, ánh đèn, tiếng chuông chiều... tất cả đều ẩn

hiện, hàm chứa biết bao tâm tình cùng bóng hình con người trong đó, để những ảnh hiện ấy có thể cùng buồn vui, sầu nhớ theo nỗi niềm khắc khoải của thế nhân:

"Mưa rừng ơi! Mưa rừng! Hạt mưa nhớ ai mưa triền miên; Phải chăng mưa buồn vì tình đời; Mưa sầu vì lòng người"[Mưa rừng của Huỳnh Anh].

"Và con đường ngày xưa lá đỏ; Giờ không em sỏi đá u buồn; Giờ không em hoang vắng phố phường; Tiếng chuông chiều chầm chậm thê lương" [Thành phố buồn của Lam Phương].

"Tiếng buồn chợt đầu đầy vọng đưa; Công viên lạnh lùng hoang vắng; Ngọn đèn đêm đứng im cúi đầu" [Xin gọi nhau là cố nhân của Song Ngọc].

"Nhớ ai mà ánh đèn hiu hắt; Lá vàng nhẹ nhàng đưa; Tưởng như bước lê hè phố" [Nỗi buồn gác trọ của Mạnh Phát và Hoài Linh].

Phép tu từ về ngữ âm như "Thủ vận, yêu vận và túc vận" (gieo vần đầu câu, giữa câu và cuối câu) gần như hiện diện trong hầu hết nhạc phẩm "boléro", khiến cho ca từ đong đầy nhạc tính, tạo âm hưởng miên man, da diết, dễ nhớ, dễ thuộc, dễ hát và dễ đi vào lòng người.

"Nếu ta đừng quen nhau, thì đời chưa vương u sầu; Ngày xanh chưa nhuộm thương đau; Màu hoa chưa úa phai mau; Nắng lên rơi đẹp lối; Thương nhớ rồi dần vơi; Chuyện ngày xưa xin gởi, theo áng mây chiều trôi" [Nếu ta đừng quen nhau của Huỳnh Anh].

"Thời hết rồi người đã xa tôi; Quên hết lời thề ngày xa xôi; Quên đường xưa lối qua ngậm ngùi; Nghe thời gian bước đi bồi hồi; Hai ta cùng chung lối" [Tình yêu trả lại trăng sao của Lê Dinh].

"Xe lăn trong đêm khuất xa rồi biết đâu tìm; Mưa thu bay bay vắt ngang trời ướt vai mềm; Hoàng hôn dần buông; Mà ai còn đứng im trong chiều sương xuống" [Chuyến tàu hoàng hôn của Minh Kỳ và Hoài Linh].

Phép tu từ "Ẩn dụ", dùng một hình tượng này nhằm gợi đến, nói về một hình tượng khác để làm tăng thêm tính văn chương cho ca từ, được sử dụng trong đa số nhạc phẩm "boléro". Những truyền thuyết, thành ngữ, cảnh sắc thiên nhiên hay những hình ảnh đẹp, thơ mộng và buồn nơi cuộc sống đời thường như rừng thay lá, nhịp cầu ô thước, ván đã đóng thuyền, hoa vàng trước ngõ với tường cao và dây leo kín rào, vách thưa với đèn dầu leo lét và gió lùa từng đêm, mối tình ngẫu, hoa tàn và nhụy phai, mưa rơi trong lòng, hành trang đường dài, ... là biểu tượng cho tình đời đổi thay, cho hạnh ngộ ngày sau, cho tình duyên lỡ làng, cho giàu sang phú quý, cho nghèo khó quạnh hiu, cho tan vỡ, biệt ly, cho tình yêu tuyệt vọng, cho nước mắt tuôn rơi, cho u buồn trĩu nặng...

"Rừng còn thay lá tình vẫn chưa yên; Nhịp cầu ô thước hẹn đến mai sau" [Thu sầu của Lam Phương].

"Ván kia bây giờ đóng thuyền rồi; Có còn chi đâu nữa! Thời đành hẹn trong mơ" [Yêu một mình của Trịnh Lâm Ngân].

"Nhà em có hoa vàng trước ngõ; Tường thật là cao, có dây leo kín rào; Nhà anh cuối con đường ngoại ô, vách

thưa đèn dầu thấp, gió lùa vào từng đêm" [Yêu một mình của Trịnh Lâm Ngân].

"Mất em rồi, xa em rồi; hoa đã tàn nhụy đã phai" [Trăm nhớ ngàn thương của Lam Phương].

"Từng cánh lá cuốn gió; Rơi vào lòng đêm thâu. Thương thăm mối tình ngẫu" [Xin thời gian qua mau của Lam Phương].

"Mưa thương ai? Mưa nhớ ai? Mưa rơi như nhắc nhở, mưa rơi trong lòng tôi" [Mưa rừng của Huỳnh Anh].

"Rồi thời gian qua lối này; Khi tay trắng tay, buồn vác lên vai, hành trang đường dài" [Con đường mang tên em của Trúc Phương].

Ngoài ra, khá nhiều "uyển ngữ" hay "nhã ngữ" (euphemism) cũng được sử dụng trong các nhạc phẩm để thay cho cách nói, diễn tả trực diện, có phần hơi thô và việc sử dụng uyển ngữ ấy khiến cho ca từ trở nên nhẹ nhàng hơn, thanh thoát hơn, và đẹp hơn rất nhiều. "Ra đi về bên kia cõi đời" thay cho "mất, chết"; "lệ ướm mi" thay cho "khóc"; "sang ngang" thay cho "đi lấy chồng"; "trầu cau" hay "pháo đỏ rượu hồng" thay cho "đám cưới", "dáng hoa" thay cho "người con gái", "đường hoa" thay cho "tâm hồn người con gái"...

"Tình vừa nồng thì vừa được tin xót thương; Em ra đi về bên kia cõi đời" [Dấu chân kỷ niệm của Thúc Đăng].

"Lệ sầu chưa ướt hoen mi" [Ngày buồn của Lam Phương].

"Kỷ niệm ngày xưa trong tim nghe quá chua cay; lặng buồn tôi quay gót bỗng thoáng nghe lệ ướt mi" [Căn nhà dĩ vãng của Đài Phương Trang].

"Tạ từ thơ ngây, dáng hoa đi lấy chồng" [Yêu một mình của Trịnh Lâm Ngân].

"Ngày mình yêu nhau, hai đứa ước mơ trầu cau; Em đâu có ngờ rằng hai đứa xa nhau" [Ăn năn của Hoàng Trang].

"Thôi rồi ta đã xa nhau kể từ đêm pháo đỏ rượu hồng" [Cho vừa lòng em của Phan Trần].

"Hôm nao em sang ngang, bằng xe hoa thay con thuyền" [Tôi đưa em sang sông của Nhật Ngân].

"Thầm ước nhưng nào đâu dám nói; Khép tâm tư lại thôi; Đường hoa vẫn chưa mở lối" [Về đâu mái tóc người thương của Hoài Linh].

Với nhiều nhạc phẩm "boléro" tiêu biểu vừa trích dẫn trên, chắc hẳn chúng ta đã nhận thấy rằng "boléro" đã hội tụ trong đó những giá trị của "Chân", "Thiện" và "Mỹ". Toàn bộ cuộc sống này là một hành trình miên viễn mà con người phải vượt qua bao khổ ải, sầu đau, gian nan của ngoại cảnh, và vượt thoát bao trở ngại, ma chướng của chính tâm thức luôn bị trói buộc trong vô minh, tham lam, sân hận để có thể thoát khỏi kiếp đời nô lệ của thân phận con người và để có thể thênh thang đi về vùng trời bát ngát của tự do vô hạn nơi tràn ngập ánh sáng của "Chân", "Thiện" và "Mỹ". Do vậy, bất cứ một tư tưởng, một việc làm, một tác phẩm, một triết lý nào mà hướng về, hay hàm chứa trong đó những giá trị của "Chân", "Thiện", và "Mỹ" thì chắc chắn rằng những tư tưởng, việc làm, tác phẩm, triết lý ấy sẽ còn mãi với thời gian mà thôi. ■



Ngô nướng vào mùa

NGUYỄN THỊ LOAN

Khoảng chục năm nay, khi bước vào mùa lạnh thì đi đâu ở chỗ nào trên các đường phố Hà Nội người ta cũng có thể bắt gặp những quán hàng quạt ngô nướng. Chẳng những xuất hiện nhiều tại các khu vực trung tâm, quán hàng ngô nướng có mặt không ít ở càng vùng ven đô, quanh các khu công nghiệp, trường đại học, nơi có số lượng sinh viên, công nhân thuê mướn nhà trọ sinh sống đông đúc.

Xuất phát từ nhu cầu thưởng thức của mọi người, khi mà trời lạnh dường như ai cũng muốn ngồi quanh bếp than vừa sưởi ấm, vừa nhâm nhi từng hạt ngô nếp dẻo, thơm, bùi đầy hấp dẫn, vì vậy mà cứ chỗ nào có dân cư đông đúc là chỗ ấy xuất hiện hàng ngô nướng. Vào mùa này bất cứ một hàng ngô nướng nào mở ra cũng đều luôn có khách, thậm chí rất đông khách ngồi vây quanh xung quanh. Tại nhiều con phố như Nguyễn Khánh Toàn, Hoàng Quốc Việt, Dương Quảng Hàm... (quận Cầu Giấy); Lê Văn Lương, Nguyễn Trãi, Khuất Duy Tiến... (quận Thanh Xuân), cứ đi qua một đoạn chừng dăm bảy chục mét là lại có một hàng quạt ngô nướng phục vụ khách. Hay như bên tận khu công nghiệp Canon (huyện Đông Anh), quanh các khu trọ thuộc địa bàn xã Kim Chung, Hải Bối, Đại Mạch..., cứ chiều tối là các hàng quạt ngô nướng dọn ra dày đặc, và chỉ cần nổi lửa lên là

đã có khách là công nhân ngồi kín ăn hàng. Ngay cổng chính khu Canon - xung quanh khu vực cầu vượt Kim Chung, luôn có tới vài chục hàng bán ngô nướng. Đó còn chưa kể quanh các khu cổng phụ, ở mỗi nơi chỗ nào cũng xuất hiện dăm ba hàng quạt ngô.

Những người quạt ngô nướng thường kiêm luôn công việc bán nước. Khi tiết trời chuyển lạnh, nhu cầu uống trà đá của khách là không nhiều nên các chủ quán đều phục vụ trà nóng, nhân trần nóng.

Lẽ thường, các hàng quán bán ngô hay bày ở các con đường, phố lớn, hay các khu dân cư đông đúc, nơi có nhiều học sinh sinh viên. Nhưng, khi bước vào mùa ngô nướng thì thậm chí tại các con ngõ nhỏ, hẻm sâu hun hút vẫn có sự hiện diện của người ngồi bên lễ quạt ngô, bởi nhu cầu thưởng thức món quà vặt dân dã của người dân trong phạm vi khu vực dẫu không nhiều, nhưng vẫn có, vì thế mà người quạt ngô bán vẫn có thể sống được, khi một tối chỉ cần bán trôi chảy dăm ba chục bắp ngô là ổn.

Không như cách đây chừng chục năm về trước, hầu hết những người làm công việc quạt ngô bán thời vụ tại Hà Nội là dân ngoại tỉnh đến từ Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nam Định... thì dăm năm gần đây đã có khá nhiều người dân gốc thành phố cũng lấy công việc quạt ngô bán để kiếm thêm thu nhập. Nhiều



Nguồn: baomoi.com

người vốn là công nhân, viên chức, ban ngày đi làm, tối dọn quán ngô ra quạt bán vừa vui lại vừa có thu nhập. Đặc biệt, những người già về hưu, sức khỏe còn tốt, nên cũng nhờ con cháu mua giúp ngô để ra lề đường gần nhà quạt bán... Hành trang đồ nghề để mở một quán hàng quạt ngô bán ở lề đường, vĩa hè là khá đơn giản, không mất nhiều tiền vốn, nên hầu như ai ai cũng có thể làm được, miễn là chịu khó.

Công việc quạt ngô nướng đúng là bấy lâu nay vẫn được xem là “buôn thất nghiệp, lãi quan viên”, khi mà đồng vốn bỏ ra ít, việc không quá vất vả, nhưng thu nhập lại ổn, nếu không muốn nói là khá cao. Để mở một quán hàng quạt ngô, người ta chỉ cần bỏ ra khoảng cỡ từ vài trăm ngàn cho tới khoảng năm trăm ngàn đồng là cùng, tùy theo quy mô bán nhiều hay ít! Đồ nghề bao gồm một chiếc chậu thau kim loại cũ dùng làm bếp nướng; cũng có chỗ dùng bếp lò để nướng ngô. Dầm ký than củi, chiếc quạt nan hoặc quạt mo cau. Vốn liếng dùng để mua ngô tùy quy mô cung cấp năm chục bắp hay một hai trăm bắp ngô một ngày thì cũng chỉ cần từ hai ba trăm ngàn đến một triệu bạc là cùng.

Đầu mùa ngô nướng năm nay, giá bán một bắp ngô nướng ở Hà Nội trung bình là 10.000 đồng, chỗ bán đắt hơn là quanh khu vực phố cổ - nơi có nhiều khách du lịch thì một số hàng bán lẻ 12-15.000 đồng/bắp! Từ

việc giá mua buôn ngô nếp sống là 4-5.000 đồng/bắp, với giá bán chỉ 10.000 đồng/bắp thì người quạt ngô bán đã có lời một nửa, nghĩa là trung bình 5.000 đồng/bắp. Nếu bán 12-15.000 đồng/bắp thì mức lợi nhuận còn cao hơn nữa...

Chính vì mức lợi nhuận cao như vậy, nên một hàng quạt ngô bán hết khoảng 50 bắp, trừ chi phí than củi đi rồi, họ cũng còn lãi cỡ hơn 200.000 đồng. Với những hàng bán được nhiều tại những nơi đông khách, cỡ vài ba trăm bắp, thì một buổi lao động chủ nhân có thể kiếm tiền triệu là có thật, không hề phóng đại một chút nào!

Chẳng nói đầu xa, ngay kể hàng xóm nhà tôi, có một đôi vợ chồng người tỉnh Vĩnh Phúc xuống Hà Nội thuê nhà từ 5 năm nay. Chồng chạy xe ôm kiếm phụ vợ bán hàng nước. Cứ khoảng 4 tháng mùa lạnh cuối năm là anh chồng nghỉ hẳn xe ôm để cùng vợ chú tâm bán nước và quạt ngô nướng. Ban ngày anh ta đi lấy ngô ở chợ đầu mối, chiều cùng vợ dọn hàng quán ra lề đường gần trạm buýt để bán hàng cho tới tối muộn. Mỗi hôm vợ chồng anh ta bán hết 2 bao tải ngô cỡ hơn 200 bắp, vị chi nhẩm tính qua số tiền lãi từ ngô đã không dưới 1 triệu một hôm. Đó còn chưa tính thu nhập từ bán nước mỗi tối cũng kiếm vài trăm ngàn đồng nữa. Chính vì có mức thu nhập cao như vậy từ quạt ngô, bán nước, kết hợp chạy xe ôm qua mấy năm, nên tôi nghe chị vợ “tiết lộ” có ý tìm mua mảnh đất nho nhỏ trong ngõ tại ven đô với giá khoảng 1 tỷ đồng trở xuống. Chị ta kể, thực ra tiền hai vợ chồng mưu sinh mấy năm cũng chỉ tích cóp được mấy trăm triệu, nếu cố mua đất để thoát cảnh đi thuê nhà thì cũng phải vay mượn bên nội bên ngoại mỗi người một ít mới đủ...!

Thực ra thì chuyện bán ngô nướng thôi mà mua được đất được nhà là không thực tế, kể cả có bán nhiều năm đi chăng nữa! Thế nhưng, cũng phải công nhận những ai lấy công việc ra vĩa hè, lề phố quạt ngô trong những tháng ngày trời trở lạnh đều có nguồn thu ổn, sống khỏe, khi như đã nói chỉ cần bán hết cỡ 100 bắp ngô là tiền lãi, trừ chi phí than củi đi rồi cũng đủ túi cỡ 400-500.000 đồng. Với một người lao động mà ngày công như thế, mang nhân với 30 ngày thì lương tháng chắc chắn sẽ hơn nhiều công nhân làm công ty, thậm chí là cả công chức nhà nước. Đó còn chưa kể tại một số tụ điểm đông đúc, người quạt ngô bán số lượng lớn lên tới vài ba trăm bắp thì ngày công thu nhập còn là cao hơn nhiều, khi họ đủ túi một tháng vài ba chục triệu là có thật.

Hà Nội vào mùa ngô nướng, không chỉ đông đúc những người làm công việc quạt ngô nướng bán kiếm ăn được, mà từ nhiều năm nay người nông dân trồng ngô nếp thương phẩm tại các huyện ngoại thành, cũng như nhiều tỉnh thành lân cận là Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hưng Yên... cũng luôn cười tươi vì ngô nếp bán đắt hàng, được giá! Nhiều khi ngô nếp tươi “cháy” hàng, những chủ buôn ngô tại các chợ đầu mối phải nhập ngô nếp tươi chở về từ tận Sơn La, Lai Châu, Điện Biên... ■



Cảnh đẹp hồ Tây

trong Di sản Mộc bản triều Nguyễn

Hồ Tây trước đây còn có các tên gọi hồ Lãng Bạc, hồ Dâm Đàm, Đoài Hồ... là một hồ nước tự nhiên lớn nhất ở nội thành Hà Nội. Hồ Tây nằm phía Tây bắc thủ đô, rộng 538 mẫu. Con đường vòng xung quanh hồ Tây, từ An Dương Vương lên Nhật Tân vòng về Bưởi và từ Bưởi qua Thụy Khê đến Yên Phụ, dài khoảng 12 cây số rưỡi.

Cũng như những hồ khác ở Hà Nội như hồ Gươm, hồ Bảy Mẫu, hồ Thuyền Quang... hồ Tây là một khúc sông cũ của sông Hồng. Theo các bản đồ cổ, trước kia hồ Tây và sông Hồng thông với nhau. Hiện nay mặc dù không còn những con ngòi con nối liền sông Hồng và hồ Tây nữa, nhưng mực nước sông Hồng vẫn ảnh hưởng đến mực nước hồ Tây; dải đất mỏng chia cách hồ Tây và sông Hồng (địa phận các làng Nhật Tân, Tứ Tổng và An Dương) là một dải đất phù sa nước dễ thấm qua và có nhiều mạch nước; do đó về mùa mưa, lúc nước sông Hồng lên cao, thì mực nước hồ Tây cũng lên cao, ngược lại về mùa hạn, lúc nước sông Hồng rất cạn thì mực nước hồ Tây cũng xuống thấp.

Hồ Tây không sâu lắm, trừ những vùng gần các làng Xuân Tảo, Nghi Tàm, Quảng Bá, có những khu sâu tới ba bốn mét; còn độ sâu trung bình của hồ là một mét về mùa mưa. Khi đó, lượng nước của hồ vào khoảng tám triệu mét khối. Khối lượng nước tương đối lớn của hồ Tây có tác dụng nhiều trong việc điều tiết khí hậu ở các vùng lân cận. Cũng do vậy, từ lâu đời, các loại hoa cung cấp cho thủ đô đều trồng ở các làng xung quanh hồ Tây như Tứ Tổng, Nghi Tàm, Ngọc Hà. Nổi tiếng nhất là hoa Tứ Tổng và các thứ hoa của Nghi Tàm.

Hồ Tây từ lâu đã trở thành thắng cảnh bậc nhất của kinh thành Thăng Long, từ các bậc vua chúa tới mọi tầng lớp nhân dân đều tới đây du ngoạn, tĩnh dưỡng. Theo Mộc bản sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5, mặt khắc 21 thì vào năm Ất Mão (1255), vua Trần Thái Tông đã đến ngự chơi hồ Tây: "Mùa thu, tháng 8, nước to, vua ngự chơi Hồ Tây". Hồ Tây không chỉ là nơi có phong cảnh đẹp mà nơi đây còn sản sinh ra nhiều loại cá ngon. Các bậc đế vương và nhân dân kinh thành cũng thường tới xem đánh cá mua vui hoặc có người hàng ngày tới chài lưới kiếm ăn.

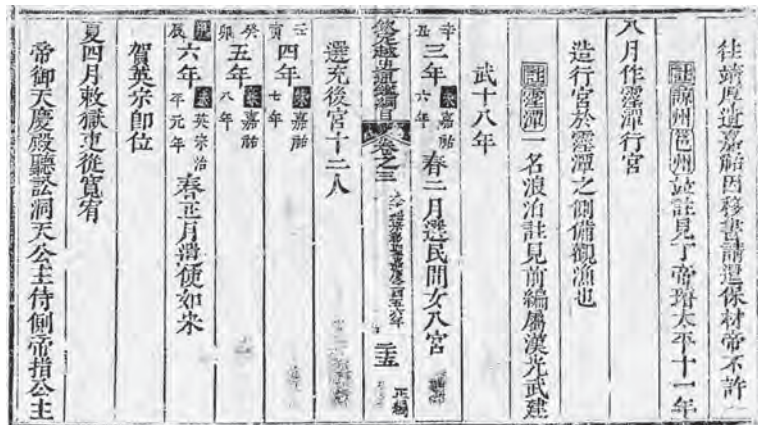


THƠM QUANG

Dưới triều Lý, vào năm Canh Tý (1060), vua Lý Thánh Tông đã cho xây dựng nhiều cung điện, hành cung bên hồ để xem đánh cá. Mộc bản sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 3, mặt khắc 25 có chép rằng: Tháng 8, mùa thu, vua Lý Thánh Tông có: “làm hành cung ở bên hồ Dâm Đàm, để dùng khi ngự xem đánh cá”.

Dưới triều Lý, Trần, hồ Tây còn được gọi tên là hồ Dâm Đàm, ngụ ý muốn nói lên việc ở mặt hồ nhiều tháng có sa mù. Đến đời vua Lê Thái Tông, để tránh tên húy của vua là Duy Đàm, năm 1573, tên hồ đổi là Tây Hồ. Mộc bản sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, quyển 2, mặt khắc 11 có xuất xứ tên gọi của hồ Tây như sau: “Lăng Bạc: Còn có tên là Dâm Đàm, ở về phía Tây con đường mặt Tây thành Đại La. Về đời Lê, đổi gọi là Tây Hồ tức là Hồ Tây tỉnh Hà Nội ngày nay”.

Còn dưới thời chúa Trịnh, những câu chuyện kỳ lạ xung quanh hồ Tây cũng được lưu truyền rằng: “Tháng 10, mùa đông. Nước ở hồ Tây sục sôi. Đêm mồng một tháng ấy, nước ở hồ Tây sục sôi, tiếng kêu như sấm, sáng hôm sau cá tôm chết hết, mùi tanh kinh người. Lúc ấy, tai



biến hiện ra luôn; cây cối trong phủ chúa Trịnh, ngày đêm đàn quạ vừa bay, vừa kêu; trước cửa phủ thành tự biết là điều không hay”.

Không chỉ ở Mộc bản sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, những câu chuyện kỳ lạ về hồ Tây cũng được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 13: “Tây Hồ: ở phía tây tỉnh thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận, chu vi 21 dặm, nước sâu từ một thước đến một trượng, xưa gọi là Lăng Bạc, sông Nhị bao bọc ở phía Bắc, sông Tô Lịch vòng quanh ở phía Nam. Nước hồ trong suốt như gương tức là chỗ mà Mã Viện nhà Hán nói là trông thấy chim diều đương bay trên không sà xuống nước. Đời Đường Hàm Thông, Cao Biền đi khắp nơi tìm đất tốt phương Nam, nhận chỗ này là kiểu đất “phượng hoàng ẩm thủy”. Lại truyền rằng có trâu vàng từ núi Lạn Kha xông ra, đến ẩn ở hồ này. Lý Thánh Tông dựng hành cung ở đấy, gọi tên là Dâm Đàm. Nhà Lê đổi tên là Tây Hồ thường trồng sen ở hồ để ngoạn thưởng trong khi ngự ở Ly cung. Đời Cảnh Hưng, nước hồ tự nhiên đổi sắc, hơi tanh xông sặc sụa; sau đó ở phía đông hồ, đêm đêm thường thấy có một con trâu ăn cỏ, nếu người đến gần thì trâu liền chạy đến hồ. Một đêm sấm sét mưa gió, đến sáng thì có vết chân trâu từ trong hồ ra đến sông Nhị thì mất, sau không thấy trâu nữa...”

Trong quy hoạch xây dựng thủ đô Hà Nội hiện nay, hồ Tây được chú ý đặc biệt. Hồ được khơi sâu thêm, xung quanh hồ trồng nhiều cây lập thành một khu chợ mát. Hiện nay, đường Cổ Ngư đã được mở rộng và ở đó có một công viên. Hai hồ bơi Quảng Bá và Nghi Tàm đã được tu sửa lại, sâu rộng và mát hơn trước. Hồ Tây sẽ trở thành một thắng cảnh trung tâm của thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến. ■

Tài liệu tham khảo: 1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, năm 2004.

2. Hồ sơ H31/6, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

3. Hồ sơ H59/2, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

4. Hồ sơ H60/3, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV. * *Ảnh tác giả chọn*

Bút Phật

TÁNH THIÊN

Bút Phật không thù chấp
Mà vẫn ngát tâm hương
Trong muôn ngàn ý tưởng
Toả sáng lẽ Chơn thường

Bút Phật từ tâm niệm
Khai dòng đuốc tuệ ra
Phá màn đêm tăm tối
Qua nét đẹp tình ta

Bút Phật như phương tiện
Mở bày tánh Chân nguyên
Truyền đạt lời Phật dạy
Trở về sống Như nhiên.

**Vàng thu
tiếng đế**

VĨ KHOA CHÂU

Vàng thu chiếc lá buông chiều
roi theo chân gót bóng thiêu quang lay

Ngày đi cạn hết một ngày
Đêm trôi bước diệu nghiệm đầy thiên cơ

Vườn xưa tiếng đế ngân thơ
rung trắng cỏ tích bên bờ cỏ xanh

Cần khôn chuyển cuộc vận hành
Giật mình tỉnh giấc treo cành tà dương

Mưa khuya rót hột quỳnh hương
Thanh thanh gõ nhịp Vô thường Chân như.

Liên tưởng

THANH PHÁP

Vẫn trông thấy những cụ già sức yếu
Thường giật mình nghĩ lo sợ mai sau
Thời gian xem đã chất nặng lên đầu
Chân khập khễnh đường xa còn mấy nôi?
Tuổi sầm sập từ sau lưng đuổi tới
Không kịp nhìn năm tháng đã đi qua
Chiêm nghiệm đời thương hại cái thân ta
Điều ham muốn còn phơi bày trước mặt.
Tom góp lại từng mảnh đời vụn vặt
Mây mờ xem lợi ích được bao nhiêu
Việc đốn hư ngổ bộ thấy hơi nhiều
Lượng bỏ mãi ra ngoài không hết được.
Còn một chút tuổi đời nơi phía trước
Gây duyên lành chưa biết thiện hay không
Chỉ mong sao sống không thẹn với lòng
Điều hơn thiệt xa ngoài vòng câu chấp.

Núi quê ta

TỊNH BÌNH

Rát mặt cơn mưa chiều hồi hà
Đường về thương dáng núi mờ xa
Quê hương chỉ hai mùa mưa nắng
Chân chất mía khoai thơm thảo thật thà

Về đâu hồi cánh chim mùa trôi lạc
Muôn nẻo đường đau đáu bến sông xưa
Chón đất quê gót bùn ta lem lấm
Cánh đồng ơi mãi nặng nợ đường bừa

Bất chợt khói nhuộm lên chiều hư ảo
Cánh điều tuổi thơ nhạt lại bao giờ
Phía đồng xa đũa trẻ chần trâu ngộ nghịch
Thả lên trời bao mộng ước ngây thơ

Nghe trong gió thoảng đưa mùi rom rạ
Chuyển đờ chiều khỏa nước nhạt khoan
Hoa súng tím nao nao lòng quê mẹ
Núi trầm ngâm mây im ngủ mơ màng

Quê ta đó tình bao dung mộc mạc
Núi bên hồ quán quýt mãi lòng son
Có phải núi luôn rộng vòng tay đợi
Như mẹ hiền thăm dõi bước chân con...

Mùa nước nổi

TRÀ KIM LONG

Hạt mưa rơi không đủ chỗ chen chân
Nên thành phố cũng có mùa nước nổi
Đừng ngao ngán những con đường lầy lội
Đi lâu rồi có lạ cũng thành quen.
Như con đường dẫn lối đến nhà em
Anh biết rõ từng chỗ cao chỗ thấp
Cho dù giữa đỉnh cao mùa nước ngập
Vẫn an toàn ngày hai buổi đi qua.
Cũng nhiều khi lo nơm nớp, lở ra
Nếu có lúc giữa đường đi sụp hố
Sẽ chua chát buong tiếng cười phẫn nộ
Hay âm thầm thương lẳng phận vô duyên?
Chỉ thăm thì trong ý nghĩ tư riêng
Có lẽ nào lại gây ra làm lỗi?
Cho dù phố mỗi năm mùa nước nổi
Đường đi về năm tháng đã thành quen.

Mắt hờn

THỰC ĐOAN

Chiều nắng mưa rơi ngõ phố buồn
Nghe hồn thu quạnh lệ sầu tuôn
Vàng ươm sắc lá tình như đã...
Bạc thếch màu son nghĩa có còn!
Đắm giữa cung đời thân khổ lụy
Chìm trong bể ái dạ mê hôn
Xưa xa gọi nhớ niềm chua xót
Lặng lẽ bao năm giọt mắt hờn.

Tháng Mười nhưng nhớ

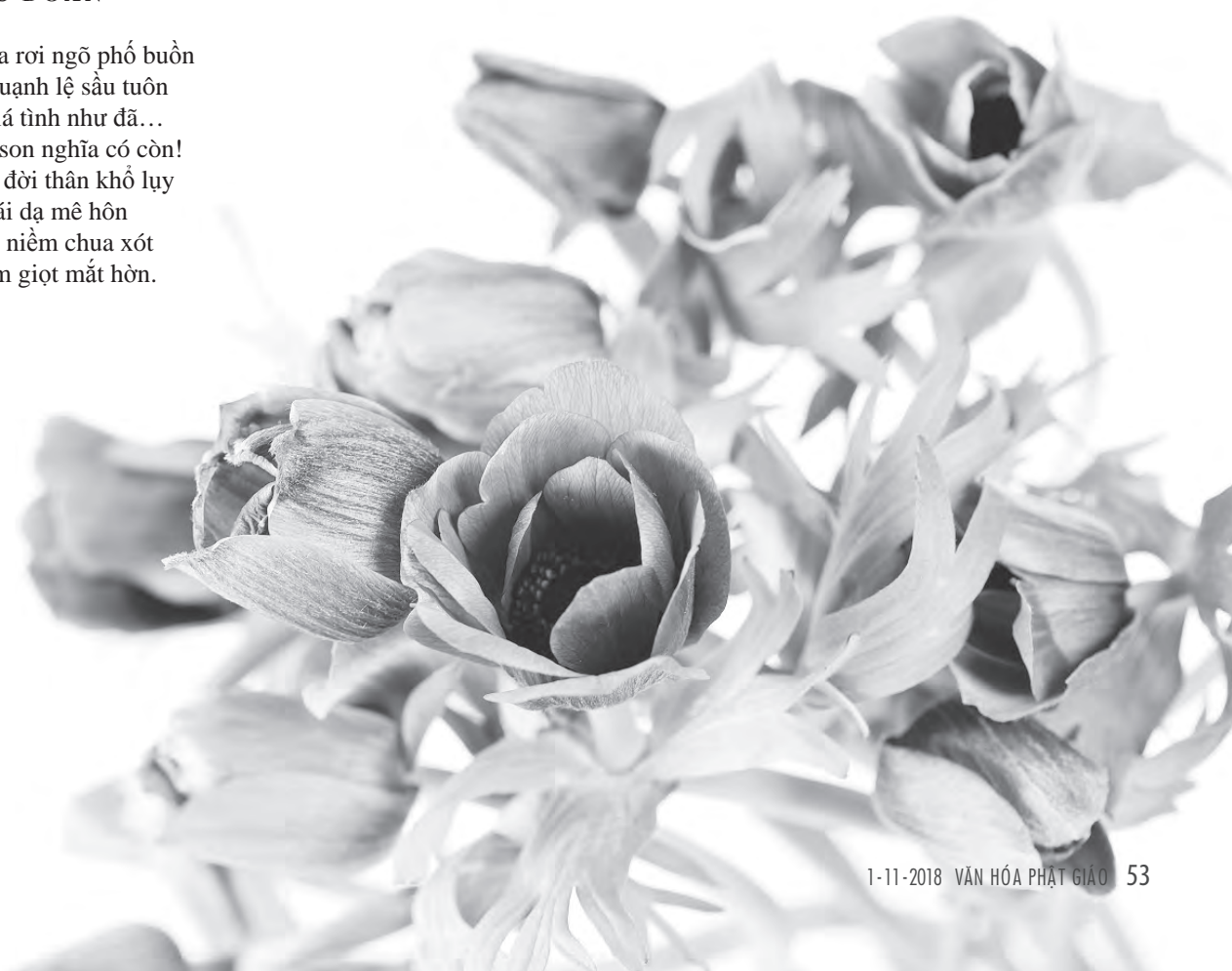
NGUYỄN HOÀI ÂN

Đưa tay chạm lấy tháng Mười
Đi hui ngọn bắc lưng trời ghé thăm
Hương đêm giọt đắng vỡ lòng
Luôn qua khe cửa long đong phận người.

Tình hong hoa nở xinh tươi
Mắt môi nhưng nhớ vui cười gió trăng
Phố đêm lặng lẽ ánh đèn
Tháng Mười hoa sữa đan xen nỗi buồn.

Người đi ký ức mưa tuôn
Thâm trầm âm vọng tiếng chuông kinh cầu
Dòng sông đâu biết nông sâu
Con đò quanh quẩn dải dầu nắng mưa.

Nghe từ những buổi ngày xưa
Gom từng mảnh nhớ vẫn chưa nguôi lòng
Ta về vá những tháng năm
Nghe thương kỷ niệm xa xăm tháng Mười.



Qua cơn hoạn nạn

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Lần nhập viện gần đây, mẹ tôi nằm gần giường một bà cụ bị tai nạn giao thông, không biết ngã kiểu gì mà gãy cả tay phải và chân trái, phải bó bột trắng toát, nằm bất động; mặt mũi thì xây xước, rỉ máu. Chỉ có hơi thở đều đều của cụ là cho người thân có thể yên tâm, còn mắt cứ nhắm triền miên, mở mắt ra là nhăn nhó rồi rên khe khẽ. Tuy nhiên, theo tinh thần lạc quan của người xưa mình thì tính ra bà cụ vẫn còn may khi đầu não cùng các “cơ quan đoàn thể” bên trong không bị tổn thương. Ấy là kết luận của bác sĩ sau nhiều lần dùng máy móc tối tân chiếu chụp, soi rọi.

Suốt mấy ngày liền, con gái bà luôn túc trực bên mẹ. Những đêm thức trắng khiến khuôn mặt trẻ hốc hác phờ phạc; lẩm khi ngồi canh bình thuốc nhỏ giọt, chị gục luôn xuống đầu giường, chợp mắt. Trừ những lúc đi ăn cơm hay vào buồng tắm, chị không rời mẹ, kiên trì và chu đáo từng cử chỉ bón chặm trong những ngày dài lê thê, không một lời than trách. Nếu không làm gì, chị vẫn ngồi lặng nhìn mẹ, với đôi mắt tràn đầy yêu thương.

Trong số những người đến thăm bà cụ, có một thanh niên trẻ măng, đen thui; thoạt nhìn cũng đoán biết cậu ra đi từ ruộng rẫy. Đôi mắt tròn to cứ ngỡ ngác ngó quanh, ngỡ như lần đầu thấy không gian toàn màu trắng và thắm đẫm mùi của thuốc men này. Không giống nhiều người, cậu đến thăm bệnh nhân với vẻ rụt rè lẩn lo sợ; cậu lí nhí hỏi thăm bà cụ vài câu rồi đứng xơ rơ, chẳng chia sẻ được gì với ai. Tuồng như thấy mình bị dò dứ, cậu lảng lảng ra hành lang đứng nhìn vào phòng bệnh; nhìn mỗi thì tìm góc vắng ngồi bệt xuống, vẻ bản thân, không yên.

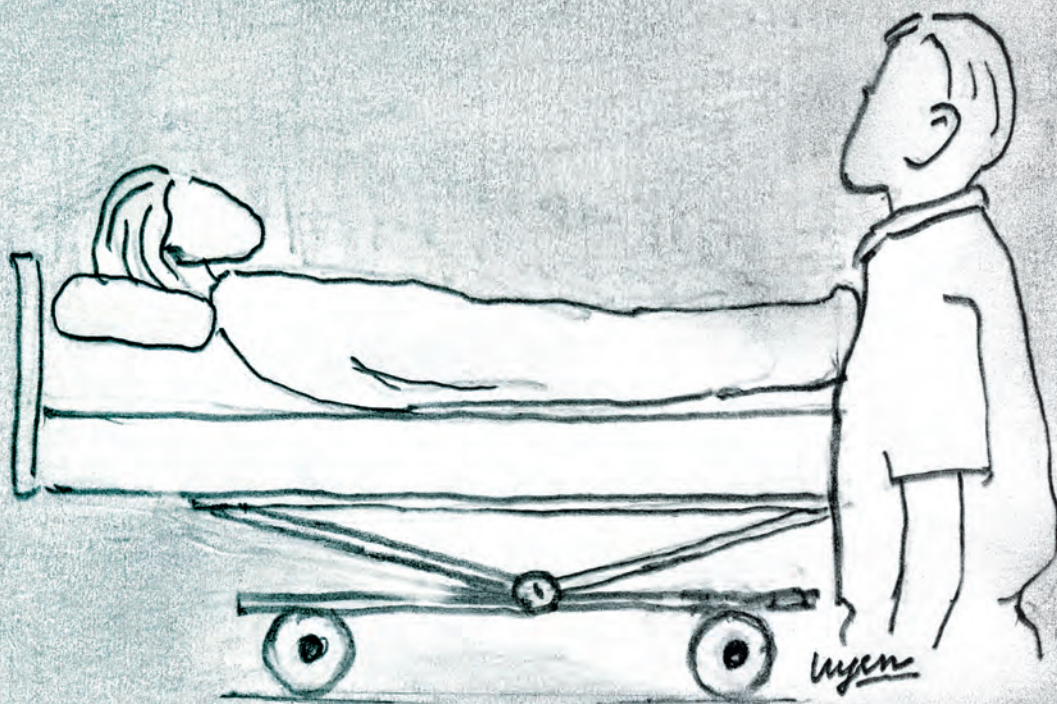
Thấy chàng trai dầm mồ hôi, tóc xù ngược như rể tre và áo quần xộc xệch, tôi trêu: “Đi đâu mà dầm dĩa mồ hôi thế kia?”. Đáp lại là giọng thật thà: “Dạ, cháu vừa đạp xe từ phòng trọ tới”. Trước sự ngây thơ của trẻ, tôi không dám đùa dai: “Cháu ở đâu, xa không?”. “Dạ, cháu ở làng Đại học, cách đây hơn hai chục cây số”. Chẳng đường dài khiến hơi thở của cậu vẫn còn gấp gáp, làn áo trước ngực cứ phập phồng, mồ hôi há ra để đón dưỡng khí. Nhìn dáng vẻ đáng thương ấy, tôi muốn gọi chuyện nhưng cậu đã vội vã bước vào phòng bệnh khi nghe bà cụ rên rí. Tôi ngạc nhiên thấy con gái bà dành cho cậu thái độ lạnh nhạt; chị phớt lờ cứ như không có sự hiện diện của chàng trai. Thậm chí chị chẳng thèm

nhìn mặt cậu, chẳng đáp lại lời chào; càng không mời ngồi như với những vị khách khác.

Chàng trai về rồi, tôi được cô gái cho biết, cậu chính là thủ phạm gây ra tai nạn khiến bà cụ phải vào viện. Đáng trách hơn, khi sự việc xảy ra, cậu chối bay chối biến, cho rằng mình không có lỗi. Những người chứng kiến sự vụ bất bình, bèn giữ cậu lại, giữ cả hiện trường và gọi công an tới. Kết luận của cảnh sát giao thông được đưa ra ngay sau đó: chàng trai chạy xe từ trong hẻm lao ra đâm thẳng vào xe mẹ con bà cụ nên lỗi hoàn toàn.

Đến thăm lần thứ hai, chàng trai có vẻ tươi tỉnh và bớt căng thẳng hơn khi biết vết thương bà cụ đang tiến triển tốt. Con gái bà nhìn vị khách bất đắc dĩ cũng ít ác cảm hơn. Thấy cậu đứng sượng sùng, chị kéo cái ghế nhựa từ gầm giường ra và nói khẽ: “Ngồi đi”. Chàng trai ngồi bên bà hồi lâu; xoa bóp cánh tay không bị thương, thấy cụ chóp chép liếm môi, cậu lại lật đật lấy nước cho uống. Cô gái mấy lần nhắc “về đi” nhưng khách cứ nấn ná; sau cùng cậu mạnh dạn ngỏ ý xin ở lại chăm sóc cụ. Đáp lại là cái lắc đầu dứt khoát; cậu năn nỉ như van nài cũng không chuyển được ý chị. Thấy chàng trai hết nói tới nói lui rồi ngồi lỳ ra, chị nhìn thẳng mặt, giọng bức tức: “Tôi yên lòng sao được khi để một người hèn nhát, không biết nhận lỗi như cậu chăm sóc mẹ mình!?”. Bị chọc trúng chỗ yếu, chàng trai bất ngờ đứng sững rồi cúi gầm, mặt đỏ bừng. Lát sau, cậu ngược nhìn người đối thoại, giọng ảm ức: “Thấy máu nhiều quá nên em hoảng; không phải em hèn đâu, chị!”.

Lời cậu được chứng minh ngay sau đó. Khi bác sĩ vào thăm khám bệnh nhân, người nhà được yêu cầu ra khỏi phòng bệnh. Mọi người đang đứng ngoài hành lang thì một ca cấp cứu được đẩy ngang qua. Người bị thương ra quá nhiều máu, máu loang ra ướt cả tấm ga trải giường. Bác sĩ và người nhà bệnh nhân cùng hối hả, người đẩy xe, người ôm túi quần áo, kẻ cầm bịch máu đang truyền giơ cao và lật đật chạy theo. Mọi người đứng dật ra nhường lối, có những tiếng kêu lên thảng thốt, nhiều người quay mặt đi. Chàng trai co rúm, mặt tái xám như kẻ chết chìm; tay nắm chặt song cửa sổ, người cứ như muốn khụy xuống. Con gái bà cụ đứng gần, tròn mắt nhìn cậu: “Sao vậy?”. Đáp lại là giọng rời rạc như hụt hơi: “Thấy máu... em sợ lắm!”. Nói rồi cậu đưa tay lên ngực, mặt hằn vẻ đau đớn. Cô gái chớp mắt, dường như vừa cảm nhận được điều gì đó từ chàng trai. Ánh mắt bức



tức của chị có phần dịu lại. Chờ chàng trai bình tâm, chị lại nhắc “về đi” bằng giọng rất khẽ như dành cho người thân. Khi khách quay lưng, chị đứng nhìn theo cho đến khi dáng cậu khuất dần nơi cầu thang.

Lần thứ ba chàng trai đến thăm bà cụ lúc đã khuya. Đèn trong phòng bệnh đã tắt, chỉ có ánh sáng từ hành lang hắt vào mờ mờ. Từ phòng bệnh vọng ra tiếng thở đều đều, báo hiệu mọi người đang chìm vào giấc ngủ cùng tiếng quạt quay sè sè. Cậu đứng ngoài hành lang, mãi miết nhìn bà cụ qua cửa kính rồi quay sang tôi bắt chuyện, giọng lo lắng: “*Liệu sau này bà cụ có đi lại được không, chú?*”. Tôi động viên: “*Người già hồi phục chậm nhưng chắc chắn đi lại được*”. Đáp lại là giọng phấn chấn: “*Được vậy thì mừng quá!*”. Thấy dáng khắc khổ cùng vẻ mệt mỏi của cậu, tôi gợi chuyện: “*Sao cháu đến thăm trễ vậy?*”. “*Dạ, cháu làm giờ mới xong*”. “*Làm gì?*”. “*Cháu bung bê, rửa bát cho nhà hàng, chú ạ*”. Nhìn kĩ, tôi lơ mơ nhận ra những vết lọ ngọe, dầu mỡ dính trên áo người đối diện; lại cảm thấy phảng phất mùi thức ăn, gia vị. Thấy cậu quay đi, đưa tay lên che miệng, nén tiếng ngáp dài, tôi nhắc: “*Cháu về ngủ đi*”. Cậu khẽ dạ nhưng vẫn tần ngần một lúc rồi mới quay lưng.

Hôm sau, nghe tôi kể những điều vừa biết về chàng trai, con gái bà cụ ngồi lặng. Lúc lâu, chị mới cất giọng khe khẽ, như nói với chính mình hơn là sè chia: “*Cứ mỗi lần nghe câu hát ‘thằng đi dạy thêm, đứa làm tiếp thị/ thằng làm quán cơm, tối về một gói mì tôm’, em lại rưng rưng, thương bạn thương mình một thời khổ khó*”. Nói rồi, chị nhìn xa xăm ra khoảng trời ngoài cửa sổ, mặt man mác buồn.

Lần đến thăm bà cụ tiếp theo, chàng trai không giấu được niềm vui khi thấy sức khoẻ cụ đang dần hồi phục. Nét mặt tươi tỉnh của người bệnh đã thấp lên hy vọng và xua dần buồn đau của người thân. Bấy giờ, con gái bà và “thủ phạm” đã thân tình hơn, qua rồi sự gượng gạo và lạnh nhạt. Cô gái đón cậu với thái độ cởi mở; chị hỏi thăm việc học tập, gia đình, quê hương. Không còn khép nép và sợ sệt, chàng trai cũng mạnh dạn trải lòng.

Ngồi với nhau được một lúc thì chị chủ động tiễn khách: “*Cậu về đi, còn phải đi học đi làm nữa*”. Chàng trai liếc nhìn đồng hồ trên tường, hơi giật mình rồi rút chiếc phong bì từ túi áo ngực, cầm cả hai tay đưa lên trước cô gái: “*Chị ơi, em xin gửi chút ít để thêm tiền thuốc men cho bà*”. Chị bất ngờ lúng túng; chàng trai cũng ngưng ngưng: “*Bà chủ nhà hàng thương nên cho em ứng liền ba tháng nhưng cũng chẳng được bao nhiêu, chị ạ*”. Đáp lại là giọng từ chối rồi rít: “*Thôi, cậu cất đi, cất đi!*”. Cậu giẫy nảy không chịu; chị thì cố nấn nỉ cậu nghe lời mình. Chiếc phong bì cứ đưa qua đưa lại.

Sau cùng, cô gái cầm chiếc phong bì ngồi lặng lúc lâu, giọng buồn như sắp khóc: “*Tiền ba tháng làm thêm dồn cả vào đây, thế chín mươi ngày sắp tới em ăn học bằng gì!?*”. Giọng chị nghẹn lại. Chàng trai bối rối, miệng ngắc ngứ không nói nên lời. Chị cố ghìm xúc động, ghé tai cậu, nói nhỏ: “*Chị cũng từng là sinh viên nghèo, từ quê lên phố vừa học vừa làm như em nên rất hiểu...!*”. Liền đó, chị gấp chiếc phong bì lại và nhét sâu vào túi áo chàng trai, dứt khoát như một mệnh lệnh.

Cậu đứng lặng, rơm rớm nước mắt. ■

Linh hồn của xứ *Java*

HỒ ANH THÁI

Chưa đến thăm chùa Borobudur thì coi như chưa đến Indonesia. Bởi vì đây là ngôi chùa Phật giáo lớn nhất thế giới. Bởi vì cách đây không xa là quần thể đền thờ Hindu cũng rất đồ sộ. Hai kỳ quan được UNESCO công nhận là di sản thế giới năm 1991 đều thuộc về cố đô Yogyakarta - linh hồn của xứ Java.

Vùng Java có thể coi là trung tâm của đất nước vạn đảo. Xứ Yogyakarta, gọi tắt là Yogya, là linh hồn của Java. Ở đây tính dân tộc Java hiện diện ở khắp nơi, nghệ thuật Java trở nên nổi bật, ngôn ngữ Java đạt đến độ trong sáng nhất.

Có ba chốn du khách không thể bỏ qua, và ta cần dành ra ít nhất là ba ngày, không tính ngày đi và về. Chuyến đi này, tôi sẽ là người dẫn đường cho bạn.

Ngày đầu tiên: ngắm mặt trời mọc trên nóc chùa

Hãy vào chùa Borobudur từ sáu giờ sáng, đúng lúc chùa mở cửa. Vào sớm như vậy có thể tránh được dòng du khách hàng vạn người sẽ từ xa đổ đến chỉ trong vài ba tiếng đồng hồ nữa. Có người muốn chứng kiến cảnh mặt trời mọc trên nóc chùa thì hướng dẫn viên du lịch sẽ hợp đồng trước với ban quản lý, có thể vào chùa từ lúc bốn rưỡi sáng.

Vào sớm để tránh người. Muốn vậy thì ta hãy đi thẳng đến Borobudur từ chiều hôm trước. Hãy hình dung, trung bình mỗi ngày có khoảng 20.000 du khách đến chùa, ngày cuối tuần có thể gần 30.000 người, còn những ngày lễ ngày hội thì lên đến 90.000 người. Những con số ấy cho thấy cần chuẩn bị tinh thần là sẽ bị tắc đường. Một quãng đường dăm ba chục cây số giữa những điểm du lịch cũng có thể tắc đường đến vài cây số.

Giờ thì ta đã vào trong khuôn viên chùa Borobudur. Sáng sớm trèo lên chín tầng chùa, sáu tầng dưới là sáu cái sân hình vuông, ba tầng trên hình tròn. Ở mỗi tầng chùa, du khách thường đi một vòng theo chiều kim đồng hồ để thu nhận linh khí và hào quang tỏa ra từ chính điện. Những bức ảnh chụp từ trên cao cho thấy chùa được thiết kế theo kiểu mandala, một mê cung linh thiêng. Biểu tượng này hàm ý người ta phải đi qua chín chặng chính đạo để lên đến cõi niết-bàn là đỉnh thứ mười.

Mười chặng niết-bàn có thể làm ta chồn chân mỗi gối, nhưng chớ vội vàng mà hãy chậm rãi ngắm ngời trước

những phù điêu mô tả cuộc đời Đức Phật. Trên những bức tường bên phải và bên trái đều có những bức tranh tinh xảo kể câu chuyện đời của Đấng Giác Ngộ. Ngôi chùa lớn nhất thế giới này cao 42 mét, được xây từ hai triệu khối đá. Một rừng bảo tháp chóp nhọn, ở bên trong có 432 pho tượng Phật, còn trong những hốc tường trên cao thì có 72 tượng Phật ngồi thiền như trong hang Khổ Hạnh Lâm. Cũng cần nói thêm: đây là ngôi chùa quy mô lớn nhất thế giới, còn ngôi chùa cao nhất là ở Ấn Độ, nơi Phật đấng đạo dưới gốc bồ-đề: Bodhdhaya, cao 55 mét.

Ngày thứ hai: linh hồn Hindu

Sáng sớm hãy rời Borobudur để đến Prambanan, cách đây 30km, kịp lúc bình minh. Cả hai khu đền chùa đều hướng Đông, cho nên đến vào buổi sáng mới có ánh sáng đẹp cho máy ảnh. Nhiều người đã tiện chân đến Prambanan vào buổi chiều, vừa quá sức, lại ngược sáng, chỉ còn biết đứng trước cái hùng vĩ của khu đền mà tiếc.

Prambanan xây sau Borobudur khoảng năm chục năm, vào khoảng thế kỷ IX. Hai vương quốc Phật giáo và Hindu giáo khi ấy thông gia với nhau, cho nên hai khu đền chùa này đều có cả yếu tố Hindu và Phật giáo trong kiến trúc và điêu khắc. Nhiều pho tượng thần thánh Hindu lại đứng trên tòa sen là biểu tượng của Phật giáo.

Choáng ngợp nhất là ngôi đền Shiva cao 47 mét sừng sững giữa trời. Bên cạnh là đền thờ Brahma và Vishnu. Shiva là thần Hủy diệt và Tái tạo, Brahma là thần Sáng tạo có bốn mặt, tương trưng cho sự hiện diện khắp nơi, ở Angkor bị nhầm là "nữ thần" Bayon. Vishnu là thần Bảo vệ. Ba vị thần tạo thành nhóm tam vị nhất thể (Trimurti / Trinity). Trong ba ngôi đền chính này, ta có thể thấy hàng trăm hình ảnh miêu tả trong sử thi *Ramayana* la liệt trên các bức tường: câu chuyện chàng Rama chiến thắng quỷ dữ để đưa vợ là nàng Sita trở về quê hương. Đối diện với từng ngôi đền là một ngôi đền nhỏ hơn, thờ phương tiện giao thông của mỗi vị thần: bò Nandi là vật cưỡi của Shiva, thiên nga Angsa là của Brahma, chim thần Garuda là của Vishnu.

Quần thể đền thờ ban đầu có 237 ngôi đền, nhưng hơn mười hai thế kỷ qua phải chịu nhiều trận động đất. Ngọn núi lửa Merapi thỉnh thoảng lại trút xuống những lớp tro bụi và nham thạch. Trận động đất ở thế kỷ XVI đánh sập hầu hết các ngôi đền, sau đó quần thể phải chịu tai họa từ những kẻ săn tìm báu vật hoặc thổ dân

phá dỡ lấy đá xây nhà. Gần nhất là trận động đất 2006, làm đổ vỡ nhiều ngôi đền nhỏ, rất may là nhóm ngôi đền tam vị nhất thể vẫn còn đứng vững.

Không khí Hindu giáo còn đậm đặc: vào mùa khô, từ tháng Tư đến tháng Mười, mỗi tháng ba lần, trên sân đền Shiva, người ta diễn vở kịch múa *Ramayana*. Chuyện chàng Rama và nàng Sita trong đại sử thi được đem ra diễn mỗi lần bốn đêm mới hết. Sang mùa mưa, từ tháng mười một đến tháng Ba, vở kịch múa hoành tráng được đưa vào nhà hát có mái che Trimurti Covered Theatre, được rút gọn còn hai tiếng, diễn vào các tối thứ Ba, thứ Năm, thứ Bảy. Ngôi xem sử thi Ấn Độ trong quần thể đền đài, đây là một dịp tận hưởng phong vị Hindu trên xứ sở mà ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ vẫn còn sâu đậm.

Ngày thứ ba: cổ đô của xứ Java

Thành phố Yogyakarta là điểm trung chuyển của hai kỳ quan vừa kể. Người ta phải đi máy bay hoặc đi tàu đến đây, rồi mới đi tiếp dặm chực cây số đến thăm hai kỳ quan. Đây là cổ đô của xứ vạn đảo, là nơi có thể cảm nhận rõ nhất linh hồn Java trong truyền thống, trong văn hóa, nghệ thuật.

Phố phường luôn gây ấn tượng một khung cảnh dễ thương. Nhà mái ngói theo kiểu dân tộc, không cao quá vài ba tầng. Người ta không xây chung cư chọc trời để nhồi dân vào, cho nên thành phố có bốn vạn dân mà phố phường dài rộng, um tùm cây xanh. Cổ đô - có một cái gì đó nhỏ nhắn dịu dàng dễ mến như xứ Huế.

Đây là thành phố để sống, thành phố đáng sống bậc nhất ở xứ vạn đảo. Mọi sự đều tuyệt vời, nhưng hóa ra vẫn có một khiếm khuyết: nạn tắc đường. Có thể mất vài tiếng đồng hồ, nếu đi một chặng đường hai cây số từ khách sạn đến quán ăn. Không phải lỗi của thành phố chỉ có bốn vạn dân. Đây là tại mỗi ngày có bằng ấy vạn dân từ khắp đất nước đổ về, từ Singapore và Malaysia bay thẳng sang. Người ta đã đề xuất việc hạn chế lượng du khách cho mỗi ngày, ngăn chặn từ đầu các tuyến quốc lộ tình lộ. Đảo rồng Komodo đã định lượng du khách hàng ngày như thế, nhưng đảo Komodo nhỏ, lại tách biệt đất liền, dễ thực hiện. Còn việc hạn chế du khách vào cổ đô là vấn đề của cả nước, quốc tế nữa, không chỉ là việc của riêng tỉnh Trung Java.

Đừng nghe nói thế mà chùn bước. Nạn tắc đường kẹt xe sẽ khiến ta học được tính kiên nhẫn chịu đựng của người dân xứ này. Đây là tinh thần của Phật giáo và Hindu giáo. Giờ thì ta có thể bước vào khu hoàng cung Kraton. Ngay ở tòa lầu đầu tiên đã nghe chiêng trống nhạc cụ tưng bừng, một vở múa rối bóng bắt đầu từ mười giờ sáng thứ Bảy. Chủ nhật có múa cổ điển, những ngày tiếp theo là hòa nhạc dân tộc.

Hoàng cung được xây dựng năm 1755, mái ngói đỏ theo kiểu dân tộc Java, đến những năm 1920 thì bổ sung kiến trúc theo kiểu phương Tây. Những mảng kính màu tô điểm cho hoàng cung không khí thuộc địa Hà Lan.



Đồn rằng ngay sau khi công trình hoàn tất, vị hoàng đế Hồi giáo đã xử tử kiến trúc sư người Bồ Đào Nha để giữ bí mật cho khu hành cung của mình.

Thời hưng thịnh, khu thành cổ có tường bao là nơi cư trú cho 25.000 dân. Bây giờ, ở khu hoàng cung, vị sultan dòng dõi quân vương vẫn ngự trong ấy. Trước hoàng cung có hai cây đa thiêng, ngày xưa là nơi những người có oan trái thỉnh cầu, mặc áo choàng trắng đến đây mà ngói, mong được nhà vua để mắt và lắng nghe.

Trước khi vào hoàng cung, nên đến thăm khu vườn Taman Sari (Hoa viên). Mấy tòa lầu ẩn trong vườn cây là chốn hành cung bí mật của quân vương. Dưới chốn hoàng cung là cả một đoạn đường ngầm kiên cố, có cả hốc tường cho vua ngồi cầu nguyện và phía trên là gác xếp để ngồi thiền. Được bữa tốt ngày, chúng tôi gặp trong chốn hành cung bí ẩn này những cặp trai gái đến chụp ảnh cưới - đời sống hiện đại trong một khung cảnh cổ xưa.

Hãy dành một buổi chiều đi xem các nghệ nhân in và vẽ thủ công những tấm vải batik rực rỡ màu sắc. Những nghệ nhân làm con rối bằng da để múa rối bóng hoặc bán cho du khách. Những kỷ vật đồ đồng tinh xảo, đồ gỗ trầm mặc, đồ đá trau chuốt, đồ gốm lộng lẫy. Những bức tranh vẽ trên nguyên tấm da dê thắm đậm tích sử thi, một kiểu linh hồn Java trong thể xác Ấn Độ, tích tụ vài nghìn năm đến giờ lại càng quyến rũ. ■

* Ảnh của tác giả



Ký sự Hỏa xa

Sang Trung Quốc

TRẦN ĐỨC TUẤN

Tuyến liên vận quốc tế Hà Nội-Bắc Kinh-Moskva có từ những năm 50 của thế kỷ trước, là phương tiện chủ yếu, năng động hơn hẳn ngành hàng không xa xưa. Mỗi tuần có hai chuyến Hà Nội-Bắc Kinh và hai chuyến Bắc Kinh-Hà Nội. Khách được chuyên chở bằng hai đoàn tàu: một của Việt Nam chạy đoạn Hà Nội-Băng Tường, và một của Trung Quốc chạy đoạn Băng Tường-Bắc Kinh. Ga biên giới của Việt Nam là Đồng Đăng (cách đường biên 4km), ga biên giới của Trung Quốc là Băng Tường (cách biên giới khoảng 14km).

Ngày nay, khách từ Hà Nội đi tàu của Việt Nam phải xuống ga Đồng Đăng làm thủ tục xuất cảnh rồi đợi tàu Trung Quốc sang đón. Từ Đồng Đăng, cảnh sát Việt Nam lên tàu Trung Quốc tiễn khách. Tới biên giới,

tàu dừng để cảnh sát Việt Nam xuống; cảnh sát Trung Quốc lên tàu đón khách. Tàu Việt Nam đoạn Hà Nội-Đồng Đăng chạy trên đường ray rộng 1m. Tàu Trung Quốc chạy từ Đồng Đăng trên đường ray khổ rộng phổ biến của thế giới là 1m435. Hành khách không cần xuống ga để làm thủ tục nhập cảnh mà cảnh sát Trung Quốc thu hộ chiếu rồi làm ngay ở trên tàu.

Từ năm 1978 trở về trước, tàu Trung Quốc không chạy tới Đồng Đăng mà là tàu Việt Nam chạy sang tận Băng Tường để trả và đón khách.

Đoạn đường sắt từ ga Yên Viên (Hà Nội) tới Băng Tường có hai khổ 1m và 1m435 lồng vào nhau để cả tàu Việt Nam và tàu Trung Quốc đều có thể chạy được.

Đoạn từ Đồng Đăng lên Nam Ninh dài gần 200km là đường đơn như ở Việt Nam, muốn tránh nhau phải đợi

tới ga. Từ Nam Ninh trở lên là đường đôi, không phải đợi tránh nhau mà vẫn có thể chạy song song ngược chiều như xe hơi vậy.

Chúng tôi dự định sẽ dừng chân ở hai thành phố Trung Quốc để ghi hình là Trường Sa (thủ phủ của tỉnh Hồ Nam) và thủ đô Bắc Kinh,

Những dặm đường đầu tiên trên đất Trung Hoa tàu chạy nhanh nhưng rất êm. Tâm trạng bồi hồi với nhiều cảm xúc vừa rời xa đất nước xâm chiếm mọi suy nghĩ. Cảnh vật mơ màng từ Sài Gòn tới biên giới hiện về thấp thoáng như một giấc mơ. Cuộc đời hòa xa Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua là cả một bản du ca anh hùng khốc liệt và gian khổ. Nó đã can đảm vượt qua cuộc chiến đầy máu lửa và những thập niên tiêu điều sau chiến trận, lầm lỳ, đầy chất hiệp sĩ, anh hào. Giờ đây vẫn còn phải chạy ạch trên những tuyến đường đơn, khổ hẹp, rệu rạo, tạm bợ, chưa biết tới bao giờ... Nó đã sống một cuộc đời cao cả vì đất nước và cần phải được đối xử công bằng để vươn lên mạnh mẽ như đường bộ và đường không đang nhận được sự chăm sóc ân cần của cả xã hội.

Lại xin trở về với đoạn đường đầu tiên trên đất Trung Hoa. Trên toàn đường biên giới Việt Trung có rất nhiều cửa khẩu, nhưng có ba nơi quan trọng nhất là: Bắc Luân ở Móng Cái (bên kia là thành phố Đông Hưng của Trung Quốc), tuyến này không có đường sắt liên vận; hai tuyến cửa khẩu kia có đường sắt là "Hữu Nghị" thuộc thị trấn Đồng Đăng ở Lạng Sơn (đối diện bên Trung Quốc là cửa khẩu "Hữu Nghị quan" thuộc thành phố Bằng Tường), và tuyến Lào Cai (đối diện bên kia là Hà Khẩu thuộc Vân Nam).

Đã tròn 52 năm kể từ lần đầu tôi rời Bằng Tường lên Bắc Kinh cho tới lúc bài báo này lên khuôn (tháng 10 năm 2018). Đất nước, cuộc đời, thế sự đã khác. Tạo hóa đã luôn xoay vần đến chóng mặt... Nhưng cái cảnh đoàn tàu lao nhanh bằng qua các cánh đồng tuyết phủ ở gần Nam Ninh chưa một chút phai mờ trong tâm trí. Năm đó Hà Nội rét kinh khủng nên miền Nam Trung Quốc đã có tuyết rơi.

Có hai cách đi tàu để làm phim: Đi tàu nội địa thì có thể mua vé xuống bất cứ ga nào tàu đỗ; đi tàu liên vận chỉ có thể xuống ở rất ít ga. Ví dụ, chuyến liên vận mà chúng tôi đi năm 2006 chỉ bán vé tới hai ga là Trường Sa và Bắc Kinh. Lúc đầu định đi tàu nội địa để có thể nghỉ lại tại Trường Sa, Vũ Hán, Trịnh Châu, Bắc Kinh, Thiên Tân, lướt qua Bắc Đới Hà và Sơn Hải Quan tới Thẩm Dương, Trường Xuân, Cáp Nhĩ Tân rồi tới ga Mãn Châu Lý ở Đông Bắc Trung Quốc giáp với Nga. Cuối cùng, vì thời gian có hạn nên chọn con đường đi qua Mông Cổ với hai nơi nghỉ lại là Trường Sa và Bắc Kinh mà không chọn tuyến Đông Bắc như dự kiến.

Lúc đó (năm 2006), tàu liên vận Hà Nội-Bắc Kinh mỗi tuần chạy ba chuyến từ Hà Nội tới Bắc Kinh và ba chuyến ngược lại từ Bắc Kinh tới Hà Nội. Các chuyến

này chỉ kéo ba toa từ Hà Nội tới Đồng Đăng và ba toa từ Đồng Đăng tới Nam Ninh. Từ Nam Ninh, ba toa này sẽ được nối vào một đoàn tàu khác để chạy tới Trường Sa.

Tàu ở Trung Quốc thường chạy với tốc độ từ 120 đến 160km/giờ (trừ tàu cao tốc). Riêng tàu liên vận luôn có những toa cực sang với phòng một người có tủ lạnh, tivi, toilet, salon, máy lạnh riêng. Nói chung, Trung Quốc là một cường quốc xe lửa kể cả quy mô cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phong cách kinh doanh phục vụ cho tới số lượng cực lớn hành khách đi lại.

Bằng Tường chỉ là một ga biên giới hẻo lánh nhưng lớn hơn cả ga Hà Nội, hoạt động rất tấp nập. Ngoài Bằng Tường thì tỉnh Quảng Tây còn có những ga lớn khác như Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Lâm, vv. Đây là khu vực có núi đá vôi lớn nhất thế giới, dễ làm ngầy ngất lữ khách thập phương. Dọc theo đường tàu, bắt đầu từ Hữu Lũng, Chi Lăng, Đồng Mô, Lạng Sơn, Đồng Đăng (của Việt Nam) qua Bằng Tường rồi kéo dài hết chiều Bắc Nam của tỉnh Quảng Tây tới tận Hồ Nam, chỗ nào cũng dày đặc núi đá vôi. Đặc điểm của địa hình đá vôi là thơ mộng, hùng vĩ, đồ sộ, tráng lệ. Có một chi tiết lý thú là khu vực nhiều núi đá vôi thứ hai trên thế giới (sau vùng Tây Nam Trung Quốc này) lại chính là khu Phong Nha Kẻ Bàng của Quảng Bình ở Việt Nam, nó lan sang tận tỉnh Khăm Muộn của Lào. Đi tàu liên vận quốc tế đoạn Hà Nội-Trường Sa dài 1.700 cây số chính là cơ hội quý giá để bạn thâm nhập vào được vương quốc đá vôi vĩ đại nhất của thế giới, nằm trên địa phận hai tỉnh Lạng Sơn và Quảng Tây, kéo dài cả ngàn cây số, tráng lệ, nguy nga, huyền ảo... như một mê lộ vô song dưới gầm trời.

Cách Bằng Tường về phía Đông nam gần một trăm cây số là nơi bắt đầu của dãy núi Thập Vạn Đai Sơn hùng vĩ, nơi mà, theo yêu cầu của phía Trung Quốc, năm 1949, ta đã đưa quân sang mở chiến dịch "Thập Vạn Đai Sơn" nổi tiếng, đánh đuổi quân đội Tưởng Giới Thạch, giải phóng giúp bạn cả một khu vực rộng lớn. Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người trực tiếp tổ chức và ra lệnh tiến hành chiến dịch lịch sử đó. ■



Tàu liên vận Hà Nội - Bắc Kinh. Nguồn: alehap.vn



Miền đất tôi qua

Tiếng quốc trong đêm

TRẦN VỌNG ĐỨC

Khi tôi xuống sảnh, đôi guốc gỗ Geta, mũi hướng ra ngoài, đã được đặt ngay ngắn trên bậc cửa. Ông chủ nhà trọ cúi đầu, sửa lại vạt áo Yukata cho tôi. Ông bảo: *"Theo phong tục Nhật Bản, vạt trái của Yukata cần úp lên vạt phải. Úp ngược lại là mặc cho người đã khuất!"*. Vậy là tôi rời nhà trọ, rụt rè đi tắm Onsen.

Onsen nghĩa là suối nước nóng. Thị trấn Kinosaki Onsen này cách cố đô Kyoto về phía Tây bắc khoảng hai giờ rưỡi xe lửa, là nơi tắm Onsen có tuổi đời đã 1.300 năm. Biểu trưng của thị trấn được dựng ngay đầu con phố sát ga xe lửa. Đó là một trạm gỗ kiểu điểm canh, có trụ phun nước suối nóng, ly tách uống nước, bản đồ thị trấn. Đối diện bên kia phố là dãy kệ gỗ lớn có mái che, xếp kín guốc gỗ với nhiều kích cỡ và màu sắc khác nhau. Phố hẹp, vắng bóng người, không via hè và

không một cọng rác. Ngang dọc đan xen là một dòng sông nhỏ và nhiều kênh rạch được kè đá, nước trong vắt, rợp bóng anh đào và dương liễu bên những dãy nhà gỗ cổ xưa âm thầm. Thị trấn nhỏ bé miền sơn cước đầy thơ mộng, thanh bình, tĩnh lặng như hiện thân của một chốn thần tiên từng hoài mộng.

Cảm giác của người lần đầu đi tắm Onsen thật lạ lắm, bởi không chỉ là chuyện khỏa thân giữa đông người mà còn là những qui ước chi ly đã trở thành văn hóa khi vào nhà tắm, mà nếu không chú ý, rất dễ thành bất lịch sự, khiếm nhã.

Yukata là bộ kimono đơn giản dùng cho mùa hè, màu sắc được phối khác nhau tùy từng cơ sở lưu trú. Xách giỏ đựng đồ tắm và choàng bên ngoài Yukata bằng chiếc áo khoác, thêm sợi dây lưng, tuy kín đáo nhưng vẫn gây cho tôi cảm giác lỏng lẻo, hở hang, nữ tính.

Guốc hai quai xỏ ngón Geta lại đem đến trải nghiệm mới. Đôi guốc được gắn hai miếng đế gỗ nhỏ, nằm ngang, một ở vị trí giữa gót và một ở giữa gan bàn chân. Mang Geta không thể hấp tấp sải bước, bởi mũi guốc rất dễ chúi nhủi, có thể ngã sấp mặt. Người đi guốc phải bước thong thả, lưng thẳng, tâm thế trở nên thư thái, an nhàn hơn. Còn nếu muốn đi nhanh, chỉ có nước... tháo guốc cặp nách!

Thường thì khi đã đặt khách sạn hay nhà trọ, du khách sẽ được tắm Onsen miễn phí. Nếu không lưu trú, giá vé một lần tắm từ 500 đến 1.500 yên, khoảng 100 đến 300 ngàn đồng Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng còn có rất nhiều phòng tắm và ngâm chân miễn phí. Dù ông chủ nhà trọ đã chỉ giúp một nhà tắm lớn ở thị trấn nhưng tôi thích dạo trước một vòng quanh các con phố nhỏ. Kinonaki Onsen có bảy nhà tắm suối khoáng công cộng, khá khiêm tốn so với khoảng 2.300 Onsen đạt chuẩn về nhiệt độ và thành phần khoáng chất trong số hơn 20.000 suối nước nóng trên khắp đất nước Nhật Bản. Nhiệt độ trung bình của nước suối từ 25 đến 60 độ, có nơi lên tới gần 100 độ. Tùy theo vị trí địa lý và khoáng chất từng vùng mà suối nước nóng có màu sắc khác nhau, như xanh, đỏ, hồng, vàng. Ngâm mình trong suối nước nóng không những đem lại cảm giác thư giãn, giảm mệt mỏi, mà còn hỗ trợ điều trị nhiều chứng bệnh như ngoài da, cơ khớp, tuần hoàn, tiêu hóa và nhiều khi cả bệnh... mộng tưởng.

Bốn ngày trước khi đến thị trấn Kinonaki Onsen, tôi đã có một phen tắm huyệt ở thị trấn *Kusatsu*, cách thủ đô Tokyo chừng ba giờ xe lửa và xe bus. Đây là nơi suốt 13 năm liên tục vừa qua, được bình chọn là khu tắm suối ưa thích nhất Nhật Bản, hàng năm đón khoảng ba triệu du khách. Ở *Kusatsu*, gần như mọi con phố đều dẫn về một hồ trứng giữa trung tâm, được chắn quanh bởi hàng rào bằng trụ đá. Hơi nóng thoảng mùi lưu huỳnh, ngùn ngụt bốc lên từ làn nước màu xanh lục bảo phun lên từ lòng đất. Phố thị trở thành không gian huyền ảo, như lãng đãng trôi giữa trời mây. *Kusatsu* có khoảng 100 vị trí có nguồn nước nóng với nhiệt độ từ 51 đến 95 độ, lưu lượng nước phun tự nhiên hơn 32 ngàn lít mỗi phút, đứng đầu Nhật Bản. Xưa kia, người dân dùng những tấm ván như mái chèo, quây liên tục cho nước giảm nhiệt. Còn hiện nay, nước suối nóng được cho chảy qua những máng hờ bằng gỗ để nguội dần, trước khi dẫn vào các nhà tắm. Hình ảnh cô gái trong trang phục kimono, hai tay cầm tấm ván khuấy nước, chính là một biểu tượng của *Kusatsu* ngày nay... Tôi đã vào một nhà tắm miễn phí ở ngay mặt phố hướng ra hồ nước phun, nhưng liền phải quay trở ra vì quá đông người. Đành vót vát bằng cách đi ngâm chân ở một điểm suối nóng ngay rìa thị trấn. Ngồi ngâm chân giữa rừng thông thoáng đãng, lưng lững trời mây, cảm giác thanh thản, tinh khôi trở dậy trong lòng.



Thị trấn Kinonaki Onsen có một ngôi đền mang tên Onsenji, nghĩa là “Ngôi đền suối nước nóng”. Đây là ngôi đền dành riêng cho một vị thánh Phật giáo, nguyên cầu ban nước cho suối ở Kinonaki Onsen. Ngày xưa, du khách phải đến thăm đền, trước khi được nhận vào bất kỳ nhà tắm nào trong thị trấn. Nay thì điều này không còn bắt buộc. Dạo một vòng quanh thị trấn, tôi cũng mò đến đúng nhà tắm Goshonoyu Onsen mà ông chủ nhà trọ giới thiệu. Và từ đây, nhất cử nhất động đều bắt chước người xung quanh, qua theo dõi ngầm. Người Nhật có lối giao tiếp thăm rất lạ, ngỡ như bà mẹ chồng khó tính. Tưởng không nhìn nhưng họ đã thấy mọi việc. Khi kín đáo nhìn khách, ấy là họ đã gửi một thông điệp. Và khi nói hoặc làm, đó là lúc bạn đã được trao cơ hội hay thử thách. Điều chương mắt, họ có thể không vội tỏ thái độ nhưng lại ghi nhớ rất lâu.

Nhà tắm như một biệt thự cổ kính, rộng mênh mông và tĩnh lặng. Chẳng ai trò chuyện với ai, dù là khách hay nhân viên. Qua khỏi cửa, việc đầu tiên là cần nhận biết khu vực tắm dành riêng cho nữ và nam. Lớ ngớ đi



nhắm thì... ôi mặt. Thường thì khu tắm dành cho nữ ở phía bên phải, trên vách ngăn có hình vẽ những cô gái trong trang phục truyền thống, rất yếu điệu, thướt tha và những mảnh rèm cửa màu đỏ. Trong văn hóa Nhật Bản, màu đỏ tượng trưng cho người phụ nữ, bởi họ được coi là phái mạnh mẽ, rất được tôn trọng. Khu tắm dành cho nam giới thường ở phía bên trái, có rèm cửa màu xanh.

Có hàng loạt qui định (có nơi tới 14 điều) khi vào tắm. Nào là: không đón nhận người say rượu; không sử dụng điện thoại và máy quay phim; phải cởi bỏ hết đồ khi vào tắm; không hoan nghênh người có hình xăm, vì dễ bị cho là băng đảng mafia; không mang khăn tắm lớn; khi tắm phải ngồi để không văng nước vào người khác; không kỳ cọ, gội đầu khi đã ở trong bồn ngâm và... nhớ rất mệt đầu. Nội ngay tại bậc thềm đầu tiên khi vào nhà là phải cởi guốc dép, xếp chúng lại thật ngay ngắn với mũi hướng ngược ra bên ngoài, đã đủ cảm nhận được các qui định rất ư là chi ly. Lẽ ra cần có thêm quy định "Khi tắm không được vô tư nhìn nhau" thì lại không thấy.

Rồi thì tôi cũng... nhắm mắt trút sạch mọi "xiêm y". Thôi thì ai cũng vậy, "nhập gia tùy tục", lần tắm thì còn đâu là thư giãn! Người Nhật rất tế nhị trong thiết kế nhà tắm khi khoảng cách từ chỗ cất đồ đến nơi tắm và từ nơi tắm đến bồn ngâm rất ngắn. Vật duy nhất được phép mang theo là tắm khăn to cỡ hai bàn tay, dùng để che đậy cơ thể nếu muốn. Liếc trộm xung quanh thì hầu hết trong hơn chục đấng mày râu, chẳng mấy ai dùng khăn đúng chức năng. Khăn được cầm vung vẩy trong tay hoặc ụp lên đầu. Bởi nếu che đúng chỗ cũng đồng nghĩa với treo thông điệp coi người đối diện là kẻ tọc mạch... Lại có một ông dật theo thẳng con chừng năm, bảy tuổi. Cha con sóng đôi thật hồn nhiên, bình đẳng, chỉ khác nhau kích thước. Người Nhật dường như hội tụ cả hai thái cực: thâm trầm, kín đáo hết mình và bạo dạn, mạnh mẽ cũng hết mình.

Các nhà tắm Onsen qui mô lớn đều thiết kế bồn ngâm thông từ trong nhà ra ngoài trời và nhiệt độ nước từ thấp lên cao, khoảng từ 39 đến 45 độ. Bồn có nhiều kiểu dáng và chất liệu khác nhau, có thể bằng gỗ bách, đá tảng, đá cuội hoặc đá granite. Nhà tắm Goshonoyu



Onsen này là đá tảng và đá cuội ốp quanh bồn, độ sâu ngang bụng. Tôi bước vào bồn và nhanh chóng trầm mình xuống nước, không quá bận tâm về chuyện nước có nóng hoặc lạnh quá không. Đã ở trong bồn, tất nhiên không được phép kỳ cọ, bơi lội hay làm bất cứ điều gì ảnh hưởng tới người xung quanh. Mỗi suất tắm Onsen thường là 40 phút. Chỉ sau mười phút, tôi bèn di chuyển ra ngoài trời, nơi có một thác nước nhỏ và nhiều cây lá bao quanh. Không gian nơi đây thoáng mát, hơi se lạnh và nước suối cũng nóng hơn trong nhà. Tâm thế tốt nhất khi trầm mình trong làn nước là ngả người, đầu gác lên bờ đá, nhắm mắt, tĩnh tâm để đón nhận hơi ấm lan truyền khắp cơ thể, để hòa điệu sống giữa nhân gian, để nhẹ tênh thả xác phàm vào thinh không.

Tôi rời nhà tắm khi đêm đã về khuya. Thị trấn nhỏ cổ xưa êm đềm, cô quạnh, chỉ róc rách tiếng suối chảy vọng về từ xa xăm. Thấp thoáng ánh đèn âm u hắt ra từ lũ quán ven đường. Đồi ba dáng người trầm ngâm trong quán, như đã cô tịch hàng thế kỷ ở nơi này. Tôi bước thong thả, tiếng guốc âm vang trong đêm, đều đặn, lẻ loi như tiếng mõ tích thiện trên đường nhập đạo, như mơ hồ nhịp đập của con tim gõ vào hữu hạn cuộc đời. Còn đong được chút nào thanh thân, vô ưu? ■

* Ảnh của tác giả

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2019

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2019.*

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 330.000đ
- 12 số cuối năm: 330.000đ
- Trọn năm 2019 : 650.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335 hoặc điền chi tiết vào phiếu thông tin dưới đây và cắt gửi về: Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

THÔNG TIN ĐẶT MUA BÁO DÀI HẠN - 2019 *tạp chí* Văn Hóa Phật Giáo

Họ và tên:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Thời hạn đặt mua và phương thức thanh toán:

Ký tên

Đang phát hành



pháp uyển
D H A R M A G A R D E N

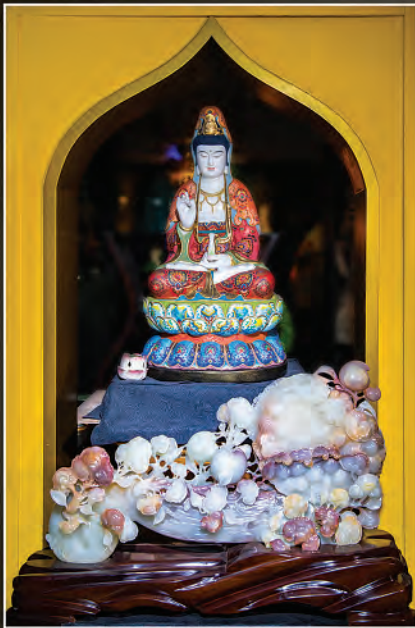
17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

**Tạp chí
Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ năm 2017**

Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335
ĐD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



SIÊU THỊ PHẬT GIÁO CHUYÊN CUNG CẤP TƯỢNG PHẬT - PHÁP KHÍ SĨ VÀ LỄ TOÀN QUỐC


DIỆU TƯỢNG AM
 NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

🏠 382B-D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM | 0902 848 363 (NKKN)
 ☎ 1900 6601 🌐 www.dieutuongam.vn 📄 www.fb.com/dieutuongam.vn


Isala
 SIÊU THỊ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

🏠 332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NCT)
 🏠 54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
 ☎ 1900 6601 🌐 www.isala.vn 📄 www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala



DU LỊCH HOASEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOASEN

📞 Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

🏠 Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM 🌐 Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanma - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...

SGPK[®]

A Brand Of Excellence

**CÔNG TY TNHH
 SÀI GÒN PHÚ KIM**

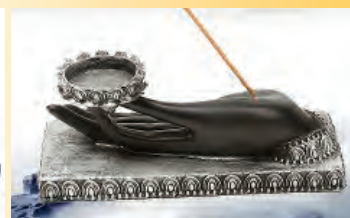
Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028)3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

 Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
 P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM




Citrine
Apartment
a shining home

“ Về nơi hạnh phúc
Đến chốn rạng danh ”

giá chỉ từ **22.9** triệu/m²
cơ hội vàng ở căn hộ trung tâm Q9

Vị trí vàng

- Khu dân cư sầm uất Trung tâm quận 9 - Gần tuyến Metro
- Hạ tầng kết nối vành đai 2
- Nằm trong quy hoạch trung tâm trí thức & công nghệ cao TP.HCM

Quý 4/2019
dự kiến bàn giao căn hộ



Chủ Đầu tư:
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
3 - 5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

(028) 3915 4189 - 0933 05 45 68
www.CitrineApartment.com.vn

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

SỐ 309

Phát hành ngày 15 - 11 - 2018

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Giấc mơ nhỏ

9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội

ĐT: 0929398189 - 0912382255

Cửa hàng sách Hồng Văn

74 Quán Sứ, Hà Nội

ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tĩnh

Anh Bùi Quý Dương

Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội

ĐT: 0933071 188 - 0904990666

01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm

Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)

ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý

Tuệ Tĩnh đường Hải Đức

182 Phan Bội Châu, TP.Huế

ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành

Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng

ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,

chùa Phổ Đà

340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng

ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm

(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)

500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng

ĐT: 051 13873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành

Văn hóa phẩm Phật giáo

334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi

ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211

(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng

Phòng phát hành Hiến Nam

3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn

ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,

Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn

số 20 đường 23 tháng 10

TP.Nha Trang

ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,

chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8

Phan Rang, Ninh Thuận

ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,

chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu

TP.Buôn Ma Thuột

ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ

90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt

ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ

697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc

ĐT: 0169 8287 177

(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang

102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064 3856 415

Tĩnh Thất Long Thiên

Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,

Bà Rịa - Vũng Tàu

LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu

22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng

ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành

128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều

ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,

chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình

TP.Cần Thơ

ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tĩnh Nghiêm, chùa Tĩnh Nghiêm

145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong

TP.Mỹ Tho

ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt

TP.Mỹ Tho

ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường

135B đường 2 tháng 9, P.1

thị xã Vĩnh Long

ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654

(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3

ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG